

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS NGUYỄN HỒNG SƠN

Các Ủy viên

TS. NGUYỄN ĐỨC HIỂN

THS. LÊ THANH TÙNG

THS. BÙI QUỐC DŨNG

TS. ĐẶNG ĐỨC LONG

TS. NGUYỄN TÚ ANH

THS. NGUYỄN VĂN TIẾN

THS. HÀ HẢI AN

TS. ĐOÀN NGỌC XUÂN

PGS.TS NGÔ TRÍ TUỆ

GS.TS. LÊ QUỐC HỘI

PGS.TS. PHAN CHÍ ANH

Tổng Biên tập:

PGS.TS. Ngô Trí Tuệ

Thư ký Tòa soạn:

Đặng Việt Dũng

Tòa soạn:

Tầng 9, tòa nhà A3,
phố Nguyễn Cảnh Chân,

quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080 44754

Mỹ thuật:

Mai Văn Bình

Thư Tòa soạn,

Quý bạn đọc kính mến!

Trên tay quý bạn đọc là Tạp chí Kinh tế số 70 - ấn phẩm được xuất bản trong giai đoạn đất nước ta đang thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

Trong số này, Tạp chí Kinh tế xin trân trọng giới thiệu những nội dung quan trọng trong bài phát biểu chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Phiên toàn thể Diễn đàn cấp cao và Triển lãm quốc tế về Công nghiệp 4.0 năm 2023 do Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tổ chức, gắn với việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

Chuyên mục Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giới thiệu bài viết Bảo đảm an ninh năng lượng trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và các bài viết về thực trạng, giải pháp phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn và phát triển công nghiệp vật liệu Việt Nam trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.

Chuyên mục Thực hiện Nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội giới thiệu các bài viết nêu bật những kết quả toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội tại một số địa phương ở các vùng Tây Bắc và Tây Nguyên theo chủ trương, nghị quyết của Đảng.

Chuyên mục Nghiên cứu và trao đổi giới thiệu bài viết Thực trạng và giải pháp tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII.

Chuyên mục Thông tin quốc tế giới thiệu bài viết Fed thắt chặt tiền tệ và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam trong thực hiện các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Bài viết Chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn của Nhật Bản và kinh nghiệm cho Việt Nam gắn với thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển nhanh và bền vững.

Tạp chí Kinh tế rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp của quý bạn đọc, các cơ quan, tổ chức để có thể phục vụ ngày càng tốt hơn.

Trân trọng.

TẠP CHÍ KINH TẾ



TRONG SỐ NÀY

DIỄN ĐÀN CẤP CAO VÀ TRIỂN LÃM QUỐC TẾ VỀ CÔNG NGHIỆP 4.0 NĂM 2023

04. Thủ tướng Chính phủ dự và phát biểu chỉ đạo tại Phiên toàn thể Diễn đàn cấp cao về Công nghiệp 4.0

TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

08. **NGUYỄN ĐỨC HIỂN VÀ NGUYỄN NGỌC TRUNG**
Bảo đảm an ninh năng lượng trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

19. **NGÔ XUÂN HỒNG**
Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam:
Thực trạng và giải pháp

27. **BÙI TIẾN DŨNG**

Phát triển công nghiệp vật liệu Việt Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045:
Một số vấn đề đặt ra và giải pháp

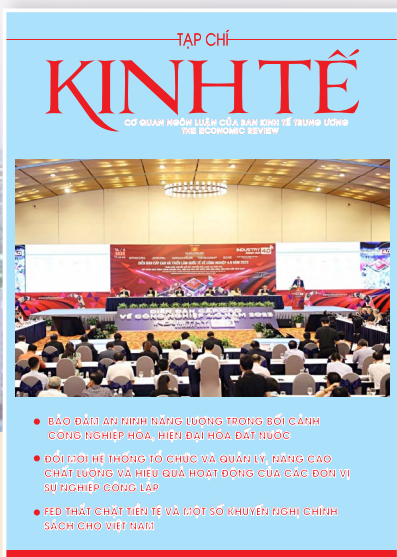
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

37. **LÊ THỊ KIM DUNG**

Một số kết quả bước đầu trong thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ 2020-2025 và Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị của tỉnh Tuyên Quang

44. **NGUYỄN THANH MÂN**

Xây dựng thành phố Kon Tum hiện đại, văn minh, giàu bản sắc



Bìa 1: Diễn đàn cấp cao và Triển lãm quốc tế về Công nghiệp 4.0 năm 2023
Thiết kế bìa: Mai Văn Bình



ISSN 1859-1493

NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI

49. PHẠM THỊ THANH TRÀ

Thực trạng và giải pháp tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

54. BÙI CHÍ KIÊN

Phát triển kinh tế lâm nghiệp Việt Nam xanh, bền vững, ứng phó biến đổi khí hậu

THÔNG TIN QUỐC TẾ

60. ĐỖ THỊ THU HÀ

FED thắt chặt tiền tệ và một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam

70. NGUYỄN TRỌNG NGHĨA

Chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn tại Nhật Bản và kinh nghiệm cho Việt Nam

76. VŨ THU TRANG

Những khó khăn, thách thức của nền kinh tế Nga và các chính sách ứng phó



Giấy phép hoạt động báo chí: 342/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 24/7/2015
In tại Công ty TNHH MTV In Tiến bộ



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ DỰ VÀ PHÁT BIỂU CHỈ ĐẠO TẠI PHIÊN TOÀN THỂ DIỄN ĐÀN CẤP CAO VỀ CÔNG NGHIỆP 4.0

Chiều 14/6, tại Hà Nội, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã tham dự, đồng chủ trì và có phát biểu chỉ đạo quan trọng tại Phiên toàn thể Diễn đàn cấp cao và Triển lãm quốc tế về Công nghiệp 4.0 năm 2023.

D diễn đàn có chủ đề “Thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh tạo đột phá rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

Đồng chủ trì phiên toàn thể của Diễn đàn có các đồng chí: Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương Trần Tuấn Anh; Bộ trưởng Bộ Công Thương

Nguyễn Hồng Diên; Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng; bà Carolyn Turk, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; ông Pier Giorgio Aliberti, Đại sứ Liên minh châu Âu tại Việt Nam.

Diễn đàn do Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tổ chức, gắn với việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW,

ngày 17/11/2022 Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” (Nghị quyết số 29-NQ/TW), đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” và Nghị quyết số 23-NQ/

TW ngày 22/3/2018 về “Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

Tại Diễn đàn, lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình bày những nội dung chủ yếu trong dự thảo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW; lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông đã trình bày báo cáo về thúc đẩy chuyển đổi số trở thành phương thức mới có tính đột phá để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam...

Phát biểu tại Diễn đàn, Thủ tướng Phạm Minh Chính nêu rõ, chúng ta đang sống trong một kỷ nguyên mà khoa học công nghệ phát triển như vũ bão và thực sự đang bước vào giai đoạn phát triển mới với cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư. Trong thời gian vừa qua, với việc chuyển đổi theo mô hình tăng trưởng mới dựa trên nền tảng là năng suất và đổi mới sáng tạo, giảm bớt sự phụ thuộc vào những lợi thế cạnh tranh cũng như tài nguyên thiên nhiên hay nguồn nhân công giá rẻ, kinh tế Việt Nam đã đạt được những bước phát triển mới, nhiều thành quả.

Chủ trương phát triển dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và các thành tựu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã được Đảng, Nhà nước khẳng định trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và nêu rõ trong Nghị quyết 29-NQ/TW, trong đó xác định công nghiệp chế tạo, chế

biến là then chốt, chuyển đổi số là phương thức mới có tính đột phá để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Theo Thủ tướng, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó có chuyển đổi số và tăng trưởng xanh đã tác động toàn diện, sâu sắc đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trên các lĩnh vực với những khía cạnh chủ yếu.

Một là, thế giới được số hóa, kết nối số mọi lúc, mọi nơi, kết hợp thế giới thực với thế giới ảo. Do đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ diễn ra cả trong môi trường thực và môi trường ảo (vì vậy, chuyển đổi số là yêu cầu, nhiệm vụ cấp thiết của các cấp, các ngành và toàn xã hội).

Hai là, CMCN lần thứ tư có quy mô và tốc độ phát triển chưa có tiền lệ, làm thay đổi lực lượng sản xuất, thúc đẩy chuyển đổi công nghiệp hóa, hiện đại hóa sang giai đoạn mới: Thâm dụng tri thức và đột phá đổi mới sáng tạo; mở ra nhiều cơ hội cho chúng ta “bắt kịp”, “đi cùng” và “vượt lên” ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới.

Ba là, CMCN lần thứ tư có phạm vi tác động bao trùm, toàn diện, hình thành các quan hệ sản xuất mới, các mô hình kinh doanh mới, tạo sự chuyển dịch các dòng vốn, công nghệ, lao động, nhất là chuyển đổi xanh-phát triển bền vững; thúc đẩy xã hội hóa, quốc tế hóa cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, đòi hỏi công nghiệp hóa, hiện đại hóa của mỗi nước phải đặt trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Theo Thủ tướng, việc thích ứng và phát triển của mỗi quốc gia trong kỷ nguyên số và toàn cầu hóa hiện nay là vấn đề lớn, vừa cấp bách, vừa lâu dài, vừa tổng thể, vừa bao trùm. Đối với Việt Nam, ý thức rõ về cơ hội và yêu cầu, Chính phủ đã chủ động thích ứng, đổi mới để phát triển mà trước hết, không ngừng nỗ lực để tiếp tục xây dựng một Chính phủ có đủ năng lực quản trị phát triển trong thời đại số. Đồng thời, các cấp, các ngành và toàn xã hội đã có những thay đổi từ nhận thức đến hành động để tận dụng cơ hội và thích ứng với thách thức của thời đại số, tăng trưởng xanh.

Vừa qua, chuyển đổi số ở Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng. Thể chế cho phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số đang từng bước được hoàn thiện. Chuyển đổi số trong nội khối cơ quan hành chính nhà nước đã có nhiều kết quả tích cực. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến có chuyển biến rõ rệt, với gần 4.400 dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Các cơ sở dữ liệu làm nền tảng để triển khai xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số tiếp tục được thúc đẩy triển khai, kết nối, chia sẻ phục vụ xây dựng Chính phủ số.

Thủ tướng trân trọng ghi nhận, đánh giá cao những ý kiến tâm huyết, sâu sắc và nhiều khuyến nghị chính sách, giải pháp đẩy nhanh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chỉ ra cơ hội và thách thức của các



chuyên gia, nhà quản lý trong nước, quốc tế tại Diễn đàn.

Chia sẻ thêm một số nội dung, Thủ tướng Phạm Minh Chính cho biết bám sát các yêu cầu của Nghị quyết 29-NQ/TW, Chính phủ sớm ban hành Chương trình hành động để cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp cho từng cấp, ngành, cơ quan đơn vị để thực hiện cho được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Theo đó, trong giai đoạn 2021-2030 tập trung chỉ đạo thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư, tạo ra bước phá vỡ năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế; thực hiện chuyển đổi số toàn diện, thực chất, hiệu quả, bền vững. Chuyển đổi các ngành công nghiệp thâm dụng tài nguyên, năng lượng sang các

ngành công nghiệp xanh, công nghiệp phát thải carbon thấp; cơ cấu lại các ngành nông nghiệp và dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số, phát triển các loại dịch vụ mới có tính liên ngành và giá trị gia tăng cao, đẩy nhanh dịch vụ hóa các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Trong giai đoạn 2031-2045, tập trung nâng cao chất lượng công nghiệp hóa và đẩy mạnh hiện đại hóa toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế và đời sống xã hội.

Thủ tướng cũng nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số và chuyển đổi xanh, tạo đột phá rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Để thực hiện điều này, cần thực hiện có hiệu quả “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến

năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Quyết định số 749/QĐ-TTg) để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Chuyển đổi số phải mang lại kết quả thực chất, những giá trị thiết thực cho phát triển kinh tế, xã hội. Trong đó, thực hiện có hiệu quả phương châm đã đề ra cho năm 2023 là năm “Tạo lập và khai thác dữ liệu để tạo ra giá trị mới” và Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Cùng với đó, đẩy nhanh việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ số. Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển công nghiệp vi mạch bán dẫn Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xây dựng Luật Công nghiệp công nghệ số; thúc đẩy phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới, chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng công nghiệp công nghệ số.

Đồng thời, thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thúc đẩy chuyển đổi xanh. Triển khai tích cực, hiệu quả các nội dung của Tuyên bố chính trị thiết lập Quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) với các đối tác quốc tế, tận dụng tối đa hỗ trợ của các đối tác quốc tế trong chuyển giao công nghệ, quản trị, đào tạo nhân lực, cung cấp tài chính, coi JETP là giải pháp quan trọng cho quá trình chuyển dịch năng lượng ở Việt Nam; thực hiện thành công Quy hoạch điện VIII đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để tiến tới giảm và cân bằng phát thải theo các cam kết của Việt Nam tại COP26, COP27.

Nhiệm vụ thứ ba được Thủ tướng chia sẻ là xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh, tự lực, tự cường.

Thứ tư, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trong đó thúc đẩy mạnh mẽ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả.

Thứ năm, đổi mới tư duy, tập trung hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế, nâng cao hiệu

quả quản trị quốc gia, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ sáu, tạo đột phá trong xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng chiến lược tạo động lực cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ bảy, nhanh chóng thể chế hóa quan điểm nguồn lực trong nước là cơ bản, chiến lược, lâu dài và quyết định, nguồn lực bên ngoài là quan trọng, đột phá; doanh nghiệp trong nước là động lực chính, chủ đạo; doanh nghiệp FDI có vai trò quan trọng, đột phá trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Theo đó, cần xây dựng và triển khai định hướng phát triển một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân trong nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có năng lực cạnh tranh quốc tế, đóng vai trò dẫn dắt, trụ cột trong một số lĩnh vực quan trọng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa như năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, tài chính-ngân hàng, nông nghiệp, viễn thông, kết cấu hạ tầng...

Tăng cường cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho một số tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong nước có quy mô lớn, có đủ năng lực thực hiện một số nhiệm vụ có tính chiến lược, dẫn dắt.

Thứ tám, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần

của nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả đối ngoại và hội nhập quốc tế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho phát triển đất nước.

Kết thúc bài phát biểu, Thủ tướng nêu rõ, là nền kinh tế phát triển năng động, Việt Nam kiên định nỗ lực hướng đến mục tiêu xây dựng một đất nước hùng cường, thịnh vượng, trở thành quốc gia đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Việt Nam có rất nhiều yếu tố thuận lợi cho việc tiếp cận và hưởng lợi từ CMCN lần thứ tư, như có cơ cấu dân số trẻ, ham học hỏi, năng động, sáng tạo, hạ tầng cho công nghệ số hóa phát triển nhanh, cơ chế, chính sách ngày càng hoàn thiện. Vì vậy, dù phải chú ý đến những yếu tố tác động tiêu cực nhưng đây thực sự là cơ hội để Việt Nam thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, thịnh vượng, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, mang lại hạnh phúc, ấm no cho nhân dân.

Thủ tướng đề nghị, sau Diễn đàn này, các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp cùng nỗ lực, biến khát vọng thành việc làm và hành động cụ thể để tiếp tục phấn đấu và đạt được những bước tiến mới góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ■

(Theo Chinhphu.vn)



BẢO ĐẢM AN NINH NĂNG LƯỢNG TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

● **NGUYỄN ĐỨC HIỂN^(*)**

● **NGUYỄN NGỌC TRUNG^(**)**

Bài viết nằm trong khuôn khổ Đề tài độc lập cấp Quốc gia, mã số: ĐTDL.XH-10/21; theo đó, tập trung làm rõ vai trò và tầm quan trọng của bảo đảm an ninh năng lượng gắn với xu thế chuyển dịch năng lượng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HDH) đất nước. Trên cơ sở các định hướng, chủ trương của Đảng về phát triển năng lượng và các phân tích, đánh giá về một số vấn đề đặt ra đối với an ninh năng lượng của đất nước hiện nay, bài viết đề xuất một số nhóm nhiệm vụ và giải pháp nhằm góp phần tăng cường bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia phục vụ tiến trình CNH, HDH đất nước trong thời gian tới.

(*) Tiến sỹ, Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương.

(**) Thạc sỹ, Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Công nghiệp, Ban Kinh tế Trung ương.

1. An ninh năng lượng, xu thế dịch chuyển năng lượng và tầm quan trọng của bảo đảm an ninh năng lượng

Xuất phát từ yêu cầu cần thiết phải có năng lượng đi trước một bước để làm tiền đề quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia, an ninh năng lượng luôn là nhân tố trọng yếu đối với sự phát triển của bất kỳ quốc gia nào. Nhiều đánh giá cho rằng, an ninh năng lượng là huyết mạch của nền kinh tế hiện đại, nền tảng cho hầu hết các hoạt động kinh tế, xã hội. Ở các quốc gia trên thế giới, an ninh năng lượng luôn là một phần quan trọng trong an ninh quốc gia và đảm bảo an ninh năng lượng là yếu tố thiết yếu để bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Theo đó, để có thể thực hiện chính sách phát triển kinh tế toàn diện, cần quan tâm và thực hiện chiến lược bảo đảm an ninh năng lượng hiệu quả tích hợp đồng bộ với chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực, gắn chặt với chính sách, mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt với các chính sách CNH, HĐH, đô thị hóa và phát triển nông nghiệp, nông thôn... Tuy có nhiều cách diễn đạt và tiếp cận khác nhau, nhưng nhìn chung, an ninh năng lượng được hiểu là *sự đảm bảo sản xuất và cung cấp năng lượng ổn định, liên tục, an toàn môi trường với một mức giá chấp nhận được cho tất cả mọi khách hàng là cá nhân, tổ chức hay các ngành kinh tế - xã hội*.

Thực tế cho thấy, an ninh năng lượng sẽ là vấn đề quan trọng và

cấp thiết mà các nước trên thế giới đặt ra trong giai đoạn đến năm 2050 do năng lượng cung cấp toàn cầu gặp khó khăn, trong khi đó nhu cầu sử dụng ngày càng tăng⁽¹⁾. Dầu và khí vẫn sẽ tiếp tục là nguồn năng lượng được sử dụng trong vài chục năm tới⁽²⁾. Trong khi dầu khí vẫn đóng vai trò nhất định đối với an ninh năng lượng toàn cầu, các nguồn năng lượng tái tạo sẽ tăng dần tỷ trọng⁽³⁾. Tương tự như khi than rồi xăng dầu thay nhau trở thành nguồn năng lượng, nhiên liệu chính để phục vụ các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, trong tương lai điện và các nguồn năng lượng sạch, tái tạo được dự báo sẽ chiếm vị trí lớn nhất trong nhu cầu năng lượng. Tuy nhiên, chuyển dịch năng lượng mạnh mẽ trong tương lai sẽ có quy mô và tác động lớn hơn rất nhiều, bao gồm thay đổi lớn, mang tính cách mạng trong các thiết bị sử dụng năng lượng từ dân dụng đến công nghiệp, nằm trong bối cảnh điều chỉnh phức tạp của các chính sách quốc tế và quốc gia, cũng như sức ép không nhỏ của người tiêu dùng, xã hội về môi trường và đặc biệt là vấn đề đảm bảo an ninh năng lượng.

Dự đoán các nước sẽ đưa ra chính sách mới để đảm bảo an ninh năng lượng, phù hợp xu thế chuyển dịch năng lượng từ hóa thạch sang năng lượng tái tạo đang diễn ra nhanh chóng gắn với yêu cầu về điện khí hóa các ngành, lĩnh vực và phát triển bền vững, bảo đảm an toàn môi trường, nhất là những cam kết quốc tế về chống biến đổi khí hậu với mục tiêu hàng đầu về

giảm phát thải khí nhà kính đã được các quốc gia quan tâm sâu sắc và đưa ra những cam kết cụ thể tại COP-26.

Xu hướng xanh hóa các ngành công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp các-bon thấp. Tăng trưởng xanh, phát triển bền vững đang trở thành ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia. Sản xuất hydrogen, amoniac từ các nguồn năng lượng tái tạo quy mô lớn, nhất là từ điện gió ngoài khơi; sử dụng nguồn năng lượng hydrogen để thay thế các nhiên liệu truyền thống, hướng tới nền kinh tế hydro không phát thải khí nhà kính... Với các ưu điểm và tiềm năng phát triển của năng lượng hydrogen (H2) đang thu hút được sự quan tâm mạnh mẽ của các Chính phủ và doanh nghiệp như một năng lượng thế hệ mới cho giai đoạn tiếp theo

(1) Theo báo cáo của McKinsey&Company, tổng năng lượng tiêu thụ toàn cầu đến năm 2050 được dự báo tăng 14%; điện năng tiêu thụ được dự đoán sẽ tăng gấp ba lần vào năm 2050, chủ yếu là do quá trình điện khí hóa các ngành và sự gia tăng trong nhu cầu cuộc sống của con người.

(2) Nhu cầu dầu sớm đạt đỉnh vào năm 2022 trong khi nhu cầu khí sẽ tiếp tục gia tăng. Khí sẽ vượt qua dầu để trở thành nguồn cung cấp năng lượng chính cho toàn thế giới vào năm 2026 và sẽ tiếp tục gia tăng đến năm 2033. Đến năm 2050, dầu và khí sẽ cung cấp 46% (dầu khoảng 17% và khí khoảng 29%) trong tổng năng lượng toàn cầu so với mức 54% của năm 2017.

(3) Lần lượt đạt 12,1% đối với năng lượng mặt trời; 11,3% đối với sinh khối, 10,6% đối với năng lượng gió vào năm 2050.



dẫn tới các chính sách đảm bảo an ninh năng lượng sẽ được các nước đưa ra để phù hợp với xu thế phát triển này.

2. Một số chủ trương của Đảng về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong tình hình mới

Nhận thức được tầm quan trọng của bảo đảm an ninh năng lượng gắn kết với chiến lược phát triển năng lượng quốc gia trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước, ngày 11/02/2020, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW về “Định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, trong đó đã xác định rõ quan điểm chỉ đạo: *bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*

có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Mục tiêu tổng quát trong Nghị quyết số 55-NQ/TW nêu yêu cầu phải cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, đồng thời cần khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước kết hợp với xuất, nhập khẩu năng lượng hợp lý; triệt để thực hành tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng. Chủ động sản xuất được một số thiết bị chính trong các phân ngành năng lượng.

Ngày 17/11/2022, Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” đã xác định nhiệm vụ ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên của các

ngành công nghiệp nền tảng, trong đó chú trọng công nghiệp năng lượng (ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, năng lượng mới). Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, đồng thời góp phần nâng cao năng lực tự chủ của nền công nghiệp quốc gia, Nghị quyết số 29 nêu rõ định hướng khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp trong nước liên kết, liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài sản xuất thiết bị năng lượng sạch, tái tạo, hệ thống pin lưu trữ, công nghệ và sản phẩm tiết kiệm năng lượng, đào tạo, chuyển giao công nghệ; để đảm bảo an ninh năng lượng bền vững cần có lộ trình phát triển năng lượng tái tạo phù hợp với điều kiện, trình độ phát triển của đất nước trên cơ sở đánh giá tổng thể về lợi ích và chi phí của nền kinh tế. Trong tình hình mới, phù hợp với xu thế chuyển dịch năng lượng, cần xây dựng lộ trình, hoàn thiện các cơ chế, chính sách cho thực hiện chuyển đổi năng lượng xanh, bền vững, phù hợp với xu thế của thế giới, đặc biệt chú trọng chuyển đổi các ngành công nghiệp thâm dụng tài nguyên, năng lượng sang các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp phát thải các-bon thấp.

Các chủ trương, định hướng trong các nghị quyết nêu trên đã cho thấy vai trò quan trọng của bảo đảm an ninh năng lượng gắn với xu thế dịch chuyển năng lượng trong tiến trình thực hiện CNH, HĐH đất nước.

3. Một số đánh giá và vấn đề đặt ra đối với an ninh năng lượng quốc gia trong tiến trình CNH, HĐH đất nước

(i). Các chỉ số an ninh năng lượng quốc gia đang diễn ra theo chiều hướng bất lợi, qua các đánh giá định lượng cho thấy an ninh năng lượng quốc gia phụ thuộc ngày càng lớn vào năng lượng sơ cấp nhập khẩu⁽⁴⁾ trong bối cảnh các nguồn than/dầu/khí dự trữ còn lại không nhiều và ngày càng cạn kiệt. Theo báo cáo của Bộ Công Thương: (1) Về trữ lượng và sản xuất (R/P) than, dầu và khí tự nhiên tính theo năm còn lại: *than khoảng 70 năm, khí thiên nhiên khoảng 40 năm, dầu thô khoảng 20 năm*, cho thấy dự trữ về dầu khí để khai thác đưa vào sử dụng của Việt Nam không lớn; than tuy còn nhiều những khả năng khai thác còn hạn chế. (2) Sự phụ thuộc vào nhập khẩu than, dầu và khí tự nhiên: Nhập khẩu tịnh năng lượng (%): năm 2015 là 6,45%; năm 2019 là 39,65%; năm 2020 là 47,97%. Về tỷ trọng chi phí nhập khẩu than/dầu/khí so với: (i) trong tổng chi phí nhập khẩu (%): năm 2015 là 4,79%; năm 2019 là 4,81%; năm 2020 là 4,82%. (ii) trong tổng doanh thu xuất khẩu (%): năm 2015 là 4,89%; năm 2019 là 4,62%; năm 2020 là 4,47%. (iii) trong tổng doanh thu quốc nội (%): năm 2015 là 4,10%; năm 2019 là 4,66%; năm 2020 là 4,68%. Các số liệu trên cho thấy thời gian qua, chi phí cho nhập khẩu than/dầu/khí chiếm khoảng 4-5% so với tổng kim ngạch nhập, xuất khẩu hoặc doanh thu nội địa, tuy chưa cao, nhưng với xu thế nhập khẩu năng lượng ngày càng nhiều thì trong thời gian tới tỷ trọng chi phí nhập khẩu sẽ tăng lên đáng

kể - đây là yếu tố bất lợi cho an ninh năng lượng. (3) Về mức độ đa dạng hóa các nguồn cung (chỉ số HHI): (i) với nguồn cung năng lượng sơ cấp: năm 2015 là 2.773; năm 2019 là 3.316; năm 2020 là 3.597. (ii) với nguồn phát điện: năm 2015 là 3.209; năm 2019 là 3.580; năm 2020 là 3.605. (iii) với nhập khẩu sản phẩm dầu: năm 2015 là 1.835; năm 2019 là 1.213; năm 2020 là 1.210. Các số liệu trên cho thấy mức độ tập trung ngày càng cao, đồng nghĩa với khả năng đa dạng hóa các nguồn cung năng lượng sơ cấp và điện năng đang ngày càng giảm - đây là yếu tố bất lợi cho an ninh năng lượng. Riêng đối với việc nhập khẩu sản phẩm dầu thì mức độ mức độ tập trung còn thấp, tức là mức độ đa dạng hóa còn tương đối cao. (4) Về hệ số dự phòng công suất phát điện (%): năm 2015 là 34,4%; năm 2019 là 32,4%; năm 2020 là 38%. Các số liệu trên cho thấy hệ số dự phòng công suất phát điện đã gia tăng trong thời gian qua; tuy nhiên, các nguồn dự phòng chủ yếu do gia tăng tỷ lệ nguồn năng lượng tái tạo sẽ thiếu tính ổn định, việc điều tiết hệ thống điện cũng gặp khó khăn hơn. (5) Về dự trữ dầu (ngày): năm 2015 là 62,7 ngày; năm 2019 là 91,3 ngày; năm 2020 là 92,9 ngày; đáp ứng tiêu chí của Tổ chức Năng lượng thế giới (IEA) cũng như quy định của Việt Nam về số ngày dự trữ theo yêu cầu.

(ii). Cùng với phát triển kinh tế - xã hội, cung - cầu về năng lượng đều gia tăng nhanh chóng, tuy nhiên, tốc độ tăng của phía cầu năng lượng có xu hướng tăng

nhơn hơn phía cung: Các báo cáo cho thấy trong giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng trưởng phía cầu tăng nhanh hơn phía cung⁽⁵⁾; với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm đạt 7%/năm⁽⁶⁾ và năng lượng sơ cấp đạt 175-195 triệu TOE (tấn dầu quy đổi)⁽⁷⁾. Để đáp ứng nhu cầu

(4) (i) Tỷ số trữ lượng và sản xuất của than, dầu thô và khí (được quy đổi sang số năm là than còn khoảng 70 năm, dầu thô còn khoảng 20 năm, khí tự nhiên còn khoảng 40 năm), đã và đang suy giảm dần hàng năm; (ii) sự phụ thuộc vào nhập khẩu than, dầu và khí đối tự nhiên từ -17,6% trong năm 2010 lên đến 48% vào năm 2020; (iii) tỷ trọng chi phí nhập khẩu than, dầu và khí trên tổng thu nhập quốc nội từ năm 2015 đến năm 2020 có xu hướng tăng từ 4,16% lên 4,68%; Đa dạng hóa nguồn cung NL sơ cấp (chỉ số HHI) năm 2010 là 2.078, năm 2020 là 3.597 Các loại hình nguồn điện đang có hướng kém đa dạng hóa, trở nên phụ thuộc vào một số ít nguồn điện

(5) Đối với phía cung, nhiều dự án nguồn cung điện mới chậm triển khai hoặc hoàn thành chậm tiến độ làm giảm thiếu nguồn cung trong thời gian qua, đồng thời dẫn đến hệ số dự phòng công suất khả dụng của hệ thống điện quốc gia giảm. Đối với phía cầu, cơ cấu tiêu thụ năng lượng có chiều hướng giảm tiêu thụ các sản phẩm dầu và tăng tỷ trọng than nhất là than cho sản xuất điện. Trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng theo ngành, ngành công nghiệp vẫn là ngành có tỷ trọng lớn nhất, chiếm 53,0% trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng.

(6) Văn kiện Đại hội XIII (trang 94).

(7) Mục tiêu trong Nghị quyết số 55-NQ/TW (trang 4).

(8) Chương 4, Dự thảo quy hoạch năng lượng (trang 15).

năng lượng ngày càng cao, dự thảo quy hoạch tổng thể về năng lượng thời kỳ 2021-2030 đã xây dựng phương án cung cấp năng lượng sơ cấp ở phương án cơ sở đạt 154 triệu TOE vào năm 2030⁽⁸⁾, cường độ năng lượng trên GDP giảm từ 20-30% so với kịch bản phát triển bình thường, mức phát thải khí nhà kính giảm từ 401 triệu tấn CO₂ năm 2030 xuống 263,6 triệu tấn vào năm 2045⁽⁹⁾. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu đề ra, ngành năng lượng đang gặp rất nhiều khó khăn, thách thức.

(iii). Việt Nam từ một nước xuất khẩu năng lượng đã chuyển sang nhập khẩu ròng năng lượng từ 2015 và với xu thế ngày càng lớn⁽¹⁰⁾. Thực tế cho thấy, năng lực sản xuất năng lượng trong nước hiện không đáp ứng được yêu cầu tiêu thụ; an ninh năng lượng phụ thuộc nhiều vào tình hình nhập khẩu năng lượng, nhất là nhập khẩu than cho phát điện và nhập khẩu LNG cho phát điện và tiêu dùng trong thời gian tới. Theo đó, Việt Nam cần khẩn trương xây dựng chiến lược nhập khẩu năng lượng, cụ thể là nhập khẩu than, LNG trong trung hạn và dài hạn; xây dựng mới các cảng trung chuyển, hiện đại hóa kho bãi từng khu vực miền Bắc – Trung – Nam để đáp ứng yêu cầu nhập khẩu than khoảng 16-20 triệu tấn/năm; đồng thời tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế, tìm kiếm đối tác năng lượng chiến lược và đẩy mạnh công tác đầu tư tài nguyên năng lượng ở nước ngoài phù hợp với chủ trương nêu trong Nghị quyết số 55-NQ/TW của Bộ Chính trị.

(iv). Sản xuất năng lượng ngày càng gặp nhiều khó khăn, khó đáp ứng yêu cầu phát triển: (1) Đối với năng lượng truyền thống: Dân đạt đến giới hạn về tiềm năng và trữ lượng kinh tế - kỹ thuật, điều kiện khai thác ngày càng gặp nhiều khó khăn. Khai thác than: Thiếu năng lực mở rộng; công tác điều tra địa chất cơ bản, thăm dò, khai thác than cũng gặp nhiều khó khăn, nguồn lực đầu tư còn chưa xứng với tiềm năng, quy mô của ngành than⁽¹¹⁾. Tỷ trọng sản lượng khai thác lộ thiên giảm⁽¹²⁾, khai thác than hầm lò ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, điều kiện khai thác sâu hơn với chi phí ngày càng cao, khả năng cạnh tranh của than trong nước với than nhập khẩu ngày càng yếu trong dài hạn; điều kiện khai thác hầm lò ngày càng khó khăn làm tăng chi phí, áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa công nghệ khai thác còn hạn chế dẫn đến năng suất thấp, giá thành than cao. Hơn nữa, tác động của xu thế chuyển dịch cơ cấu năng lượng theo hướng xanh, sạch gắn với yêu cầu về chống biến đổi khí hậu cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển của ngành than. Khai thác dầu khí: Nguồn dầu khí trong nước suy giảm dần đến công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí gặp nhiều khó khăn, đặc biệt với những khu vực tiềm năng ở vùng nước sâu, xa bờ do vấn đề nhạy cảm trên Biển Đông đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động dầu khí, nhất là sản lượng khai thác, khả năng gia tăng trữ lượng dầu khí (hệ số gia tăng trữ lượng/khai thác giảm mạnh trong những năm

gần đây). Công tác tìm kiếm

(9) Chương 4, Dự thảo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trang 17,18).

(10) Tính riêng cho năm 2020 lượng than nhập khẩu đạt 54,81 triệu tấn, tăng gấp 8 lần so với 5 năm trước (năm 2015) chủ yếu là than nhiệt cho sản xuất điện do nguồn cung trong nước không đủ, chỉ dao động ở mức 40 triệu tấn/năm dẫn đến tình trạng phụ thuộc ngày càng nhiều vào năng lượng nhập khẩu, nhất là than và LNG cho phát điện hiện nay. Nhu cầu này sẽ tiếp tục tăng khi năng lực công nghiệp của đất nước tăng trưởng và phát triển hơn nữa.

(11) Theo báo cáo của TKV, bể Đông Bắc cơ bản hoàn thành đến mức -300m, cần tiếp tục thực hiện đến tầng đáy để nâng cao độ tin cậy trữ lượng; bể An Châu đã thăm dò nhưng mới chỉ ở mức cơ bản sáng tỏ địa chất; bể Sông Hồng mới chỉ thực hiện thăm dò tại mỏ Bình Minh (Hưng Yên) và Nam Thịnh (Thái Bình): hoàn thành 5/23 lỗ khoa theo đề án; nguyên nhân tạm dừng là do điều kiện địa chất, thủy văn phức tạp, cần nghiên cứu thêm công nghệ phù hợp. Về tiềm năng, quy mô (theo đánh giá địa chất tin cậy trở lên hiện nay): tại bể Đông Bắc và các bể nội địa khác, đạt khoảng 2,52 tỷ tấn, chiếm 64,4% tổng trữ lượng; tại bể Sông Hồng khoảng 1,66 tỷ tấn, chiếm 4% tổng trữ lượng. Về năng lực đầu tư trong giai đoạn 2011-2020, khối công nghiệp than là 95.486 tỷ đồng, chiếm 52% tổng đầu tư của TKV.

(12) Chỉ chiếm 40% tập trung ở 5/20 mỏ với công suất trên 2 triệu tấn/năm, khoảng 30 mỏ hầm lò công suất từ 1 triệu tấn/năm trở lên, trong đó có 11 mỏ có trữ lượng huy động lớn, công nghệ và cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, còn lại diện tích khai trường hẹp, trữ lượng ít.



thăm dò chủ yếu tập trung ở 04 bể trầm tích Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn và Mã Lai - Thổ Chu, trữ lượng tiềm năng còn lại chủ yếu ở tại các khu vực nước sâu, xa bờ như Phú Khánh, phía Đông Nam Côn Sơn và Tư Chính - Vũng Mây; việc khai thác và sử dụng khí đốt tại các mỏ đã phát hiện còn rất chậm do vướng mắc về cơ chế giá và tính chất phức tạp của chuỗi giá trị thượng - trung - hạ nguồn. Vì vậy, trong thời gian tới cần tăng cường nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp khoa học - công nghệ để nâng cao hiệu quả thu hồi dầu khí; tăng cường phát hiện mới và khai thác hiệu quả các mỏ nhỏ, khối sót cận biên; chú trọng giảm giá thành sản xuất để nâng cao năng lực cạnh tranh. *Sản xuất điện*: Khả năng cung ứng điện nhìn chung chưa thực sự bảo đảm, đôi khi còn phụ thuộc vào tình hình thời tiết, thủy văn; các dự án thủy điện quy mô lớn >100MW đã đạt đến giới hạn, các dự án thủy điện nhỏ <30MW được khai thác gần hết tiềm năng. Nhiều dự án đầu tư

phát triển các nguồn nhiệt điện chậm tiến độ ảnh hưởng đến khả năng huy động trong trung hạn và dự phòng công suất hệ thống. Sự phát triển nhanh các dự án điện gió, điện mặt trời thời gian qua⁽¹³⁾ cũng gây khó khăn cho công tác điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia, đồng thời làm gia tăng chi phí giá thành điện năng chung của hệ thống. Để góp phần hỗ trợ hệ thống điện quốc gia, cần quan tâm đến giải pháp kết nối lưới điện trong khu vực gắn với hoạt động xuất - nhập điện, đặc biệt là nhập khẩu điện từ nguồn thủy điện với giá cả hợp lý từ Lào và Trung Quốc. (2) *Đối với sản xuất năng lượng tái tạo*, chủ yếu là nguồn năng lượng gió và mặt trời cho phát điện gia tăng nhanh chóng trong cơ cấu năng lượng quốc gia, tập trung chủ yếu ở khu vực miền Trung, miền Nam tuy nhiên còn chưa đồng bộ với hệ thống dự phòng và lưu trữ dẫn đến tình trạng một số địa phương quá tải về khả năng truyền tải; các dự án khí sinh học từ phế phẩm nông nghiệp, sử dụng rác thải cho phát

điện, sử dụng bã mía trong đồng phát điện,... còn có quy mô nhỏ, chủ yếu gắn mục tiêu về phát triển kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả sản xuất năng lượng.

(v). *Dự trữ, dự phòng năng lượng còn một số bất cập, hạ tầng cho nhập khẩu và dự trữ năng lượng còn thiếu*. Hiện nay, hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu quốc gia chỉ đạt 20 ngày nhập ròng (6 ngày dự trữ dầu thô và 14 ngày dự trữ sản phẩm xăng dầu), giữa các kho xăng dầu chỉ có một số tuyến đường ống kết nối cảng nhập xuất xăng dầu với kho tiếp nhận đầu mối tại địa phương, vận chuyển xăng dầu bằng đường sắt có khối lượng không lớn, vận tải đường sông rất thuận lợi cho việc chở xăng dầu bằng tàu và xà lan, tuy nhiên các tàu đều có tải trọng nhỏ < 1000 tấn, xà lan nhỏ <500 tấn, do các doanh nghiệp tư nhân sử dụng, các kho dự trữ quốc gia về dầu thô, xăng, dầu, khí đang sử dụng chung với các kho kinh doanh thương mại và chỉ mới đáp ứng được nhu cầu ngắn hạn; chưa có chiến lược cụ thể cho việc dự trữ năng lượng trong trường hợp khủng hoảng, gián đoạn nguồn cung nhập khẩu trong dài hạn. Do đó, cần sớm xây dựng chính sách dự trữ chiến lược năng lượng quốc gia để đáp ứng an ninh năng lượng trong trường hợp khủng hoảng dài hạn và triển khai thực hiện

(13) Theo báo cáo của EVN, tính đến cuối năm 2021, tổng công suất các nguồn điện gió, điện mặt trời là 20.670 MW, chiếm 27% trên tổng công suất lắp đặt là 76.620 MW.

đầu tư hạ tầng các kho dự trữ quốc gia về dầu thô, xăng, dầu, khí; nghiên cứu cơ chế xã hội hóa trong đầu tư, vận hành theo yêu cầu quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, do tỷ lệ năng lượng tái tạo sẽ ngày càng lớn trong cơ cấu năng lượng quốc gia, do đó, cần có chính sách khuyến khích tiến tới bắt buộc các chủ đầu tư dự án năng lượng tái tạo phải xây dựng hệ thống dự trữ, dự phòng năng lượng của dự án hoặc thuê hệ thống dự trữ, dự phòng năng lượng tập trung để góp phần bảo đảm yêu cầu điều tiết, vận hành hệ thống điện khu vực, quốc gia an toàn, ổn định.

(vi). *Sử dụng năng lượng còn chưa thực sự tiết kiệm và hiệu quả.* Nghiên cứu chỉ ra cường độ năng lượng và cường độ điện năng cao so với khu vực và thế

giới; công nghiệp là khu vực tiêu thụ năng lượng lớn nhất nhưng chưa hiệu quả. Cường độ năng lượng trên GDP giảm rất chậm, từ 321 kgOE/1000USD năm 2010 xuống còn 319 kgOE/1000 USD năm 2020. Nguyên nhân do các thiết bị có hiệu suất sử dụng thấp; bên cạnh đó, giá điện năng còn do Nhà nước điều tiết và chính sách bình ổn giá năng lượng ở mức thấp đã không khuyến khích việc tiết kiệm năng lượng. Tiêu thụ năng lượng dịch chuyển nhanh sang khu vực công nghiệp, đặc biệt một số ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng như sắt thép, xi măng, hoá chất... chậm cải tiến về công nghệ dẫn đến tiêu hao nhiều năng lượng. Hơn nữa, do giá điện thấp trong cơ cấu giá thành sản phẩm nên có

một số ngành xuất khẩu cạnh tranh dựa trên lợi thế thặng dư năng lượng đã làm giảm hiệu quả đầu tư xã hội, đã ảnh hưởng phần nào đến an ninh năng lượng quốc gia. Vì vậy, cần đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế sang các ngành sử dụng ít năng lượng và có giá trị gia tăng cao, như ngành dịch vụ và các ngành công nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng tiêu dùng; đánh giá rõ hơn về cơ cấu khu vực tiêu thụ và hiệu quả sử dụng năng lượng, nhất là điện năng tại từng khu vực tiêu thụ, từng ngành, lĩnh vực tiêu tốn năng lượng để có đầu tư công nghệ cho phù hợp đảm bảo các tiêu chí về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; qua đó, cần thực thi cơ chế kiểm toán năng lượng chặt chẽ và chế tài đủ mạnh để nâng cao



hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm cường độ năng lượng để tăng cường khả năng cạnh tranh quốc gia.

(vii). *Giá năng lượng chưa hoàn toàn phù hợp với diễn biến thị trường.* Cơ bản ở mức hợp lý gắn với chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, phù hợp với khả năng chi trả của người dân và doanh nghiệp; tuy nhiên, còn chưa sát với diễn biến thị trường, nhất là giá thành điện năng còn chậm được điều chỉnh theo các chi phí đầu vào. Cần định giá năng lượng hiệu quả theo thị trường, đưa ra tín hiệu giá đúng đắn điều chỉnh các hành vi sản xuất và tiêu thụ năng lượng. Bên cạnh đó, thị trường năng lượng còn một số bất cập, chưa liên thông, đồng bộ. Thị trường điện phát triển còn chậm, khả năng thu hút những nguồn lực lớn để bảo đảm yêu cầu đầu tư phát triển năng lượng trong giai đoạn tới còn nhiều thách thức..., tiến trình thực hiện thị trường điện chậm, chưa tách được một số chức năng điều tiết thị trường ra khỏi doanh nghiệp, hợp đồng mua bán điện còn nhiều vướng mắc về cơ chế cam kết sản lượng, thanh toán, chuyển đổi ngoại tệ, cam kết bảo lãnh... chưa phù hợp với thông lệ quốc tế đã ảnh hưởng đến khả năng vay vốn và chi phí vốn tăng cao. Cơ chế hợp đồng mua bán điện trực tiếp chậm ban hành chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn. Đây là điểm nghẽn quan trọng trong phát triển năng lượng nói chung và phát triển các nguồn điện nói riêng trong thời gian tới; theo đó, cần nghiên cứu kỹ

các quy định, thông lệ quốc tế để áp dụng, vận dụng phù hợp nhằm khai thông các nguồn đầu tư, tài chính quốc tế trong phát triển năng lượng vì với năng lực tài chính trong nước hiện nay khó có thể bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu tư phát triển năng lượng trong thời gian tới.

Nhìn chung, trữ lượng xác minh các nguồn năng lượng sơ cấp có khả năng khai thác không lớn, năng lực sản xuất, phân phối và khả năng dự phòng năng lượng trong nước còn hạn chế. Với mức tăng nhu cầu như hiện nay và trong thời gian tới, việc tự chủ nguồn cung năng lượng trong nước không được bảo đảm, Việt Nam sẽ phải tăng rất nhanh nhập khẩu năng lượng từ bên ngoài, điều này cho thấy sự phụ thuộc ngày càng nhiều của nền kinh tế vào năng lượng nhập khẩu⁽¹⁴⁾, dẫn đến khả năng khó bảo đảm an ninh năng lượng khi có những khủng hoảng năng lượng kéo dài trên thế giới làm gián đoạn nguồn năng lượng nhập khẩu. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu đã làm mực nước biển dâng cao sẽ tác động không nhỏ, trong dài hạn đến hạ tầng, các công trình năng lượng, nhất là đối với hạ tầng ngành than ở khu vực ven bờ. Do đó, cần sớm quan tâm, đánh giá đầy đủ các tác động này để có phương án, kế hoạch ứng phó, phòng và chống cụ thể để bảo đảm yêu cầu an toàn, thích ứng và phát triển bền vững hạ tầng năng lượng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tiến trình CNH, HĐH đất nước.

4. Đề xuất một số nhóm nhiệm vụ, giải pháp góp phần tăng cường bảo đảm an ninh năng lượng phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong thời gian tới

(i). *Tăng cường nhận thức đối với bảo đảm an ninh năng lượng, chú trọng gắn kết chặt chẽ bảo đảm an ninh năng lượng với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại.*

- Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp, người dân và doanh nghiệp về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và an toàn môi trường sinh thái.

- Chủ động nghiên cứu, tìm kiếm tài nguyên năng lượng tại một số nước có quan hệ tốt đẹp để cụ thể hoá việc thực hiện chính sách đối ngoại năng lượng. Chú trọng công tác đầu tư ra nước ngoài, mua dài hạn các tài nguyên năng lượng; xây dựng quan hệ đối tác năng lượng chiến lược và đa dạng hóa nguồn

(14) Nguồn than nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu (50-70%) là từ Indonesia và chủ yếu là than á bitum nên đa số không đáp ứng yêu cầu các nhà máy mới xây dựng sử dụng công nghệ siêu tới hạn (SC) và siêu siêu tới hạn (USC). Đối tác nhập khẩu chưa đa dạng, chưa có các hợp đồng dài hạn với lượng lớn, đường vận chuyển có sự quá cảnh qua nhiều nước. Đây là yếu tố tăng rủi ro đáng kể của việc nhập khẩu than cho nhiệt điện hiện nay của Việt Nam.

cung để nhập khẩu năng lượng (LNG, than...), hướng tới khả năng trở thành trung tâm trung dự trữ, trung chuyển năng lượng khu vực trên cơ sở lợi thế về địa-chính trị; thúc đẩy nhanh kết nối năng lượng khu vực về lưới điện và hệ thống đường ống dẫn khí.

- Chú trọng phối hợp chặt chẽ giữa ngành năng lượng, nhất là phân ngành dầu khí với các Bộ, ngành liên quan, đặc biệt là Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao để góp phần giữ vững chủ quyền biển đảo và quyền chủ quyền quốc gia trên tại vùng biển đặc quyền kinh tế.

(ii). *Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển bền vững ngành năng lượng, cơ cấu lại ngành năng lượng gắn với mục tiêu chuyển dịch năng lượng hiệu quả và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa để thực hiện yêu cầu bảo*

đảm an ninh năng lượng phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong bối cảnh tình hình mới.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp thông lệ quốc tế và tình hình phát triển của đất nước; chú trọng xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược nâng cao khả năng độc lập, tự chủ gắn với những lợi thế so sánh quốc gia trong phát triển năng lượng, tăng cường nội địa hoá. Hoàn thiện quy định pháp luật và các cơ chế, chính sách tăng cường khả năng dự trữ, dự phòng năng lượng hợp lý, hiệu quả, linh hoạt.

- Sớm hoàn thiện đồng bộ, liên thông thị trường năng lượng sơ cấp, thị trường điện, xây dựng có chế giá điện phù hợp với yêu cầu thực tiễn, có chính sách năng lượng ổn định trong dài

hạn, tăng cường tính cạnh tranh, minh bạch; điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư vào khâu đầu của ngành dầu khí, nhất là với các dự án ở khu vực nước sâu, xa bờ, nhạy cảm.

- Tái cơ cấu lại ngành năng lượng theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động ở cả hai khâu cung - cầu và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Quy hoạch trung tâm năng lượng tái tạo cần phát huy tiềm năng lợi thế, đồng bộ với quy hoạch, phát triển hạ tầng kỹ thuật, không gian phát triển các khu công nghiệp, ngành công nghiệp.

- Xem xét, chấp thuận về chủ trương cho phép tiếp tục nghiên cứu về điện hạt nhân, có phương án dự phòng phát triển điện hạt nhân trong dài hạn vì đây là một trong những nguồn năng lượng sạch, ổn định để chạy nền hệ



thống điện quốc gia, gắn với chủ trương đa dạng hoá nguồn cung năng lượng, góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam về trung hoà phát thải khí nhà kính vào năm 2050.

- Thúc đẩy nhanh chuyển dịch năng lượng gắn với phát triển hạ tầng năng lượng quốc gia; tăng cường sử dụng năng lượng sạch, điện khí hoá, đặc biệt trong giao thông vận tải.

- Chú trọng xây dựng và thực hiện chính sách tăng cường năng lực tự chủ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong ngành năng lượng; thí điểm cơ chế nhà nước đặt hàng đối với một số đề án, nhiệm vụ quan trọng, có tính đặc thù, dẫn dắt trong phát triển năng lượng gắn với yêu cầu phát huy tính chủ động, độc lập nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia trong tiến trình CNH, HĐH đất nước.

- Các địa phương tạo điều kiện, ưu tiên quỹ đất và hỗ trợ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư trong việc triển khai các dự án, ưu tiên các vị trí thuận lợi về cảng nước sâu không ảnh hưởng tới hoạt động phòng thủ quốc phòng, an ninh, để đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng năng lượng.

(iii). *Thực hiện nghiêm yêu cầu về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả gắn với mục tiêu tiết kiệm tài nguyên năng lượng trong tiến trình CNH, HĐH đất nước.*

- Sớm nghiên cứu, sửa đổi bổ sung Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Luật số 50/2010/QH12) và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật

liên quan. Thực hiện tốt các kế hoạch, chương trình về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (VNEEP) song song với hoàn thiện cơ chế hoạt động cho loại hình công ty dịch vụ năng lượng (ESCO). Chú trọng các ứng dụng tận dụng nhiệt thải; đồng phát nhiệt điện; động cơ hiệu suất cao, biến tần; nâng cao các quy định về hiệu suất tối thiểu đối với thiết bị, tòa nhà hiệu quả năng lượng, tòa nhà xanh.

- Tăng cường điện khí hóa trong các ngành, lĩnh vực, nhất là trong giao thông vận tải. Thúc đẩy sử dụng nhiên liệu phát thải thấp nguồn gốc từ hydrogen xanh trong các ngành công nghiệp nặng, tiêu thụ nhiều nhiên liệu (thép, xi măng và hóa chất). Nghiên cứu, xây dựng những tổ hợp công nghiệp phù hợp, gắn liền với xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo tính liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, sử dụng và vận chuyển nhiên liệu hiệu quả, giảm thiểu chi phí một cách hợp lý để nâng cao hiệu quả thực hiện CNH, HĐH.

(iv). *Tập trung ưu tiên phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát huy thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong ngành năng lượng.*

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ năng lượng, chú trọng làm chủ công nghệ chế tạo thiết bị năng lượng, ứng dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, phát triển hạ tầng năng lượng thông minh; tăng cường các biện pháp nhằm gắn kết chặt chẽ hơn nữa giữa nghiên cứu khoa

học với đào tạo và ứng dụng tạo động lực phát triển góp phần thúc đẩy nhanh hơn tiến trình CNH, HĐH đất nước.

- Mở rộng hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đa dạng hoá các phương thức hợp tác để tận dụng chuyển giao công nghệ và nguồn kinh phí từ các đối tác nước ngoài và xây dựng chuỗi cung ứng trong nước đối với thiết bị năng lượng.

- Cần xác định công nghệ cần phải làm chủ trong từng lĩnh vực cụ thể; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên, môi trường và nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Chú trọng công tác nghiên cứu khoa học cơ bản trong ngành năng lượng; quan tâm đầu tư dài hạn cho các dự án nghiên cứu nguồn năng lượng mới, năng lượng sạch để thay thế năng lượng truyền thống. Thực hiện các dự án thí điểm, xây dựng các cơ chế khuyến khích cho hoạt động sản xuất và sử dụng nhiên liệu thay thế như nhiên liệu có nguồn gốc hydro, nhiên liệu sinh học tiên tiến...

(v). *Chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho ngành năng lượng, nhất là nhân lực chất lượng cao cần đi trước một bước trong tiến trình thực hiện CNH, HĐH.*

- Xây dựng quy hoạch phát triển và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ then chốt, tạo đột phá trong ngành năng lượng. Xây dựng cơ

chế đãi ngộ thích đáng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực năng lượng. Ban hành chính sách ưu đãi thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, nguồn nhân lực trình độ cao trong và ngoài nước về làm việc trong lĩnh vực năng lượng; hình thành các nhóm khoa học và công nghệ mạnh đủ giải quyết các nhiệm vụ quan trọng trong lĩnh vực năng lượng.

- Có chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ đầu ngành, có trình độ cao, có khả năng dẫn dắt, định hướng cho những lĩnh vực khoa học công nghệ mũi nhọn (khai thác mỏ nhỏ, cận biên; xử lý, chế biến, tàng trữ CO₂; năng lượng hydrogen, các dạng năng lượng mới; chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo - AI;...).

- Tăng cường hợp tác, liên kết với các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế để phát triển nguồn nhân lực. Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề trong ngành năng lượng đủ khả năng nắm bắt và sử

dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

(vi). *Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, thực hiện giảm phát thải khí nhà kính gắn với thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trong ngành năng lượng.*

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật Việt Nam về đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường, thực hiện đầy đủ các cam kết tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường của tất cả các dự án; không ngừng cải thiện điều kiện lao động, môi trường lao động và bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

- Tăng cường, củng cố tổ chức quản lý môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng. Thực hiện đầy đủ công tác theo dõi, quan trắc, đo đạc và quản lý các chỉ tiêu môi trường; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường của doanh nghiệp năng lượng.

- Thể chế hoá và quyết liệt thực hiện yêu cầu về bảo đảm an toàn môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu để thực hiện có hiệu lực, hiệu quả cam những kết quốc tế, đặc biệt tại COP-26... gắn với các giải pháp về giảm phát thải, thu giữ, chế biến CO₂, đặc biệt trong công nghiệp và sản xuất điện. Xây dựng thị trường các-bon trong nước liên thông, đồng bộ và phù hợp với thị trường các-bon quốc tế...

- Đẩy mạnh triển khai hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ liên quan đến tái chế, sử dụng chất thải từ quá trình khai thác và sản xuất năng lượng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, an toàn môi trường song song với đầu tư phát triển công nghiệp môi trường phục vụ ngành năng lượng. Xây dựng, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực tái chế, sử dụng chất thải từ quá trình sản xuất năng lượng gắn với thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trong ngành năng lượng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội XIII (2021).
2. Bộ Chính trị (2020). Nghị quyết số 55-NQ/TW, ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về “Định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.
3. Chính phủ (2020). Nghị quyết số 140/NQ-CP, ngày 02/10/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022). Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022, Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.
5. Bộ Công Thương (2022). Dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
6. Bộ Công Thương (2022). Dự thảo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.



PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN, CÔNG NGHIỆP MŨI NHỌN CỦA VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● **NGÔ XUÂN HỒNG***

Phát triển công nghiệp là nội dung quan trọng và gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những năm gần đây, cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển biến tích cực, góp phần tích cực trong giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất, nâng cao đời sống của nhân dân và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, công nghiệp của Việt Nam phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, năng lực cạnh tranh, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu còn nhiều hạn chế; chưa có ngành công nghiệp mũi nhọn đóng vai trò dẫn dắt, nhiều ngành công nghiệp ưu tiên phát triển không đạt được mục tiêu đề ra, công nghiệp hỗ trợ kém phát triển, tỉ lệ nội địa hoá của các ngành công nghiệp ở mức thấp. Để hoàn thành mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, trong bối cảnh

(*) Thạc sỹ, Phó Vụ trưởng Vụ Công nghiệp, Ban Kinh tế Trung ương

hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và nước ta vẫn đang trong thời kỳ công nghiệp hóa, nguồn lực còn nhiều hạn chế thì việc lựa chọn để phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên là cần thiết và là yêu cầu khách quan.

1. Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn và những vấn đề đặt ra

Ngành công nghiệp ưu tiên là những ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, có tác động mạnh hoặc làm nền tảng đối với nhiều ngành khác hoặc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu đối với quốc kế dân sinh và an ninh quốc phòng; tận dụng được lợi thế cạnh tranh của quốc gia và cơ hội quốc tế, giải quyết được các điểm yếu hoặc thách thức đối với quốc gia trong từng thời kỳ.

Ngành công nghiệp mũi nhọn (ngành hoặc sản phẩm) là những ngành đóng vai trò then chốt, quyết định đối với việc thực hiện các mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển công nghiệp của quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Đây là những ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành công nghiệp, có nhịp độ tăng trưởng cao, có tỷ lệ giá trị gia tăng cao, có vị trí chi phối và ảnh hưởng đến sự phát triển đối với nhiều sản phẩm công nghiệp khác, có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu ở giai đoạn được lựa chọn.

Ngành công nghiệp ưu tiên và ngành công nghiệp mũi nhọn đều là những ngành có vai trò trọng yếu, then chốt trong nền công nghiệp quốc gia. Trong đó,

ngành công nghiệp ưu tiên là những ngành đóng vai trò trọng yếu, có tính lan tỏa và có tiềm năng tăng trưởng cao.

Ngành công nghiệp mũi nhọn là những ngành công nghiệp “tiên phong, đi đầu” có khả năng “đón đầu” làm đầu tàu dẫn dắt nền kinh tế trên cơ sở tận dụng được các nguồn lực trong và ngoài nước. Ngành công nghiệp mũi nhọn (ngành hoặc sản phẩm) là những ngành đóng vai trò then chốt, quyết định đối với việc thực hiện các mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển công nghiệp của quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Phát triển công nghiệp ưu tiên và công nghiệp mũi nhọn sẽ có tác động mạnh mẽ tới sự phân bố của ngành sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế quốc dân; thu hút vốn đầu tư, mở rộng quan hệ thương mại; nâng cao năng lực cạnh tranh; năng lực quốc phòng và phòng thủ cho đất nước.

Bên cạnh các vai trò trên, ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp ưu tiên còn mang những vai trò quan trọng, chủ đạo của ngành công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, cụ thể: (i) là một trong hai ngành sản xuất vật chất cơ bản của nền kinh tế quốc dân; sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn; (ii) cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ

thuật cho tất cả các ngành kinh tế; (iii) tạo ra sản phẩm tiêu dùng nhằm nâng cao đời sống xã hội; (iv) thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác, tạo điều kiện khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, tạo khả năng mở rộng sản xuất, thị trường lao động, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, củng cố an ninh quốc phòng; và (v) trình độ phát triển của ngành là chỉ tiêu để đánh giá trình độ phát triển của một nước.

Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên, các ngành công nghiệp mũi nhọn dựa trên các chỉ tiêu như:

Căn cứ xác định các ngành công nghiệp ưu tiên:

(i) Các ngành là điều kiện cần thiết đối với quốc gia: có tác động mạnh hoặc làm nền tảng đối với nhiều ngành khác hoặc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu đối với quốc kế dân sinh và an ninh quốc phòng; tận dụng được lợi thế cạnh tranh của Việt Nam và cơ hội quốc tế, giải quyết được các điểm yếu hoặc thách thức đối với quốc gia trong từng thời kỳ.

(ii) Các ngành có tác động về chất đối với toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế: Ngành thâm dụng công nghệ, có giá trị gia tăng cao, làm nền tảng cho các ngành khác phát triển...

(iii) Các ngành có tác động về lượng đối với toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế: Tăng

sản lượng, mở rộng xuất khẩu, tạo việc làm, tạo nhiều doanh nghiệp, phù hợp với trình độ nguồn nhân lực...

(iv) Các ngành phù hợp với thị trường và xu thế phân công quốc tế, được các nhà đầu tư và tài trợ quan tâm, có thể thu hút đầu tư mạnh trong các giai đoạn tới.

Cơ sở lựa chọn các ngành công nghiệp mũi nhọn:

(i) Vị trí quan trọng của ngành trong nền kinh tế quốc dân thể hiện qua tỉ trọng trong tổng GRDP và tác động chi phối của ngành với các ngành kinh tế khác.

(ii) Vai trò quyết định của ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước, là ngành có vai trò quyết định trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước.

(iii) Tốc độ tăng trưởng vượt trội so với các ngành công nghiệp khác.

(iv) Khai thác các thế mạnh đặc biệt của đất nước, hướng về

xuất khẩu và phù hợp với xu thế tiến bộ khoa học công nghệ của thời đại.

2. Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

2.1. Những kết quả đạt được

Sau giai đoạn 10 năm phát triển kinh tế - xã hội (2011 - 2020), công nghiệp Việt Nam đạt được những kết quả tích cực.

Thứ nhất, về quy mô sản xuất công nghiệp

- Sản xuất công nghiệp liên tục được mở rộng trong 10 năm qua và tăng cao hơn vào những năm cuối giai đoạn. Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp (bao gồm cả xây dựng, theo giá so sánh 2010) tăng gần 2 lần, từ 746,1 nghìn tỷ đồng vào năm 2011 lên 1.339,4 nghìn tỷ đồng vào năm 2019 và ước đạt 1.446,2 nghìn tỷ đồng vào năm 2020.

Thời kỳ 2011 - 2020, giá trị gia tăng của ngành công nghiệp (VA hay GDP của công nghiệp theo giá so sánh 2010) tăng từ 613,8

nghìn tỷ đồng vào năm 2011 lên 810,44 nghìn tỷ đồng vào năm 2015 và 1,108,16 nghìn tỷ đồng vào năm 2019. Như vậy, giai đoạn 2011-2020, giá trị gia tăng (giá so sánh 2010) công nghiệp tăng bình quân khoảng 7,3%/năm, cao gấp 1,15 lần so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế, cao hơn mức tăng bình quân của GDP và cao nhất trong các ngành kinh tế quốc dân. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP liên tục tăng qua các năm, từ 29,71% năm 2010 lên 29,86% năm 2015 và ước 32,25% vào năm 2020.

- Quy mô sản xuất công nghiệp ngày càng mở rộng với chỉ số IIP của toàn ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020 tăng cao (8,5%), đặc biệt là trong thời kỳ Kế hoạch 2016 - 2020 (tăng 9,5%), cao hơn giai đoạn 2011-2015 (7,3%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có sự bứt phá trong giai đoạn Kế hoạch 2016 - 2020 và trở thành ngành dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng trong tất cả các nhóm ngành Công nghiệp.

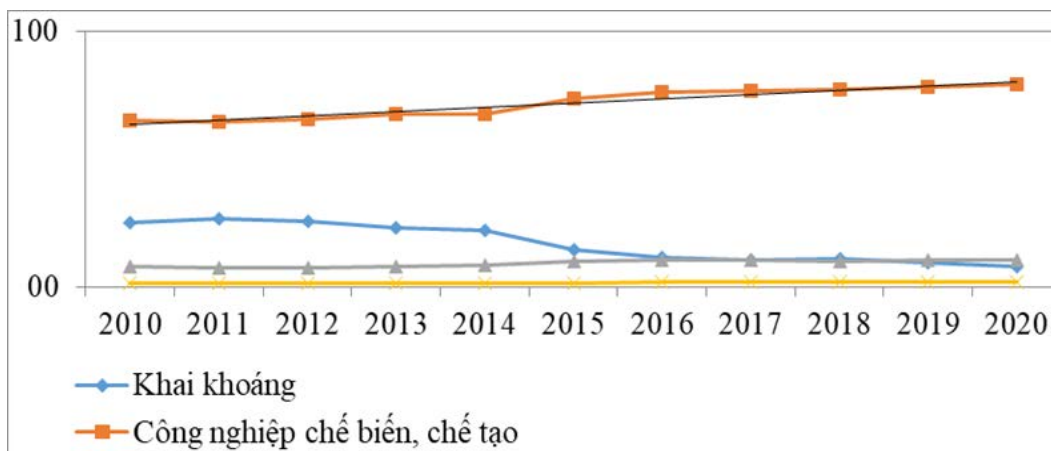
- Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển biến theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng và dịch chuyển dần từ các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày) sang các ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử, viễn thông).

Năm 2020, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, dẫn dắt mức tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế cả nước với mức tăng khoảng 5,69% so với



Hình 1. Cơ cấu GDP nội ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

năm 2019, tuy thấp hơn nhiều mức tăng của năm 2018 (13,6%) và 2019 (11,1%) do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, nhưng vẫn bảo đảm duy trì mức tăng của giai đoạn 05 năm 2016-2020 đạt trung bình 10,7%/năm. Tỷ trọng giá trị tăng thêm (VA) của công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu kinh tế cả nước tăng từ 17,6% năm 2010 lên 21,4% năm 2015 và 24,7% năm 2020.

Thứ hai, về chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

- Về chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong tổng thể nền kinh tế

Tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP tăng liên tục, từ 32,24% năm 2011 lên 33,25% năm 2015 và 34,49 năm 2019 và tăng 40,03% năm 2020. Trung bình giai đoạn 2011-2020 tăng 33,44%, đạt mục tiêu về tái cơ cấu ngành Công nghiệp là 30-35%; trong đó, giai đoạn Kế hoạch 2016-2020 tăng 34,07%, cao hơn giai đoạn 2011-2015

(đạt 33,09%).

- Về chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp:

Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng và từ các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày) sang các ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử). Tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp và tăng liên tục qua các năm, từ 49,82% năm 2011 lên 54,57% năm 2019, trong khi ngành khai khoáng giảm từ 36,47% năm 2011 xuống còn 25,61% năm 2019.

Thứ ba, về đầu tư cho sản xuất công nghiệp

Tổng vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2020 tiếp tục được mở rộng, trong đó, tỷ lệ đầu tư công

ng nghiệp trên tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội luôn chiếm xấp xỉ 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chỉ sau ngành dịch vụ (xấp xỉ 50%) với sự dịch chuyển từ đầu tư của khu vực Nhà nước sang đầu tư của khu vực ngoài nhà nước (chủ yếu là FDI), trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là khu vực thu hút nhiều đầu tư FDI nhất. Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp tăng 11,79% (toàn xã hội ước tăng 11,04%/năm), đạt mục tiêu đề ra về tái cơ cấu ngành Công nghiệp.

Thứ tư, về phát triển lao động trong công nghiệp

Lao động trong lĩnh vực công nghiệp liên tục tăng qua các năm, lao động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 10.719 nghìn lao động vào năm 2011 lên 14.487 nghìn lao động vào năm 2019 và tăng 16.442 nghìn lao động vào năm 2020; tỷ trọng lao động trong công

ngành và xây dựng so với tổng số lao động của cả nước tăng từ 21,3% vào năm 2011 lên 26,7% vào năm 2019 và ước tăng 29,8% vào năm 2020. Tỷ trọng lao động trong công nghiệp và xây dựng trong tổng lao động của toàn nền kinh tế luôn ở mức cao, trên 60%, cao hơn rất nhiều so với mục tiêu đề ra là 25-30%.

Thứ năm, về phát triển doanh nghiệp công nghiệp

Quy mô doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng liên tục được mở rộng từ 101.300 doanh nghiệp vào năm 2011 lên 134.000 doanh nghiệp vào năm 2015 và 193.800 doanh nghiệp vào năm 2019 và ước tăng 210.500 doanh nghiệp vào năm 2020. Tỷ trọng doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng luôn giao động từ 27-33% trong cơ cấu tổng số doanh nghiệp của toàn nền kinh tế và

có xu hướng giảm trong những năm cuối kỳ chiến lược với 27,8% vào năm 2019 và ước tăng 27,2% vào năm 2020, đạt mục tiêu đề ra của tái cơ cấu ngành công nghiệp (25-30%).

Thứ sáu, về năng suất lao động trong công nghiệp

Trong giai đoạn từ năm 2010 đến nay, nhìn chung năng suất lao động của Việt Nam có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 45,5 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 68,2 triệu đồng/lao động năm 2019 và đạt 72,3 triệu đồng/lao động năm 2020. Công nghiệp tiếp tục duy trì là ngành có năng suất lao động cao nhất trong các ngành kinh tế, với năng suất lao động/đầu người tăng từ 69,9 triệu đồng năm 2011 lên 86,7 triệu đồng năm 2019 và đạt 88 triệu đồng vào năm 2020 (toàn nền kinh tế ước đạt 72,3

triệu đồng, nông nghiệp ước đạt 29 triệu đồng và dịch vụ ước đạt 77,1 triệu đồng).

2.2. Những tồn tại, hạn chế

Mặc dù đạt được một số thành tựu, tuy nhiên, nền công nghiệp nước ta thời gian qua phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chủ yếu phát triển theo các mục tiêu ngắn hạn, thiếu tính bền vững. Những hạn chế, tồn tại của công nghiệp Việt Nam chủ yếu bao gồm:

Thứ nhất, tăng trưởng công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công nghiệp chưa thực sự là nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng của công nghiệp trong GDP thay đổi không lớn. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp có xu hướng



tăng song vẫn ở mức thấp so với yêu cầu công nghiệp hóa.

Thứ hai, tái cơ cấu các ngành công nghiệp thực hiện còn chậm, chưa tạo ra những thay đổi đáng kể về cơ cấu ngành, chưa tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ ba, trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp, chậm được đổi mới, nhất là đối với các doanh nghiệp công nghiệp trong nước. Hiện nay, phần lớn doanh nghiệp công nghiệp nước ta vẫn đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2 – 3 thế hệ, đặc biệt là trình độ cơ khí chế tạo (là trụ cột của sản xuất công nghiệp). Năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp còn thấp, kém xa các nước khác trong khu vực và châu lục.

Thứ tư, công nghiệp chưa thu hút mạnh mẽ lao động để tạo ra sự dịch chuyển cơ cấu lao động chung của nền kinh tế đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa. Chất lượng năng suất lao động ngành công nghiệp còn thấp, có khoảng cách khá xa so với các nước khác. Tỷ lệ lao động công nghiệp trong tổng lao động có việc làm của nước ta thấp hơn nhiều so với các nước khác đã thực hiện thành công công nghiệp hóa trong giai đoạn nửa đầu của thời kỳ dân số vàng.

Thứ năm, nội lực của ngành công nghiệp còn yếu, phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong khi việc chuyển giao công nghệ còn hạn chế; năng lực, hiệu quả của

các doanh nghiệp công nghiệp trong nước ở mức thấp.

Thứ sáu, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm công nghiệp Việt Nam còn rất hạn chế, chủ yếu tham gia vào khâu gia công, lắp ráp. Phần lớn các mặt hàng công nghiệp của Việt Nam có hàm lượng công nghệ thấp, ngoại trừ hàng điện tử chủ yếu do khu vực FDI nắm giữ. Số lượng sản phẩm công nghiệp chủ lực Việt Nam có lợi thế so sánh đang có xu hướng giảm.

Thứ bảy, nhiều ngành công nghiệp ưu tiên phát triển không đạt mục tiêu đã đề ra. Trong số các ngành ưu tiên theo xác định của Chính phủ, có các ngành công nghiệp ưu tiên có tốc độ tăng trưởng khá cao là dệt may, da – giày, thép, điện tử. Tuy nhiên, các ngành công nghiệp này chỉ thực sự tham gia được ở một vài khâu có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị, phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên vật liệu, các sản phẩm trung gian, máy móc thiết bị sản xuất trong khi nguồn lực nhà nước hỗ trợ các ngành này thông qua ưu đãi về thuế là khá lớn.

Thứ tám, công nghiệp hỗ trợ kém phát triển. Hiện nay, công nghiệp hỗ trợ mới đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu trong nước về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đối với các sản phẩm chủ yếu là linh kiện và chi tiết đơn giản, có giá trị thấp trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Tỷ lệ nội địa hóa của hầu hết các ngành công nghiệp ở mức thấp.

Thứ chín, vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp đa số tập trung vào các ngành có thời gian hoàn vốn ngắn như công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm, số dự án đầu tư vào công nghệ cao chưa nhiều.

Thứ mười, liên kết vùng trong phát triển công nghiệp còn hạn chế và kém hiệu quả. Không gian phát triển công nghiệp hiện nay còn bị chia cắt theo địa giới hành chính, thiếu sự hợp tác và phân công lao động trong vùng, chưa có sự phân bổ hợp lý trên phạm vi toàn quốc dựa trên lợi thế so sánh.

3. Định hướng phát triển và giải pháp thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam đến năm 2045

3.1. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam tầm nhìn đến năm 2045

- Ưu tiên đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu đối với các sản phẩm nông lâm, thủy sản, đặc biệt là các sản phẩm Việt Nam có lợi thế cạnh tranh nhằm nâng cao giá trị gia tăng của ngành, qua đó tiêu thụ sản phẩm cho nông dân, tăng giá trị xuất khẩu; khuyến khích phát triển chế biến bằng công nghệ cao.

- Thu hút đầu tư phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và năng lượng mới nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, đảm bảo thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng xanh, giảm thiểu biến đổi khí hậu và cung cấp đầy đủ năng lượng với giá hợp lý,



làm động lực phát triển cho các ngành công nghiệp khác.

- Đẩy mạnh phát triển sản phẩm cơ khí, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực như: ô tô, các sản phẩm máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị y tế, linh kiện phụ tùng ô tô, đóng tàu biển...

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp, ngành công nghiệp Việt Nam ưu tiên và thương hiệu của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam.

Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp đã có lợi thế so sánh; tận dụng các lợi thế, thành quả, cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng ưu tiên các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp sạch; sản xuất hàng xuất khẩu.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ, hình thành cụm ngành công nghiệp trong một số ngành công

ng nghiệp ưu tiên; phát triển các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng vùng nguyên liệu. Tập trung chế biến sâu, hình thành các khu, cụm công nghiệp chế biến nông sản để nâng cao giá trị vừa tạo cho sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững.

3.2. Giải pháp thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam đến năm 2045

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển công nghiệp, rà soát, cải cách cơ chế chính sách, quy hoạch các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn nói riêng và phát triển công nghiệp quốc gia.

Chính phủ cần xây dựng thực thi các chính sách đảm bảo sự ổn định, không gây tác động xấu đến đầu tư, từ chính sách về thuế đến hệ thống cơ sở hạ tầng, kế hoạch phát triển lực lượng lao động. Chính sách công nghiệp của Việt Nam cần lan tỏa được hiệu ứng tích cực từ doanh nghiệp FDI và chuỗi giá trị toàn

cầu, hạn chế tiêu cực bằng chính sách của Nhà nước.

Thứ hai, phát triển các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn

- Tạo lập môi trường khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp. Hoàn thiện các quy định để thúc đẩy đầu tư kinh doanh các giải pháp công nghệ mới, các sản phẩm công nghệ cao ở giai đoạn khởi động tăng trưởng ban đầu của doanh nghiệp. Xây dựng hành lang pháp lý cho hoạt động huy động vốn từ nhà đầu tư thiên thần, quỹ đầu tư mạo hiểm và huy động vốn cộng đồng; rà soát, ban hành, sửa đổi các luật liên quan.

- Xây dựng cơ chế và lộ trình phát triển số lượng doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, đặc biệt quan tâm đến nâng tỷ trọng doanh nghiệp lớn và vừa, doanh nghiệp làm chủ công nghệ sản xuất công nghiệp trong cơ cấu hệ thống doanh nghiệp cả nước. Nghiên cứu, xây dựng các mô hình mới thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đầu tư hợp tác công tư trong lĩnh vực công nghiệp.

Thứ ba, phát triển nhanh nguồn nhân lực công nghiệp, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Để các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn phát triển, vấn đề cần đặc biệt quan tâm là nguồn nhân lực. Theo đó, yêu cầu đặt ra là phải tiến hành khảo sát nhu cầu lao động hàng năm đối với từng ngành để có kế hoạch đào tạo phù hợp; song song với việc hỗ trợ đào tạo cho

cán bộ, công nhân của các doanh nghiệp và có chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài trong các lĩnh vực. Chú trọng xây dựng đội ngũ công nhân Việt Nam có tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; gắn bó mật thiết với nhân dân, đất nước.

Thứ tư, phát triển khoa học và công nghệ trở thành đột phá chiến lược, là động lực, là yếu tố quan trọng hàng đầu của phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn

- Chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, nghiên cứu xây dựng chiến lược quốc gia về ứng phó với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và lộ trình chuyển đổi kỹ thuật số tổng thể cũng như cho từng ngành, từng vùng và địa phương. Đẩy

mạnh chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, thương mại hóa và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; lành mạnh hóa thị trường công nghệ; kiểm soát, ngăn ngừa chuyển giao công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, thương mại hóa và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, lành mạnh hóa thị trường công nghệ; kiểm soát, ngăn ngừa chuyển giao công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường.

4. Kết luận

Với mục tiêu xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh với năng lực sản xuất mới, tự chủ, khả năng thích ứng, chống chịu cao, từng bước làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nền của các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công

nghiệp mũi nhọn. Trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp gắn với nâng cao chất lượng tăng trưởng, trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó, đẩy mạnh chuyển đổi số, phương thức sản xuất trong kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp, khai thác cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để tăng cao khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực của ngành công nghiệp Việt Nam. Đồng thời, phát triển công nghiệp kết hợp hài hòa cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu; gắn kết sản xuất dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả; từng bước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực có cơ hội và lợi thế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thành Tự Anh (2017), Báo cáo Ban Kinh tế Trung ương (2017)
2. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI;
3. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII;
4. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
5. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
6. Nghị quyết số 24/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020;
7. Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/2/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội và Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020;
8. Quyết định 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018 -2020, xét đến năm 2025;
9. Quyết định 2146/QĐ-TTg ngày 01/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành công thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
10. Quyết định 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;



PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP⁽¹⁾

● **BÙI TIẾN DŨNG^(*)**

1. Công nghiệp vật liệu trong phát triển đất nước

Công nghiệp vật liệu luôn được xem ngành trọng yếu đem lại cơ sở vật chất cho phát triển kinh tế đất nước, thực hiện tiến bộ xã hội và bảo đảm vật chất cho công nghiệp quốc phòng an ninh. Việt Nam đang bước vào giai đoạn tăng tốc của quá trình công nghiệp hóa đến năm

2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị khóa XII; chủ động tham gia cuộc Cách mạng công

ng nghiệp lần thứ tư theo tinh thần Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị. Trong đó, công nghiệp vật liệu là đặc biệt quan trọng, là nền tảng vật chất không thể thiếu hỗ trợ các ngành công nghiệp và thực hiện các dự án lớn. Công nghệ chế tạo vật liệu và vật liệu mới là nền tảng đầu vào của các ngành sản xuất, là động lực của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ

(*) Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương

(1) Bài viết nằm trong khuôn khổ kết quả nghiên cứu thuộc Đề tài độc lập cấp Quốc gia mã số: ĐTĐL.XH.10/21.

tư và là nền tảng vật chất không thể thiếu đối với các ngành công nghiệp mới nổi.

Trong những năm gần đây, công nghệ vật liệu mới đã có những bước đột phá mới. Với sự xuất hiện của các vật liệu tiên tiến và cấu trúc vật liệu mới, ngành công nghiệp vật liệu mới toàn cầu đã duy trì xu hướng phát triển nhanh chóng, trình độ phát triển cao. So với các nước phát triển, ngành công nghiệp vật liệu mới ở Việt Nam bắt đầu muộn và có nền tảng yếu. Bằng những nỗ lực không ngừng, Việt Nam đang từng bước đảm bảo nguồn lực vật chất cho nền kinh tế quốc dân. Trong giai đoạn 2010-2020, các ngành công nghiệp vật liệu nước ta đều có mức tăng trưởng cao: ngành thép tăng trưởng 20%/năm; sản xuất sợi tăng trưởng bình quân 14,92%/năm; ngành lọc hóa dầu tăng trưởng bình quân 13,8%/năm; ngành nhựa tăng trưởng 16% – 18%/năm; ngành gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng bình quân 16,9%/năm,... Mặc dù vậy để công nghiệp vật liệu đáp ứng nhu cầu phát triển, Việt Nam đối diện với nhiều thách thức và còn một chặng đường dài ở phía trước.

2. Những vấn đề đặt ra đối với ngành công nghiệp vật liệu Việt Nam

Ngành công nghiệp vật liệu Việt Nam hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề cấp thiết như:

Một là, năng suất và chất lượng vật liệu còn nhiều hạn chế về quy mô, thiếu trầm trọng sản phẩm vật liệu chất lượng cao.

Công nghiệp vật liệu còn nhiều hạn chế về quy mô, thiếu trầm trọng sản phẩm vật liệu chất lượng cao, vật liệu gang, thép chế tạo trong nước mới đạt 20-25%; vật liệu nhôm, đồng đạt khoảng 5%; nhựa nhập khẩu 80% nguyên liệu đầu vào; cao su tổng hợp nhập khẩu 100%; nguyên liệu cho ngành dệt may phải nhập khẩu gần 90% vải, các sản phẩm trung gian và phụ kiện dệt may; nhập khẩu 80% sợi; vật tư thiết bị điện tử nhập 98%;... Từng phân ngành vật liệu đều gặp phải những vấn đề như: công nghiệp sản xuất thép và hợp kim mất cân đối giữa thượng nguồn và hạ nguồn trong chuỗi cung ứng, dư thép thô, thiếu thép chế tạo, thép chế tạo phụ thuộc hoàn toàn vào nhập khẩu với số lượng lớn năm 2020 nhập khẩu với trị giá gần 8,1 tỷ USD đạt 13,26 triệu tấn; công nghiệp xơ sợi, dệt vải và sản xuất da chủ yếu là gia công, thiếu tính liên kết theo chuỗi giá trị, chưa sản xuất được các sản phẩm cao cấp, nhập khẩu nguyên phụ liệu hàng dệt may chiếm khoảng 72-73% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc, nhập 90% các sản phẩm trung gian và phụ kiện dệt may; công nghiệp lọc hóa dầu chưa làm chủ được các khâu trong chuỗi cung ứng từ khai thác, chế biến sản phẩm, dầu thô và các sản phẩm xăng dầu phục vụ tiêu dùng trong nước nhập khẩu còn cao; công nghiệp hóa chất và sản phẩm hóa chất đầu tư dàn trải, thiếu công nghệ nguồn, chưa sản xuất được hóa chất tinh khiết, dược phẩm; công nghiệp cao su chưa tạo ra

được chuỗi giá trị cho sản phẩm, xuất khẩu chủ yếu ở dạng thô, chưa sản xuất được cao su tổng hợp; nhựa sản xuất trong nước chỉ đáp ứng một phần nhu cầu, sản phẩm xuất khẩu nằm ở phân khúc giá trị thấp, nhập khẩu 90% máy móc, thiết bị cho sản xuất, tính riêng năm 2018, nhập khẩu máy móc thiết bị để sản xuất chất dẻo đạt 844 triệu USD từ các nước châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc. Sản xuất, chế biến gỗ phần lớn là bán công nghiệp, phụ thuộc nhiều vào đặt hàng và thiết kế mẫu mã từ khách hàng nước ngoài; ngành giấy thiếu nguồn nguyên liệu, nhập khẩu phần lớn các loại giấy thành phẩm, giấy thu hồi tỷ lệ thấp; công nghiệp than và khoáng sản chưa thực sự hiệu quả, tổn thất trong khai thác còn ở mức cao; sản xuất vật liệu xây dựng thâm dụng tài nguyên.

Hai là, các yếu tố nền tảng cho phát triển công nghiệp vật liệu đã được nâng lên, nhưng tiềm lực còn yếu.

(i) Hoạt động KH&CN vật liệu đạt được một số thành tựu nhất định, nhưng chưa có công nghệ nguồn đáp ứng được yêu cầu sản xuất quy mô lớn, nghiên cứu ứng dụng không đầy đủ, thiếu tích lũy công nghệ.

(ii) Doanh nghiệp KH&CN vật liệu đã được hình thành, nhưng số lượng còn ít, chưa có doanh nghiệp mạnh, chưa hình thành được các Tập đoàn công nghiệp có quy mô tầm cỡ khu vực. Theo báo cáo của Bộ KH&CN, tính đến hết năm 2019 cả nước có 48 doanh nghiệp

trong lĩnh vực công nghiệp vật liệu, chiếm 10,2% trong tổng số 468 doanh nghiệp KH&CN. Các doanh nghiệp KH&CN này rất khó khăn trong việc triển khai ứng dụng kết quả KH&CN do thiếu vốn để đầu tư cơ sở vật chất và quảng bá giới thiệu sản phẩm, việc cấp phép sản xuất lưu hành chậm, khó khăn trong việc đấu thầu các dự án công do thiếu các quy định về định mức.

(iii) *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực* công nghệ vật liệu được duy trì, nhưng phân tán, chất lượng đầu vào thấp, thiếu tài năng sáng tạo trong lĩnh vực vật liệu mới. Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo số người theo học các chuyên ngành vật liệu giảm dần, cụ thể tại 02 cơ sở đào tạo hàng đầu Việt Nam như: Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh với số lượng sinh viên đầu vào của ngành vật liệu và các ngành gần khoảng 800 sinh viên/năm, thạc sĩ khoảng 25 - 40 học viên/năm, tiến sĩ là 8 - 10 học viên/năm; Đại học quốc gia Hà Nội đang đào tạo lĩnh vực công nghiệp vật liệu với 9 ngành đào tạo cử nhân với khoảng 150 sinh viên/năm, 7 ngành đào tạo thạc sĩ với 30 thạc sĩ/năm và 3 ngành đào tạo tiến sĩ với 3-5 nghiên cứu sinh/năm.

(iv) *Khai thác và sử dụng khoáng sản được đẩy mạnh, nhưng hiệu quả còn thấp, tổn hao nhiều, lợi ích chưa cao.* Vấn đề lớn nhất hiện nay đối với nước ta là khai thác và sử dụng tài nguyên thô, giá trị gia tăng thấp, sản phẩm tinh chế, chế biến sâu chưa nhiều, giá thành xuất khẩu



còn thấp. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện nay cả nước có 115 quy hoạch khoáng sản các loại tại 63/63 tỉnh thành được phê duyệt theo thẩm quyền; đã rà soát điều chỉnh 31 quy hoạch để phù hợp với yêu cầu thực tế; tổng số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản có hiệu lực 4.062 giấy phép, trong đó 582 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, 3.480 giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, chủ yếu là vật liệu xây dựng thông thường. Cụ thể, ngành than duy trì sản lượng ổn định đối với than nguyên khai 47 triệu tấn, thương phẩm 60,64 triệu tấn, trong đó nhập khẩu tăng lên 15 triệu tấn năm 2020, xuất khẩu 1,8 triệu tấn; than tiêu thụ 58,1 triệu tấn. Lĩnh vực khai thác khoáng sản đã đầu tư và vận hành đồng bộ tổ hợp khai thác, tuyển, luyện thành đồng kim loại tại tỉnh Lào Cai, chế biến quặng wolfram tỉnh Thái Nguyên, 2 dự án tổ hợp khai thác bauxit, sản xuất nhôm tại Nhân Cơ, Đắk Nông và Tân Rai, Lâm Đồng với tổng công suất 1,3 triệu tấn nhôm/năm. Tuy nhiên, tổn thất than trong khai thác lộ thiên

khoảng 5%, hầm lò 24%; tổn thất quặng mangan trong khai thác lộ thiên khoảng 20%, hầm lò 40%; khai thác lộ thiên quặng crom tổn thất khoảng 15%; Hiệu quả đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản đạt thấp. Một số khoáng sản như titan, zircon, mangan, molipden, cromit, antimon,... chưa chú trọng áp dụng công nghệ tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

(v) *Nhiều cơ chế chính sách liên quan đến công nghiệp vật liệu đã được ban hành, nhưng chưa đủ mạnh, hiệu lực chưa cao, vướng mắc chậm được tháo gỡ.* (1) Xây dựng và thực hiện chính sách công nghiệp chưa tạo chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng gia tăng các ngành công nghiệp vật liệu, vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao; (2) Thiếu chính sách định hướng phát triển các doanh nghiệp công nghiệp vật liệu quy mô lớn; chưa xây dựng chính sách hỗ trợ tham gia sâu vào các chuỗi sản xuất toàn cầu; chưa cho hệ thống chính sách đồng bộ giải quyết tình trạng “chuyên gia công, lắp ráp”, phụ thuộc

phần lớn nguyên vật liệu nhập khẩu giá trị gia tăng trên mỗi sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam còn lại rất thấp so với các quốc gia trong khu vực; (3) Chính sách huy động vốn tài nguyên lớn nhưng hiệu quả chưa cao. Việc cấp giấy phép khai thác, chế biến khoáng sản của các địa phương những năm gần đây gia tăng lớn, chưa chú trọng nhiều đến tiêu chí năng lực, công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, các điều kiện đảm bảo sau khi cấp giấy phép... thực tế mới chỉ quan tâm đến các khoản đóng góp cho ngân sách địa phương... đã làm lãng phí tài nguyên.

(vi) *Môi trường đầu tư và tài chính đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều bất cập, chưa công bằng, thiếu minh bạch.* Chính sách chưa giải quyết tốt vấn đề khả năng tiếp cận được các nguồn lực như tài chính, đất đai, thông tin chính sách, v.v. cho các doanh nghiệp. Tín dụng cho phát triển công nghiệp vật liệu, nhất là công nghiệp vật liệu công nghệ cao, các ngành công nghiệp vật liệu còn rất hạn chế, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển của ngành;

(vii) *Việc thu hút đầu tư và tận dụng lợi thế của các FTA để phát triển công nghiệp vật liệu còn thiếu chủ động.* Chính sách thu hút đầu tư các doanh nghiệp FDI chưa tạo áp lực chuyển giao công nghệ, chưa khuyến khích các doanh nghiệp FDI đầu tư vào sản xuất vật liệu; các biện pháp cấm/hạn chế chuyển giao công nghệ thấp, gây ô nhiễm môi trường mới chỉ dừng ở xử

phạt hành chính mà chưa có công cụ rắn đe mạnh.

Ba là, các ngành công nghiệp vật liệu phát triển thiếu bền vững và nguy cơ mất an toàn còn cao.

(i) *Ô nhiễm môi trường, mất an toàn sản xuất* từng bước được cải thiện, nhưng mức độ ô nhiễm vẫn còn cao, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng. Một số vấn đề về môi trường do sản xuất vật liệu nổi lên như: Ô nhiễm khí thải và bụi thải là yếu tố gây nguy cơ gây ô nhiễm đặc thù của ngành công nghiệp vật liệu, nhất là sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, sản xuất thép, sản xuất hóa chất. Ô nhiễm môi trường đất và suy giảm đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu từ quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản, nguyên vật liệu và nhiều nơi, sau quá trình khai khoáng sản chưa kịp hoàn thổ phục hồi, môi trường nông lâm ngư nghiệp bị ảnh hưởng xấu do biến đổi địa hình, phá vỡ cảnh quan, ảnh hưởng chất lượng đất, hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Những tác động đến môi trường từ hoạt động sản xuất vật liệu với mức độ tác động khác nhau tùy thuộc vào ngành vật liệu.

(ii) *Hoạt động thu gom và tái chế vật liệu* đã được nâng lên, nhưng cơ bản còn thô sơ, chưa hình thành được những yếu tố chính của nền kinh tế tuần hoàn. Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có trách nhiệm thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải. Theo ước tính của Tổng Cục môi trường, chất thải

công nghiệp thông thường phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp khoảng 25 triệu tấn/năm, còn chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp khoảng 1 triệu tấn/năm; lượng rác ở các khu đô thị được đưa đến bãi chôn lấp tập trung chỉ đạt khoảng 60-65%, lượng rác còn lại bị thải xuống ao hồ, sông ngòi, vệ đường; khu vực nông thôn, rác thải được thu gom rất hạn chế.

3. Tại sao công nghiệp vật liệu nước ta chậm phát triển

Ngành công nghiệp vật liệu còn hạn chế do quá chú trọng các yếu tố giải quyết tăng trưởng trong ngắn hạn, dựa vào nhập khẩu để xuất khẩu mà chưa quan tâm đến tăng trưởng dựa vào năng lực nội sinh; thiếu sự quan tâm xuyên suốt, nhất quán trong hành động của các cấp, các ngành không chỉ riêng khối nhà nước mà cả khu vực doanh nghiệp; thiếu sự đầu tư đúng vào đội ngũ cán bộ KH&CN khối kỹ thuật; sự quan tâm của xã hội đến phát triển nguồn nhân lực KH&CN vật liệu còn hạn chế.

Thực lực nền công nghiệp quốc gia còn yếu, phân tán, công nghệ sản xuất lạc hậu. Các doanh nghiệp công nghiệp và doanh nghiệp vật liệu của Việt Nam tương đối nhỏ, vốn ít, chỉ đầu tư theo lợi nhuận trước mắt, thiếu tầm nhìn dài hạn, lại gặp phải sự cạnh tranh gay gắt của các vật liệu nước ngoài, nhất là nguồn từ Trung Quốc. Nguồn lực con người chưa đáp ứng được về chất lượng, thiếu nghiêm trọng đội ngũ kỹ sư, lao động có trình độ tay nghề cao, mặt khác sản

xuất vật liệu và vật liệu mới đòi hỏi trình độ công nghệ cao, vốn lớn và thời gian thu hồi vốn dài doanh nghiệp trong nước không dễ đáp ứng được.

Ý chí quyết tâm và trách nhiệm chưa cao. Có lúc, có nơi với tầm nhìn ngắn hạn, từ những vật liệu quý hiếm đến thông thường đã được tổ chức khai thác, chế biến thô để xuất khẩu, sản phẩm cạnh tranh của Việt Nam đã bị nước ngoài thôn tóm từ khâu chế biến hoặc dạng nguyên liệu. Đội ngũ cán bộ KH&CN chưa thực sự tâm huyết, nghiên cứu khoa học thiên về nghiên cứu cơ bản, xa rời công nghệ chế tạo dẫn tới kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chưa hỗ trợ đắc lực sự phát triển của ngành công nghiệp vật liệu; vật liệu mới được các nhà khoa học sáng tạo ra còn rất hạn chế.

Sự hỗ trợ của Nhà nước cho

ngành vật liệu chưa đủ mạnh, thiếu trọng tâm, hiệu quả chưa cao. Các chính sách phát triển công nghiệp vật liệu chậm được ban hành, triển khai thiếu đồng bộ, nhất quán; quản lý nhà nước về công nghệ vật liệu còn nhiều hạn chế; chưa phân biệt được người làm công nghệ với người làm khoa học; thiếu các chính sách đặc thù cho đội ngũ cán bộ công nghệ, nhất là đội ngũ cán bộ công nghệ trong doanh nghiệp.

Từ thực tế nêu trên, việc phát triển công nghiệp vật liệu đã trở thành một đòi hỏi tất yếu, vừa cấp thiết vừa lâu dài để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn đến năm 2030.

4. Một số kiến nghị, đề xuất phát triển ngành công nghiệp vật liệu của Việt Nam trong thời gian tới

a- Xây dựng và hoàn thiện quy định, quy hoạch, kế hoạch phục vụ phát triển công nghiệp vật liệu

Hoàn chỉnh các quy hoạch về than, bauxit, titan, đồng, kẽm, các loại vật liệu xây dựng, gỗ, hóa chất,... để có cơ sở triển khai các dự án thăm dò, phát triển mỏ, khai thác, chế biến khoáng sản để tự chủ một phần nguồn vật liệu sản xuất trong, giảm nhập khẩu dòng các loại vật liệu, đặc biệt là than, gỗ, dầu thô,...; quy hoạch dự trữ và ưu tiên cấp than Antraxit cho sản xuất phân bón và hóa chất; rà soát, xử lý các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương chồng lấn ranh giới với các đề án thăm dò, dự án phát triển các ngành công nghiệp vật liệu. Quy hoạch và đầu tư nâng cấp xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng, kho cảng, hệ thống logistic... phục vụ việc



xuất nhập khẩu, chế biến, kinh doanh than, vật liệu xây dựng, gỗ,... phát triển khai thác, chế biến quặng bô - xít, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội, phù hợp với từng giai đoạn cụ thể.

Hình thành các cụm liên kết, chuỗi liên kết công nghiệp, các trung tâm sản xuất vật liệu: chế biến khoáng sản - luyện kim - cơ khí; dệt may - da giấy - vải - sơ xợi và phụ kiện ngành dệt may; Hóa chất - hóa dầu - phân bón - nhựa - cao su tổng hợp - vải giả da - sơn - keo; vật liệu xây dựng gốm - sứ - thủy tinh; xi măng - vật liệu không nung - bê tông đúc sẵn;... với hạ tầng đồng bộ, đảm bảo môi trường, quy mô công suất lớn, sản phẩm chế biến sâu, giá trị gia tăng lớn, cạnh tranh trên thị trường tại mỗi vùng, miền. Tập trung phát triển khâu dệt, nhuộm, hoàn tất theo hướng thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực này, mở rộng liên doanh với doanh nghiệp dệt nhuộm nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp dệt vải trong nước phát triển, không ưu đãi khâu sản xuất sợi, may mặc.

Xây dựng và ban hành Danh mục vật liệu then chốt của quốc gia cần ưu tiên phát triển, Danh mục công nghệ vật liệu then chốt được ưu tiên đầu tư phát triển; chú trọng phát triển các vật liệu mới ứng dụng trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp quốc phòng và hàng không vũ trụ.

Rà soát, điều chỉnh và thống nhất các quy định về khai thác, chế biến khoáng sản nhôm, đồng, titan, bauxit, đồng, sắt,

chì, titan, vonfram, niken, crom...; đánh giá hiệu quả kinh tế đối với các dự án đã được cấp phép thăm dò/khai thác khoáng sản; bổ sung cơ chế sử dụng đất sau khai thác khoáng sản. Tập trung nâng cao trình độ tinh chế thành sản phẩm có giá trị kinh tế, kỹ thuật cao đối với các kim loại như vonfram, đồng, titan, niken, đất hiếm,...; đưa vào Danh mục vật liệu then chốt của quốc gia cần ưu tiên đầu tư phát triển.

Quy hoạch và đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng, kho cảng, hệ thống logistic,... phục vụ việc nhập khẩu, chế biến, kinh doanh than nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước. Huy động tối đa các nguồn lực trong xã hội để đầu tư các dự án, đầu tư hạ tầng giao thông, cảng biển theo hình thức xã hội hóa, có thể theo hình thức đối tác công tư; phát triển các nguồn năng lượng theo quy hoạch, đảm bảo cân đối nguồn nước cung cấp cho các dự án khai thác, chế biến; tạo điều kiện về cơ chế chính sách, cơ sở hạ tầng, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, công tác tuyển dụng nguồn nhân lực trên địa bàn các địa phương có dự án phát triển vật liệu, nhất là các địa phương có mỏ lớn như: Tỉnh Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bắc Cạn, Bình Thuận, Cao Bằng... kết hợp với phát triển kinh tế xã hội các vùng sản xuất. Điều chỉnh các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế, xã hội... của địa phương chống lấn ranh giới với các đề án thăm dò, dự án phát triển vật liệu để khai thác tối đa nguồn tài nguyên của đất nước.

b- Đẩy mạnh sản xuất và phát triển thị trường vật liệu công nghiệp phục vụ sản xuất trong nước

Khuyến khích phát triển sản xuất các loại vật liệu: gốm sứ công nghiệp, thủy tinh chuyên dụng; nhựa có tính cạnh tranh cao như PE, PVC-E, PS, HDPE...; vật liệu da - giấy (da thuộc, giả da); vật liệu dệt may (vải, xơ, sợi);... đáp ứng cơ bản nhu cầu vật liệu cho sự phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp quốc phòng.

Thu hút đầu tư phát triển nhà máy sản xuất sản phẩm pigment hoặc titan kim loại/titan xốp; phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp công nghệ cao, chịu nhiệt độ cao, áp suất lớn, sản xuất các thiết bị cho công nghiệp hàng không, vũ trụ, y tế, dân dụng... Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng đất hiếm với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường; cung cấp nguồn cho sản xuất vật liệu điện và các ngành công nghiệp khác.

Phát triển có chọn lọc một số công nghệ sản xuất hóa chất tinh khiết dùng cho y tế, dược phẩm có tính cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, đảm bảo phát triển ổn định và bền vững, đáp ứng cơ bản nhu cầu sản phẩm hóa chất cho sự phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp quốc phòng của đất nước.

Chú trọng phát triển các tổ hợp công nghiệp hóa dầu gắn với các nhà máy lọc dầu trong nước nhằm đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất các loại nhựa, các phụ gia, bán thành phẩm

làm nguyên liệu phục vụ cho các ngành công nghiệp khác, sản phẩm hóa chất cơ bản đảm bảo cung cấp đủ cho các ngành công nghiệp.

Phát triển thị trường công nghiệp sản xuất vật liệu gang, vật liệu thép chất lượng cao với công nghệ tiên tiến để có nhiều sản phẩm gang các loại, sản phẩm thép các loại có mã số, tiêu chuẩn ISO trong nước và quốc tế, sản phẩm có năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Đảm bảo ngành vật liệu gang, vật liệu thép phát triển ổn định, bền vững, đáp ứng cơ bản nhu cầu vật liệu gang, vật liệu thép không chỉ cho các ngành xây dựng, giao thông, thủy lợi, nhà ở,... mà còn đáp ứng cho các ngành công nghiệp chế tạo: máy động lực, thủy điện, giàn khoan, tàu biển, tham gia chuỗi sản xuất công nghệ cao,

công nghiệp vũ trụ, công nghiệp hàng không, quốc phòng.

Phát triển thị trường sản xuất kinh doanh vật liệu chủ lực: thép, than, gỗ, vật liệu xây dựng, nhựa, hóa chất,... trong đó chú trọng chính sách về thuế, phí, giá; hạn chế xuất các loại vật liệu, đặc biệt là các loại vật liệu xây dựng, than, gỗ,... giảm nhập các loại vật liệu như nhựa, cao su tổng hợp, da nhân tạo,... để khuyến khích sản xuất trong nước.

Xây dựng chiến lược đầu tư ra nước ngoài để khai thác, nhập khẩu than, gỗ, sơ xoi, nguyên phụ liệu, sản xuất các vật liệu cao cấp,... khai thác các mỏ than sâu tại Quảng Ninh, phát triển bể than đồng bằng sông Hồng,... Xây dựng và phát triển thị trường năng lượng trong nước trong đó có thị trường than phù hợp với xu hướng thế giới để thúc đẩy

hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

c- Phát triển một số vật liệu mũi nhọn và vật liệu công nghệ cao cho giai đoạn 2021 - 2030

Khuyến khích sản xuất các hợp kim có giá trị kinh tế cao cho các ngành công nghiệp năng lượng, điện tử, điện thoại, linh kiện, phụ kiện, nhiệt áp cao, các ngành công nghiệp dân dụng và quốc phòng của đất nước để giảm nhập khẩu.

Nghiên cứu phát triển các vật liệu tiên tiến, vật liệu có tính năng đặc biệt, vật liệu cho công nghệ năng lượng và vật liệu điện, vật liệu điện tử và quang tử, vật liệu chức năng hữu cơ, polyme sinh học và vật liệu lai, vật liệu có nguồn gốc sinh học và khoáng sản trong tự nhiên, vật liệu quang học, vật liệu điện tử và điện từ,



vật liệu kim loại và hợp kim, vật liệu cao phân tử và tổ hợp, vật liệu nano, vật liệu khoáng, hóa chất tinh khiết, vật liệu bảo vệ chống ăn mòn nhiệt đới, vật liệu có nguồn gốc thiên nhiên và tái chế vật liệu có cấu trúc được thiết kế trước theo mục tiêu ứng dụng và vật liệu đa chức năng phục vụ cho việc chế tạo các loại thiết bị công nghệ cao.

Lựa chọn hợp kim thép, hợp kim nhôm và vật liệu compozit để ưu tiên đầu tư phát triển dựa vào lợi thế về trữ lượng mỏ quặng, nhu cầu thị trường lớn, thuận lợi tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất công nghiệp toàn cầu, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, hàng không vũ trụ và công nghiệp quốc phòng.

Tập trung phát triển nhóm hợp kim nhôm thành vật liệu then chốt tầm quốc gia, chế tạo các máy nhôm chủ đạo đạt chất lượng cao phục vụ thị trường gia công chế tạo trong các lĩnh vực công nghệ cao, hàng không và quốc phòng.

Đầu tư sản xuất sản phẩm thép cuộn và thép tấm cán nóng, thép hợp kim, thép không gỉ là các sản phẩm hiện nay còn thiếu. Phát triển sản xuất các loại vật liệu thép chất lượng cao, đạt điều kiện các máy thép tiêu chuẩn trong nước và trên thế giới, bao gồm: thép máy cao, thép không gỉ và một số thép đặc chủng cho công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hàng không vũ trụ, công nghiệp quốc phòng.

d- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chế tạo vật liệu

Đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ theo hướng phục vụ trực tiếp các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp vật liệu; hạn chế các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu lý thuyết trong lĩnh vực khoa học vật liệu; ưu tiên các nghiên cứu triển khai công nghệ, tiếp thu giải mã công nghệ ứng dụng trong sản xuất; Tiếp tục triển khai và đổi mới Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia (KC) về nghiên cứu phát triển vật liệu mới cho giai đoạn 2021 – 2030 với trọng tâm là doanh nghiệp; phần lớn các nhiệm vụ của Chương trình do doanh nghiệp chủ trì; tập trung nghiên cứu phát triển và ứng dụng một số vật liệu then chốt trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp quốc phòng và hàng không vũ trụ.

Xây dựng Chương trình vật liệu tiên tiến lưỡng dụng nhằm phát triển khí tài, thiết bị, dụng cụ đặc chủng trang bị trong quốc phòng an ninh và ứng dụng vào sản xuất phục vụ đời sống. Ưu tiên lựa chọn các công nghệ sản xuất vật liệu tiên tiến, hiện đại trên thế giới đảm bảo thân thiện với môi trường gắn với phát triển các yếu tố của nền kinh tế tuần hóa.

Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp một số phòng thử nghiệm trọng điểm để phân tích, kiểm tra đánh giá chỉ tiêu cơ, lý, hoá, sinh v.v của nguyên phụ liệu đáp ứng được các yêu cầu của các đối tác và thị trường, đảm bảo ổn định chất lượng và các chỉ tiêu vệ sinh an toàn của nguyên

phụ liệu và sản phẩm, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế.

Hướng dẫn doanh nghiệp, đơn giản các thủ tục xác định nhiệm vụ, đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN đối với doanh nghiệp; xây dựng cơ chế giao cho doanh nghiệp quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với các đề tài, dự án cấp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp vật liệu. Sửa đổi cơ chế sử dụng quỹ KH&CN trong doanh nghiệp theo hướng đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, khuyến khích đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

Hướng dẫn hoạt động chuyển giao, thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư, các công nghệ có liên quan đến hoạt động sản xuất vật liệu công nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu đầu tư và sử dụng chất thải khai thác, chế biến làm vật liệu xây dựng gạch nung, gạch không nung,... nhằm góp phần hạn chế sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

e- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực công nghiệp vật liệu

Giao nhiệm vụ và ưu tiên đầu tư đào tạo nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp vật liệu cho Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện

Hàn lâm KH&CN Việt Nam cùng với và một số Trường Đại học khối kỹ thuật đủ năng lực và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm vật liệu. Đổi mới cơ chế quản lý, xây dựng các quy định tạo điều kiện khai thác và sử dụng tối đa các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia theo hướng miễn phí đối với các thử nghiệm công nghệ phục vụ trực tiếp sản xuất tại doanh nghiệp.

Xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ vật liệu mới; đẩy mạnh đào tạo công nhân bậc cao, công nhân lành nghề cho các ngành công nghiệp vật liệu; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành sản xuất vật liệu; hỗ trợ các trường đại học, thực hành về công nghiệp vật liệu; hỗ trợ sinh viên giảm học phí hoặc cấp học bổng, đặc biệt cho các sinh viên giỏi gửi đi đào tạo tại nước ngoài học về các ngành vật liệu.

Xây dựng các chương trình đào tạo nghề, đào tạo quản lý sản xuất; các chương trình phổ biến khoa học – kỹ thuật trực tiếp tới các doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu các ngành sản xuất. Chú trọng khâu chuyển giao công nghệ, lồng ghép chương trình đào tạo cán bộ quản lý kỹ thuật, quản công nghệ khi ký hợp đồng mua thiết bị. Ưu tiên nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cho việc nghiên cứu triển khai, nâng cao năng lực các cơ sở nghiên cứu, đào tạo chuyên sâu.

f- Phát triển doanh nghiệp công nghiệp vật liệu

Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác tối đa các lợi thế về hợp tác thương mại song phương, đa phương; thông qua các hiệp định thương mại đã ký để thu hút đầu tư cho sản xuất trong nước, tranh thủ thế mạnh của từng đối tác, đưa vật liệu công nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị liên danh, liên kết sản xuất và xuất khẩu. Tăng cường chuỗi liên kết với các doanh nghiệp hỗ trợ, chuyển giao công nghệ và tăng tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm sản xuất tại Việt Nam. Hỗ trợ doanh nghiệp trong ứng dụng, nghiên cứu phát triển và làm chủ các công nghệ vật liệu then chốt trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp quốc phòng và hàng không vũ trụ.

Lựa chọn một số doanh nghiệp lớn có tiềm năng về nhân lực và tài chính làm nòng cốt để phát triển, làm chủ và ứng dụng công nghệ vật liệu then chốt. Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp vật liệu từ 30 – 50% chi phí cho việc phát triển và ứng dụng công nghệ vật liệu mới (phù hợp với các quy định của WTO, nhà nước có thể hỗ trợ đến 50% chi phí cho R&D công nghiệp).

Xây dựng Chương trình phát triển doanh nghiệp công nghiệp vật liệu Việt Nam nhằm tăng số lượng các doanh nghiệp công nghiệp vật liệu, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong các ngành công nghiệp vật liệu; khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất vật liệu để tự chủ nguồn nguyên

vật liệu cho sản xuất; hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thông qua các chính sách về đất đai, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh hoạt động ứng dụng chuyển giao công nghệ, hoạt động nghiên cứu phát triển, ưu đãi về thuế, tạo kết nối thị trường. Đẩy mạnh liên doanh với với doanh nghiệp FDI để tham gia quản lý kỹ thuật, công nghệ, học hỏi kinh nghiệm.

Sớm thông qua luật về hội ngành nghề, cho phép doanh nghiệp 100% FDI là hội viên chính thức của các hội để tạo chuỗi liên kết, chuyển giao công nghệ, học hỏi kinh nghiệm và huy động vốn. Nhà nước có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp FDI tăng cường đầu tư vào các khâu sản xuất nguyên liệu, vật liệu trọng điểm trong, đặc biệt là các ngành công nghệ cao và hàng không vũ trụ.

g- Nâng cao tiêu chuẩn, chất lượng vật liệu công nghiệp, tiêu chuẩn môi trường

Hoàn thiện và áp dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, các tiêu chuẩn môi trường, tiêu chuẩn quốc tế đối với các loại vật liệu công nghiệp. Xây dựng hàng rào kỹ thuật ngăn chặn hàng hóa không đảm bảo chất lượng, không an toàn môi trường; thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại một cách chủ động, linh hoạt để bảo vệ sản xuất trong nước trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, tạo sự cạnh tranh bình đẳng để các ngành công nghiệp trong nước phát triển.

Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn Việt Nam về chất lượng sản phẩm vật liệu thô, vật liệu sơ chế; xây dựng quy định ràng buộc cơ sở chế biến, chế tạo phải đạt chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam; Thiết lập bộ phận quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm vật liệu của Việt Nam, dẫn đến không quản lý được chất lượng sản phẩm cao su khi xuất khẩu, làm giá bán của sản phẩm cao su Việt Nam thấp, có tính cạnh tranh không cao.

Thành lập bộ phận quản lý nhà nước chuyên ngành và xây dựng một số phòng phân tích tham chiếu quốc gia theo các lĩnh vực vật liệu để đảm bảo công tác hiệu chuẩn và kiểm soát chất lượng sản phẩm trong nước sản xuất, nâng cao vị thế sản phẩm vật liệu của Việt Nam.

h- Hoàn thiện cơ chế tài chính - đầu tư tạo thuận lợi cho công nghiệp vật liệu phát triển

Bổ sung chính sách ưu đãi về đầu tư, thuế và tín dụng đối với doanh nghiệp trong nước sản xuất vật liệu sử dụng trong công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử. Mở rộng nguồn vốn vay hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất vật liệu trong nước, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp này tiếp cận khoa học - kỹ thuật hiện đại, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

Tiếp tục tháo gỡ các cơ chế chính sách về thuế, hải quan, kiểm tra chuyên ngành; chú trọng xây dựng các cơ chế, chính sách về thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường,...; xây dựng và áp

dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu công nghiệp, các tiêu chuẩn môi trường thuộc ngành, tiêu chuẩn quốc tế trong phát triển ngành. Thiết lập hàng rào kỹ thuật đảm bảo chất lượng và môi trường, tăng cường kiểm soát kỹ thuật đối với hàng hóa, tạo sự cạnh tranh bình đẳng để các ngành công nghiệp vật liệu trong nước phát triển. Thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại chủ động và linh hoạt để bảo vệ sản xuất trong nước.

Rà soát, xem xét và điều chỉnh cơ chế, chính sách ưu tiên về thuế cho một số chủng loại nguyên liệu phải chịu thuế nhập khẩu cao, trong khi thành phẩm được nhập với mức thuế suất thấp tạo công bằng về giá. Xây dựng, áp dụng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ thanh lý các nguồn vật liệu thiên nhiên tái tạo, vật liệu sinh khối tương tự như những nông lâm sản khác. Xem xét, công nhận gỗ cây cao su là sản phẩm, không phải là tài sản.

Hoàn thiện các quy định pháp luật về đầu tư trong lĩnh vực khoáng sản nói chung và chính sách đối với khai thác, chế biến đối với quặng bô - xít nói riêng. Nghiên cứu sửa đổi luật đất đai theo hướng diện tích đất khai thác khoáng sản sau khi hoàn thành công tác hoàn thổ sau khi khai thác khoáng sản chuyển giao đất cho địa phương để sử dụng quỹ đất vào phát triển các dự án kinh tế - xã hội khác, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Nghiên cứu đề xuất, nâng

cao hiệu quả đầu tư, tính đến việc hợp tác đối với nước ngoài có kinh nghiệm, nguồn vốn, thị trường từ khâu thăm dò, khai thác, chế biến. Rà soát và cải tiến chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, đảm bảo sự công bằng và thu hút công nghệ cao, tạo sự kết nối và lan tỏa; thu hút các dự án đầu tư 100% vốn FDI vào các khâu dệt, nhuộm hoàn tất.

Nghiên cứu áp dụng cơ chế doanh nghiệp xã hội đối với các doanh nghiệp trong một số lĩnh vực sản xuất vật liệu khu vực miền núi, khu vực có địa bàn khó khăn để giảm áp lực trong việc đánh giá sử dụng vốn nhà nước và có điều kiện hỗ trợ tốt hơn cho địa phương

i- Mở rộng hợp tác quốc tế trong phát triển công nghiệp vật liệu

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ; chú trọng hợp tác, ngoại giao công nghệ theo hướng tiếp thu các công nghệ, thiết bị mới, công nghệ sản xuất hợp kim tính năng cao; chú trọng công nghệ sản xuất nhôm không thải bùn đỏ nâng cao hệ số sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; tái chế và sử dụng chất thải trong quá trình sản xuất vật liệu, nhất là chất thải từ khai thác bô-xít, khai thác than.

Tăng cường công tác quản lý đối với người lao động nước ngoài khi tham gia quản lý, đầu tư, xây dựng các dự án khai thác, chế biến quặng bô-xít tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam ■



MỘT SỐ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU TRONG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CÁC CẤP, NHIỆM KỲ 2020-2025 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 11-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ CỦA TỈNH TUYÊN QUANG

● **LÊ THỊ KIM DUNG (*)**

Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía Bắc, có vị trí chiến lược quan trọng và lịch sử cách mạng hào hùng của dân tộc Việt Nam. Tại đây đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của cách mạng, của dân tộc. Mặc dù còn nhiều khó khăn song những năm qua, phát huy truyền thống quê hương cách mạng, Đảng bộ và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh luôn đoàn kết, đồng lòng, chung sức, vượt khó vươn lên, xây dựng quê hương ngày càng phát triển. Đặc biệt, sau 02 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII và sau 01 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với quyết tâm chính trị cao, nỗ

(*) Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang

lực lớn của cả hệ thống chính trị, tỉnh Tuyên Quang đã đạt được một số kết quả bước đầu, góp phần đưa Nghị quyết đi vào đời sống.

Kế thừa và phát huy thành quả to lớn của các nhiệm kỳ Đại hội, với phương châm: “*Đoàn kết, Dân chủ, Kỷ cương, Sáng tạo, Phát triển*”, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra 3 khâu đột phá: (1) Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng dựng nông thôn mới; (2) Phát huy tiềm năng, đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; (3) Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, theo hướng hiện đại. Đồng thời xác định 5 nhiệm vụ trọng tâm: (1) Thu hút đầu tư, huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên thực hiện các khâu đột phá; (2) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh cải cách hành chính; ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập. Nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; (3) Phát triển công nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí, điện tử, may mặc; (4) Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng thu hút, sử dụng

nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao; đào tạo nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thị trường; (5) Tăng cường xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; với mục tiêu sớm đưa Tuyên Quang trở thành “*tỉnh phát triển khá, toàn diện, bền vững trong khu vực miền núi phía Bắc*”.

Ngay sau Đại hội, Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, sớm ban hành các nghị quyết, kết luận, đề án, kế hoạch, trọng tâm là: Ban hành Chương trình hành động, Chương trình công tác toàn khóa và Kế hoạch các công việc thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII với 134 công việc đảm bảo toàn diện, sát với điều kiện của địa phương và xuyên suốt cả nhiệm kỳ. Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành 11 nghị quyết, đề án; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 10 đề án; Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 07 nghị quyết, xác định đầy đủ, toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, xuyên suốt trong cả nhiệm kỳ 2020-2025.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo biên tập những nội dung cốt lõi các nghị quyết, đề án làm tài liệu phục vụ nghiên cứu, học tập, tổ chức phổ biến, quán triệt sâu rộng đến tất cả các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên và Nhân dân, tạo sự đồng thuận, với quyết tâm chính trị cao nhất. Chỉ đạo các tổ chức đảng, các cấp, các ngành xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để tập trung triển khai thực hiện nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội các cấp đã đề ra.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về *phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo tổ chức Hội nghị quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW bằng hình thức trực tuyến kết nối với điểm cầu Trung ương, có tổng số 171 điểm cầu trong toàn tỉnh với trên 1.430 cán bộ, đảng viên tham dự Hội nghị. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) đã ban hành Chương trình hành động số 23-CTr/TU ngày 17/8/2022 thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW, trong đó xác định các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để thực hiện. Theo đó, tỉnh đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm



2030 xây dựng Tuyên Quang là tỉnh phát triển khá, toàn diện, bao trùm và bền vững trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc; kinh tế phát triển xanh và năng động, nhanh và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh..., với một số mục tiêu cụ thể như: Hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt 100% số xã, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 15% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; GRDP bình quân đầu người đạt trên 130 triệu đồng/người/năm; thu nhập bình quân đầu người đạt 116 triệu đồng/người/năm; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 10.000 tỷ đồng; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia giảm bình quân 2-2,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số dưới 10%... Trong đó, đặc biệt ưu tiên việc phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh về lâm nghiệp, du lịch, với mục tiêu xây dựng Tuyên Quang là

khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; xây dựng Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang thành trung tâm giáo dục lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch cả nước và đạt tiêu chí khu du lịch Quốc gia vào năm 2030, để phấn đấu đến năm 2045 đưa Tuyên Quang là tỉnh phát triển, thu nhập cao của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, phát triển xanh, bền vững và toàn diện, có môi trường xã hội văn minh, hiện đại.

Trong 02 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ 2020-2025 và Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị, với khối lượng công việc lớn, xuất hiện nhiều yếu tố bất lợi, nhất là diễn biến phức tạp, kéo dài của đại dịch COVID-19; quan hệ quốc tế diễn biến phức tạp; giá cả nguyên vật liệu tăng cao, thị trường xuất khẩu suy giảm, ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân

dân. Nhưng được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan Trung ương; phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất, tinh thần quyết liệt, nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, tỉnh Tuyên Quang đã lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra, bước đầu đạt được một số kết quả:

- Cả 02 năm 2021 và 2022, tỉnh Tuyên Quang cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội, nhiều chỉ tiêu vượt kế hoạch và tăng cao so với cùng kỳ. Thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng chống hiệu quả dịch COVID-19, vừa duy trì, phục hồi phát triển kinh tế - xã hội, đạt nhiều kết quả quan trọng. Kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển, tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2021 đạt 6,72%, năm 2022 đạt 8,66%; cơ cấu GRDP (*khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 26,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng 29,1%; khu vực dịch vụ 40%*), tổng sản phẩm bình quân đầu người đạt 51,6 triệu đồng/người/năm.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, liên kết chuỗi; duy trì hiệu quả 05 vùng sản xuất hàng hóa (*vùng rừng trồng 190.000 ha, vùng cam trên 8.000 ha, vùng chè 8.400 ha, vùng bưởi 5.000 ha, vùng mía 2.200 ha*) và trên 50 chuỗi liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ (*chuỗi sản xuất, chế biến chè; gỗ rừng trồng; mía đường; dong giềng; mật*

ong; trâu thịt; cá đặc sản...). Xây dựng được 62 sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản có nhãn hiệu hàng hóa; 24 cơ sở được cấp chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; trên 200 sản phẩm được dán tem truy xuất nguồn gốc; 191 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP (150 sản phẩm 3 sao, 41 sản phẩm 4 sao, 01 sản phẩm 5 sao); có 04 sản phẩm có chỉ dẫn địa lý được bảo hộ..., được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh ưa chuộng. Tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; đến nay, toàn tỉnh có 01/07 đơn vị cấp huyện và 62/122 xã (đạt 50,8%) đạt chuẩn nông thôn mới.

Đặc biệt, những năm qua, kinh tế lâm nghiệp của tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng; bình quân hằng năm trồng mới trên 10.000 ha rừng, duy trì hiệu quả trên 193.000 ha rừng trồng sản xuất, trong đó có gần 43.800 ha được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC), góp phần tăng giá trị kinh tế rừng trồng lên 15-20%; năng suất rừng trồng trên 16m³/ha/năm, bình quân hằng năm khai thác trên 900.000 m³/năm, đứng thứ nhất các tỉnh miền núi phía Bắc, đứng thứ 5 so với cả nước về sản lượng khai thác hằng năm, trong đó tỷ trọng gỗ lớn phục vụ chế biến chiếm 30%, gỗ nguyên liệu giấy chiếm 70%, chủ yếu cung cấp cho nhu cầu chế biến tại tỉnh. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng bền vững, duy trì tỷ lệ che

phủ rừng trên 65%, là một trong những tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng cao nhất cả nước. Công nghiệp chế biến lâm sản được duy trì, có 08 nhà máy chế biến lớn với tổng nhu cầu nguyên liệu khoảng 1,2 triệu m³ gỗ/năm, giá trị sản phẩm chế biến gỗ chiếm 20% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Qua đó, hình thành các chuỗi liên kết, tạo việc làm ổn định cho trên 10.000 lao động làm việc trực tiếp tại các cơ sở sản xuất và hàng trăm nghìn lao động trồng rừng tại địa phương. Nhờ có giải pháp hiệu quả về phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, trồng rừng, khai thác rừng trồng, bảo vệ rừng tự nhiên hợp lý, hiệu quả, chặt chẽ nên kinh tế lâm nghiệp luôn có tăng trưởng, giá trị kinh tế được nâng lên, tỷ lệ che phủ rừng được giữ vững, đảm bảo hệ sinh thái, phòng chống hiệu quả ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Đây chính là tiền đề quan trọng để tỉnh thực hiện có hiệu quả Nghị quyết, Đề án về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2030 và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW, phần đầu xây dựng Tuyên Quang trở thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Phối hợp chặt chẽ trong việc lập và triển khai thực hiện Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chỉ đạo rà soát, hoàn thành Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

đảm bảo đồng bộ với quy hoạch vùng. Huy động hiệu quả và sử dụng nguồn vốn đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm, đầu tư một số dự án có quy mô lớn, có tính chất liên kết vùng, tạo sự đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong 02 năm, 2021 và 2022, tổng số vốn đầu tư toàn xã hội đạt trên 26.000 tỷ đồng; vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đạt trên 21.730 tỷ đồng, tăng gấp hơn 02 lần giai đoạn 2016-2020; đảm bảo nguồn lực để đầu tư xây dựng hạ tầng trọng điểm như: Đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai với quy mô 04 làn xe, vận tốc thiết kế 120km/h, dự kiến hoàn thành giai đoạn 01 trong năm 2023; chuẩn bị các điều kiện khởi công đầu tư đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang trong năm 2023; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải triển khai đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh (đoạn qua tỉnh Tuyên Quang) đoạn chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn kết nối với tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên; phối hợp với tỉnh Bắc Kạn triển khai xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang huyện Na Hang; đầu tư đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi suối khoáng Mỹ Lâm, góp phần mở rộng không gian thành phố Tuyên Quang; tăng cường xây dựng các tuyến giao thông kết nối với các địa phương trong vùng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong các năm tiếp theo; xây dựng Bảo tàng Tân Trào tại Khu di tích Quốc gia đặc biệt

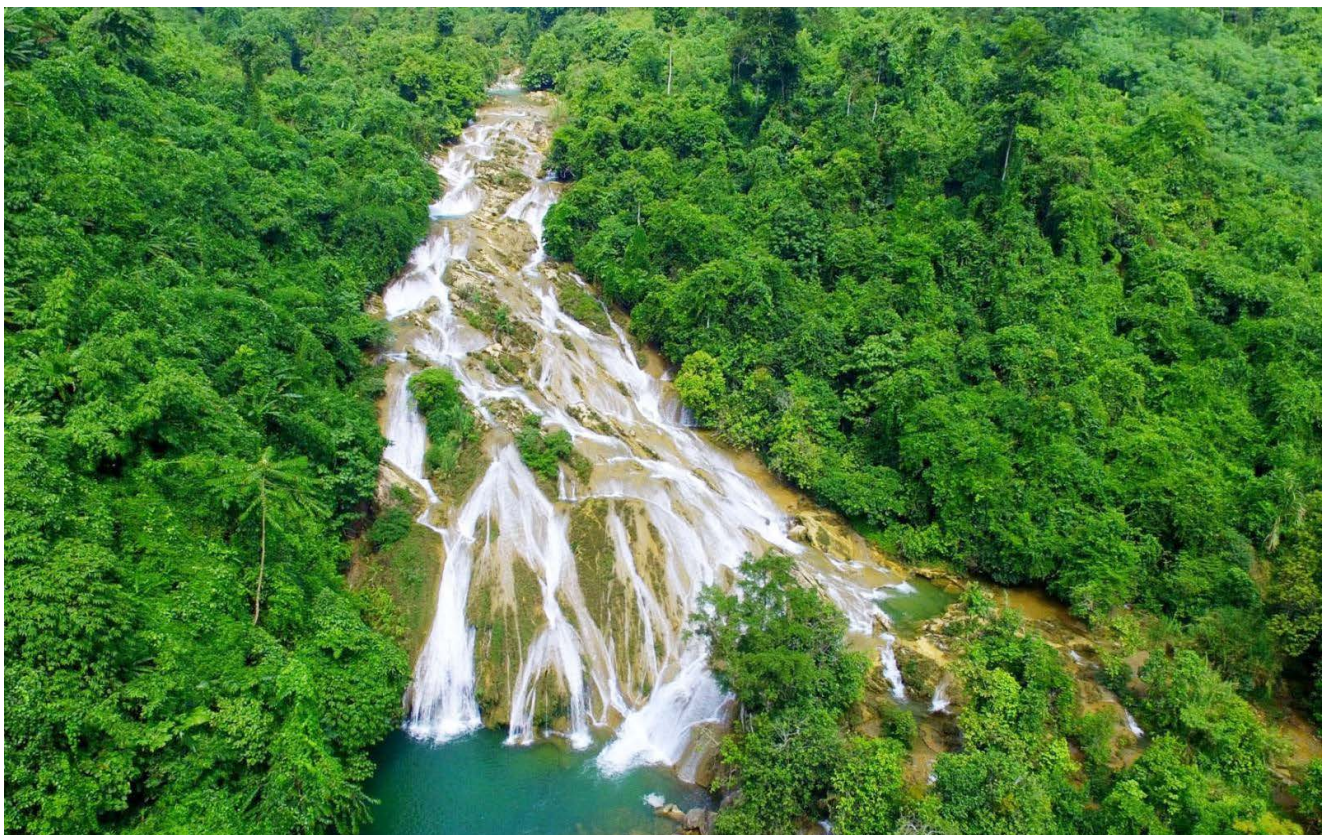
Tân Trào, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trường Trung học phổ thông Chuyên ở địa điểm mới...

- Triển khai thực hiện Nghị quyết, Đề án về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Tân Trào đến năm 2030. Tập trung phát huy thế mạnh du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh; đẩy nhanh tiến độ quy hoạch, thu hút đầu tư các dự án du lịch trọng điểm của tỉnh (*Khu du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái Tân Trào, Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình, Khu du lịch suối khoáng Mỹ*

Lâm,...). Tích cực triển khai các biện pháp kích cầu, quảng bá tiềm năng, lợi thế và sản phẩm du lịch của tỉnh. Nhờ duy trì được “vùng xanh” ngay từ đầu năm 2022, tỉnh đã tổ chức thực hiện nhiều hoạt động thu hút khách du lịch, nổi bật là tổ chức thành công Chương trình khai mạc Năm du lịch Tuyên Quang và Lễ hội khinh khí cầu quốc tế lần thứ I, Lễ đón nhận Bằng ghi danh của UNESCO di sản văn hóa phi vật thể “*Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*” và Lễ hội Thành Tuyên, Lễ hội Hoa Lê Na Hang... Đặc biệt, Quảng trường Nguyễn Tất Thành là công trình duy nhất của Việt Nam, đứng thứ 5 trên 11 công trình của Châu Á đạt giải thưởng “*Phong cảnh thành phố châu Á - Tinh hoa của núi*

rừng”. Năm 2021 thu hút trên 1,6 triệu lượt khách du lịch, năm 2022 thu hút trên 2,3 triệu lượt khách, đạt 104% kế hoạch; doanh thu xã hội từ du lịch trên 2.475 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch.

- Chất lượng các mặt công tác văn hóa, xã hội tiếp tục được nâng lên; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các bậc học; tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ đứng thứ nhất khu vực Trung du miền núi Bắc Bộ, đứng thứ 06 trong cả nước; kết quả tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2022 đạt trên 99%, trong đó điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông tăng 13 bậc so với năm 2021, đứng thứ 04 khu vực miền núi phía Bắc và đứng thứ 18 trong cả nước. Quốc phòng tiếp tục



được củng cố, An ninh trật tự được giữ vững. An sinh xã hội được bảo đảm, đời sống Nhân dân được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 19,9%; huy động được trên 250 tỷ đồng hỗ trợ xóa hơn 2.460 nhà ở tạm, dột nát cho hộ nghèo, gia đình chính sách, hộ có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở.

- Công tác đối ngoại thường xuyên được tỉnh quan tâm, chú trọng, trong đó tăng cường hợp tác, đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, huy động đầu tư, hợp tác lao động, định hướng thị trường cho các sản phẩm nông sản của tỉnh vào các Trung tâm thương mại, siêu thị của các địa phương lân cận, tạo tiền đề phát triển các hành lang kinh tế trong khu vực.

- Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị đạt nhiều kết quả quan trọng; triển khai nhiều giải pháp nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ. Thực hiện giao 463 việc đột phá, đổi mới cho 77 đồng chí cán bộ lãnh đạo thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý để rèn luyện, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện chủ trương tổ chức cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức về cơ sở, đến nay đã có trên 1.830 lượt chi bộ, đảng bộ với hơn 83.370 lượt cán bộ, đảng viên tham gia các hoạt động với Nhân dân ở cơ sở, củng cố chặt chẽ mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân. Những kết quả bước đầu này, đã góp phần làm cho diện mạo quê

hương cách mạng Tuyên Quang, từ thành thị đến nông thôn, bản làng ngày càng khang trang và phát triển hơn.

Nhiệm vụ đặt ra từ nay đến năm 2025 của tỉnh Tuyên Quang là rất lớn, trong đó: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm giai đoạn 2021-2025 đạt trên 8%, riêng năm 2023 là 9%; thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt từ 45 nghìn đến 50 nghìn tỷ đồng; thu ngân sách nhà nước đạt trên 5 nghìn tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người đạt 64 triệu đồng; thu hút trên 3 triệu lượt khách du lịch; tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn dưới 10%; hoàn thành xóa nhà ở tạm, nhà ở dột nát cho 3.820 hộ nghèo, hộ gia đình chính sách và nhiều chỉ tiêu quan trọng khác. Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW và các nhiệm vụ trong những năm tới, theo đó tỉnh Tuyên Quang sẽ tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ trong tâm sau:

(1) Tổ chức đánh giá toàn diện kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, những khó khăn, vướng mắc, hạn chế sau 02 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; xác định nhiệm vụ, giải pháp thực hiện cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ, nhất là thực hiện các khâu đột phá, các chỉ tiêu dự báo khó đạt, các chỉ tiêu còn dư địa phát triển, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2020-2025.

(2) Nắm chắc tình hình, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về thể chế, đất đai, nguyên liệu, vốn, thị trường xuất khẩu, thị trường bất động sản, lao động..., đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình, dự án trọng điểm. Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới. Duy trì, mở rộng diện tích rừng trồng sản xuất; mở rộng diện tích cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) và diện tích trồng rừng gỗ lớn phục vụ công nghiệp chế biến, khuyến khích chế biến sản phẩm mới, nâng cao giá trị gia tăng, phấn đấu xây dựng Tuyên Quang trở thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Tích cực thu hút, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao, đem lại giá trị kinh tế lớn.

(3) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp; huy động hiệu quả nguồn lực, nhất là đầu tư ngoài ngân sách để xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Khai thác hiệu quả quỹ đất có lợi thế sau khi đầu tư các dự án, công trình giao thông trọng điểm để thu hút các dự án phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đô thị..., có giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho ngân sách, tạo nhiều việc làm, thân thiện với môi trường. Khai thác hiệu quả các lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái,

truyền thống văn hóa, lịch sử để đẩy mạnh phát triển du lịch; phát triển các sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn du khách; tăng cường hợp tác, liên kết với các địa phương, các doanh nghiệp, gắn điểm đến Tuyên Quang vào chuỗi giá trị du lịch liên tỉnh, liên vùng. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án phát triển du lịch tại Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, Khu du lịch Na Hang - Lâm Bình; xây dựng Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào trở thành Khu du lịch Quốc gia và trung tâm giáo dục lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch của cả nước; khai thác, phát huy có hiệu quả Khu danh thắng Quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình; đổi mới Lễ hội Thành Tuyên, phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp nhiều hơn nữa vào kinh tế - xã hội của tỉnh.

(4) Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ đầu tư phát triển, ưu tiên thực hiện các khâu đột phá, các

Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tập trung vốn, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hoàn thiện hồ sơ đầu tư, sớm hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, như: Đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang và các tuyến đường kết nối với các địa phương trong vùng, đường trục phát triển từ thành phố Tuyên Quang đến trung tâm huyện Yên Sơn, trục phát triển từ thành phố Tuyên Quang đi suối khoáng Mỹ Lâm, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Trường Trung học phổ thông Chuyên ở địa điểm mới..., nhằm tháo gỡ “điểm nghẽn” về hạ tầng, thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển nhanh và bền vững hơn.

(5) Chăm lo, phát triển các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, đảm bảo an sinh xã hội; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú

trọng thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh, trật tự. Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị; nâng cao vai trò lãnh đạo toàn diện của cấp ủy; tiếp tục thực hiện giao việc đột phá đổi mới, gắn việc đánh giá cán bộ, đảng viên với kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao; phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; rà soát, củng cố và xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đẩy mạnh các hoạt động hướng về cơ sở, phát huy sức mạnh tổng hợp khối đại đoàn kết toàn dân tộc để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị ngày càng trong sạch, vững mạnh, nâng cao đời sống mọi mặt cho Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang.

Phát huy truyền thống quê hương cách mạng, sức mạnh khối đại đoàn kết, khát vọng vươn lên, với “*quyết tâm thật cao, nỗ lực thật lớn, hành động thật quyết liệt, hiệu quả*”, Đảng bộ và Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang quyết tâm phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của năm 2023 và cả nhiệm kỳ 2020-2025, để hiện thực hóa mục tiêu sớm đưa Tuyên Quang trở thành “*tỉnh phát triển khá, toàn diện, bền vững trong khu vực miền núi phía Bắc*”, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ■





XÂY DỰNG THÀNH PHỐ KON TUM HIỆN ĐẠI, VĂN MINH, GIÀU BẢN SẮC

● **NGUYỄN THANH MÂN^(*)**

Trong hành trình phát triển, Đảng bộ thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum phát huy truyền thống đoàn kết, huy động nguồn lực từ niềm tin, sự đồng lòng, ý chí và khát vọng vươn lên, giành được những thành tựu nổi bật trên nhiều lĩnh vực. Dấu ấn đổi mới phong cách lãnh đạo, tinh thần quyết tâm, sáng tạo, lựa chọn chính xác những mục tiêu trọng điểm, những nhiệm vụ trọng tâm để tập trung chỉ đạo; hướng tới mục tiêu xây dựng thành phố phát triển toàn diện, bền vững, hiện đại, giàu bản sắc.

Những bước tiến vững chắc

Đến thành phố Kon Tum những năm gần đây đều dễ dàng nhận thấy sự đổi thay nhanh chóng, toàn diện trên vùng đất Bắc Tây Nguyên sau nửa nhiệm

kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng. Đặc biệt là kinh tế giữ đà tăng trưởng và đô thị khởi sắc rõ nét. Đảng bộ và chính quyền thành phố luôn thể hiện tinh thần chủ động, sáng tạo, đổi

mới trong tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XII (nhiệm kỳ 2020 - 2025). Sau

(*) Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch UBND thành phố Kon Tum

nửa nhiệm kỳ, với sự đoàn kết, phát huy nội lực, khai thác tiềm năng, khơi thông nguồn lực của Đảng bộ, chính quyền và đồng bào các dân tộc trên vùng quê Kon Tum giàu truyền thống cách mạng, thành phố đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị.

Dấu ấn đậm nét sau nửa nhiệm kỳ triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng là với sự quyết tâm, vượt lên những khó khăn, hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở chủ động, linh hoạt, sáng tạo triển khai phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội giành nhiều thành quả tích cực. Tiêu biểu trong năm 2022, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 11,95%; thu nhập bình quân

đầu người đạt 58,4 triệu đồng/năm; thu ngân sách nhà nước đạt 2.186.728 triệu đồng, vượt 19% so với kế hoạch. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp. Chế độ, chính sách, an sinh xã hội được quan tâm. Đến nay, tỷ lệ hộ nghèo còn 1,34%; hộ cận nghèo còn 2,13%; có 11/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 6/10 phường đạt chuẩn văn minh đô thị; an ninh chính trị, trật tự xã hội được bảo đảm; đời sống nhân dân được nâng lên.

Là địa phương có xuất phát điểm nền kinh tế - xã hội thấp, sau gần 15 năm, kinh tế của thành phố có sự thay đổi mạnh mẽ, phát triển vượt bậc, tăng trưởng giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước; khẳng định,

nâng tầm vị thế, phát triển toàn diện theo hướng nhanh và bền vững. Trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được triển khai đồng bộ, quyết liệt, đem đến sức sống mới cho người dân trên quê hương Kon Tum.

Hiện nay, thành phố Kon Tum đang mở rộng các cụm công nghiệp nhằm đột phá phát triển kinh tế. Ngoài 3 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã hoạt động là: Làng nghề H'Nor, phường Lê Lợi; Thanh Trung, phường Ngô Mây và xã Hòa Bình, thành phố tiếp tục đầu tư cụm công nghiệp mới tại phường Ngô Mây và xã Đăk Cấm với diện tích trên 62 ha. Đồng thời, đề xuất UBND tỉnh bổ sung quy hoạch 8 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp



tại xã Hòa Bình và xã Ia Chim với diện tích 570 ha (giai đoạn 2021 - 2030).

Kon Tum đang được đánh giá là thành phố có môi trường thu hút đầu tư hấp dẫn với những ưu đãi lớn, mặt bằng sạch, thủ tục cắt giảm. Chủ trương của lãnh đạo thành phố luôn sẵn sàng hợp tác, “trải thảm”, gọi mời các nhà đầu tư. Hằng tháng, chính quyền đều tổ chức hội nghị gặp mặt, đối thoại trực tiếp với nhà đầu tư, hỗ trợ khảo sát, tìm hiểu cơ hội đầu tư, thực hiện nhanh các thủ tục, đăng ký kinh doanh... Năm 2022, có 7 dự án đầu tư mới được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký trên 138,2 tỷ đồng.

Đặc biệt, công tác đầu tư phát triển, quy hoạch, chỉnh trang đô thị được tập trung chỉ đạo, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình, dự án, nhất là các dự án trọng điểm như: Chỉnh trang đô thị, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện đường Bà Triệu (đoạn Hoàng Thị Loan - Nguyễn Viết Xuân); đường Trần Phú (đoạn Trường Chinh - Nguyễn Huệ); đường Lê Hồng Phong (đoạn Trường Chinh - Bạch Đằng); ban hành Nghị quyết về xây dựng xã Đắk Cấm, xã Vinh Quang đạt tiêu chuẩn phường, tiếp tục hoàn chỉnh Đề án “Giãn dân các làng đồng bào dân tộc thiểu số trong nội thành gắn với tái định canh, tái định cư khi thực hiện các dự án trên địa bàn. Đặc biệt, ngày 10-01-2023, Thủ tướng Chính

phủ ban hành Quyết định số 12/QĐ-TTg “Công nhận thành phố Kon Tum là đô thị loại II, trực thuộc tỉnh Kon Tum”.

Có thể khẳng định, thành phố Kon Tum đã có những bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện trên mọi lĩnh vực. Diện mạo kiến trúc và cảnh quan đô thị thay đổi theo hướng hiện đại. Cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đã và đang được đầu tư khá đồng bộ. Không gian sống đô thị ngày càng được nâng cao, công tác quy hoạch được xem trọng với tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết so với quy hoạch chung chiếm 80% diện tích đất xây dựng đô thị; vỉa hè thông thoáng, sạch đẹp, hệ thống cây xanh, thoát nước, điện chiếu sáng được quan tâm đầu tư đồng bộ, khang trang, người dân được hưởng lợi thành quả từ sự quyết tâm và tinh thần đổi mới, sáng tạo.

Với khát vọng vươn lên, hòa nhập vào dòng chảy phát triển chung của khu vực và cả nước, thành phố Kon Tum tập trung xây dựng đô thị phát triển hài hòa, đồng bộ, khơi dậy các nguồn lực, tiềm năng, tháo gỡ những “điểm nghẽn” để kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững; chọn đúng hướng đi, tìm rõ cách làm để tăng trưởng, tạo đà, bứt tốc. Đảng bộ và nhân dân thành phố đang dốc sức, đồng lòng, với quyết tâm chính trị cao, xây dựng thành phố Kon Tum phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, thân thiện, nghĩa tình.

Trong thời gian tới, thành phố Kon Tum sẽ có nhiều chủ trương mới, tập trung xây dựng

đô thị xanh, sạch, văn minh gắn với phát triển hạ tầng; huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội. Mục tiêu nhằm từng bước hoàn chỉnh hạ tầng đô thị và mở rộng không gian phát triển. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá về phát triển các khu, cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng nguồn nhân lực và mức sống của nhân dân.

Thành phố tiếp tục hoàn thiện Khu đô thị phía Bắc phường Duy Tân; Khu dân cư đô thị phường Ngô Mây; dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu đô thị mới tại khu vực sân bay cũ thuộc phường Thắng Lợi. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư nhằm thu hút đầu tư vào các khu đô thị mới kết hợp với dịch vụ và cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ; trung tâm thương mại kết hợp nhà phố, các khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, ven sông Đắk Bla, bao gồm một số dự án như: Tổ hợp thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí và nhà phố; Tổ hợp Trung tâm thương mại - Shophouse Vincom Kon Tum; Khu đô thị sinh thái - du lịch gắn với công viên phía Bắc Kon Tum; Khu phức hợp đô thị Vinhomes Kon Tum...

Quá trình lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng thành phố trở thành đô thị văn minh, hiện đại, bền vững, Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố luôn quan tâm, thực

hiện đồng bộ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị gắn với chỉnh trang đô thị. Trên cơ sở quy hoạch chung, thành phố tiếp tục triển khai nhiều quy hoạch phân khu đô thị, xây dựng các tuyến phố mới, chỉnh trang các tuyến phố cũ, từng bước hình thành không gian đô thị.

Một trong những chủ trương, nhiệm vụ mang tính lâu dài, căn cơ được thành phố Kon Tum xác định là phát triển du lịch - thương mại - dịch vụ. Trong đó có phương án phát triển kinh tế đêm, trước mắt thực hiện tại các tuyến đường dọc sông Đắk Bla. Khai thác hiệu quả tiềm năng, đa dạng hoá các sản phẩm du lịch, nhất là du lịch sinh thái, tâm linh, du lịch cộng đồng, dã ngoại trên cơ sở khai thác tiềm năng thiên nhiên, sự đa dạng trong văn hóa các dân tộc bản địa để tạo điểm khác biệt. Tiếp tục củng cố và phát triển Làng

du lịch cộng đồng Kon Kotu, Làng du lịch cộng đồng Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa; xây dựng các điểm du lịch cộng đồng tại làng Măng La, xã Ngok Bay; làng Wer, xã Ia Chim... Đẩy mạnh các hoạt động, quảng bá xúc tiến du lịch, mở rộng mạng lưới kết nối phát triển các tour, tuyến du lịch; chú trọng sản phẩm kết nối khai thác tiềm năng thế mạnh du lịch giữa Kon Tum với thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông và các điểm đến du lịch của tỉnh với các địa phương trong vùng Tây Nguyên và các tỉnh duyên hải miền Trung...

Với sự chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm, Đảng bộ và nhân dân thành phố Kon Tum tập trung xây dựng thành phố có tốc độ phát triển vượt bậc, ngày càng xứng tầm trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh; nỗ lực phấn đấu trở thành thành phố “Hiện đại, văn minh, thân thiện, nghĩa tình”.

Ưu tiên 5 giải pháp đột phá

Để hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XII đề ra, từ nay đến hết nhiệm kỳ, các cấp, ngành từ thành phố đến cơ sở tập trung huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh; phát huy ý chí tự lực, tự cường, triển khai thực hiện kế hoạch phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội với lộ trình thích hợp, chặt chẽ, hiệu quả, khả thi. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số; tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực động lực, trọng điểm, đột phá: kinh tế đô thị, sản xuất nông nghiệp, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, du lịch...

Với mục tiêu xây dựng thành phố thông minh, phát triển giàu



manh, văn minh, hiện đại, bền vững phù hợp với quy hoạch chung đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, đưa thành phố Kon Tum trở thành vùng động lực, đảm nhận chức năng đầu tàu, kết nối với các đô thị và địa phương trong tỉnh, khu vực; làm thay đổi cơ bản nhận thức, nếp sống văn minh đô thị, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, thân thiện, an toàn, ổn định, có sức thu hút lớn của khu vực và cả nước. Đảng bộ và nhân dân thành phố quyết tâm thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XII (nhiệm kỳ 2020-2025); qua đó nâng cao nhận thức, trách nhiệm cán bộ, đảng viên, nhân dân về xây dựng thành phố gắn với phát động phong trào toàn dân chung tay xây dựng, phát triển; tiếp tục xây dựng các mô hình, điển hình tiêu biểu về phát triển kinh tế - xã hội, về xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị.

Hai là, tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị. Tăng cường xã hội hóa và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư; mở rộng các hình thức đầu tư; phát huy nội lực, tranh thủ nguồn lực của Trung ương, của tỉnh. Tranh thủ tối đa các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn ODA, thu hút vốn của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước và quốc

tế. Tăng cường khai thác nguồn vốn từ quỹ đất, nguồn vốn xã hội hóa; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư theo hình thức đối tác công - tư. Xây dựng, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, kết hợp chỉnh trang các công trình hiện có và đầu tư xây dựng mới bảo đảm đồng bộ, hiện đại, có tầm chiến lược; đẩy nhanh tiến độ xây dựng, cải tạo các công trình phúc lợi công cộng; chú trọng công tác quy hoạch kiến trúc, xây dựng cảnh quan môi trường đô thị xanh, sạch, đẹp.

Ba là, thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân. Chú trọng phát triển mạnh thương mại, dịch vụ, du lịch; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; phát triển chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp đô thị theo hướng chuyên canh, ứng dụng công nghệ cao, bền vững, nâng cao giá trị và thu nhập. Tập trung ưu tiên nguồn lực để xây dựng các xã hoàn thành tiêu chí nông thôn mới. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, y tế; đầu tư nâng cấp các trạm y tế, các cơ sở khám chữa bệnh. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; quan tâm giải quyết việc làm, tháo gỡ khó khăn, các chế độ, chính sách đối với người có công.

Bốn là, đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng đô thị, nhất là xây dựng các công trình hạ tầng xã hội; xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Ưu tiên đầu tư các

công trình giao thông trọng điểm theo quy hoạch phát triển đô thị. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống điện, xây dựng mạng lưới cấp nước máy đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân cải tạo hệ thống thoát nước hiện có, xử lý các điểm ngập úng cục bộ bảo đảm tiêu thoát tốt trong mùa mưa bão. Đầu tư, nâng cấp hạ tầng thông tin, viễn thông đáp ứng nhu cầu phát triển và nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

Năm là, tập trung xây dựng hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở vững mạnh toàn diện; tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; phát huy vai trò vận động quần chúng và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, cải cách hành chính; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, có phẩm chất chính trị, đạo đức, trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm cao, đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn phát triển mới.

Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố đoàn kết, đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, quyết tâm vượt qua mọi thách thức, phát huy nội lực, nắm bắt cơ hội thuận lợi, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, khơi thông, tháo gỡ các nút thắt “điểm nghẽn”, phấn đấu xây dựng thành phố Kon Tum phát triển toàn diện, bền vững, xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh Kon Tum ■



THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC ĐỔI MỚI HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

● **PHẠM THỊ THANH TRÀ^(*)**

Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập là một trong những nhiệm vụ trọng tâm ưu tiên hàng đầu, là nhiệm vụ chính trị vừa cấp bách, vừa lâu dài cả hệ thống chính trị; được thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng và bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia đối với khu vực sự nghiệp công. Đặc biệt, sau khi Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII ban hành, hệ thống tổ chức và quản lý của các đơn vị sự nghiệp công lập đã từng bước được đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động nhưng so với yêu cầu vẫn còn một số vướng mắc, khó khăn, hạn chế. Theo đó, để tiếp tục hoàn

(*) Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Tổ chức Trung ương, Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

thiện cơ chế, chính sách và tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn đầu mối, nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với định hướng đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW thì việc đề xuất và tổ chức triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp gắn với trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương là yêu cầu cấp thiết đặt ra trong thời gian tới.

Thực trạng về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập được ban hành với các mục tiêu tổng quát: *Đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao. Giảm mạnh đầu mối, khắc phục tình trạng manh mún, dàn trải và trùng lặp; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức. Giảm mạnh tỉ trọng, nâng cao hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập để cơ cấu lại ngân sách nhà nước, cải cách tiền lương và nâng cao thu nhập cho cán bộ, viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập. Phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các thành phần*

kinh tế tham gia phát triển dịch vụ sự nghiệp công. Nhận thức rõ tầm quan trọng của Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, trong đó nêu rõ mục đích, yêu cầu, phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ, ngành, địa phương, cơ quan có liên quan triển khai thực hiện và tiến độ hoàn thành. Theo đó, các Bộ, ngành, địa phương đã khẩn trương tổ chức các hoạt động tuyên truyền phổ biến, quán triệt nội dung triển khai Nghị quyết tới toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, góp phần tạo chuyển biến mới trong tư duy, nhận thức của các cấp, các ngành, đơn vị và đặc biệt là đội ngũ viên chức, người lao động đối với việc đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Đồng thời, các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành Kế hoạch, Chương trình hành động để xác định nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và đã đạt được một số kết quả bước đầu sau 05 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, cụ thể như sau:

Một là, hệ thống các văn bản pháp luật quy định về đơn vị sự

nh nghiệp công lập đã dần từng bước được hoàn thiện, Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành 02 Luật (Luật số 52/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học); ban hành theo thẩm quyền các Nghị định về vị trí việc làm, biên chế viên chức; về chính sách tinh giản biên chế; về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức, hợp đồng lao động; về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; về cơ chế tự chủ tài chính... để các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập làm căn cứ thực hiện.

Hai là, kết quả sắp xếp đầu mối đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) của các Bộ, ngành, địa phương đến nay là 47.984 đơn vị, giảm 7.420 đơn vị, tương ứng giảm 13,4% so với năm 2015 (55.404 đơn vị), vượt mục tiêu giảm 10% số lượng ĐVSNCL của Nghị quyết trong giai đoạn 2015-2021.

Ba là, biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN trong các ĐVSNCL do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên năm 2021 là

1.789.585 người, giảm 236.366 người, tương ứng giảm 11,67% (trong đó, Bộ, ngành giảm 40.221 người, tương ứng 25,19%; địa phương giảm 196.145 người, tương ứng 10,51%), đã thực hiện vượt mục tiêu tinh giản biên chế so với năm 2015; đội ngũ viên chức sau khi sắp xếp, tinh giản biên chế đã yên tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, giảm chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Bốn là, việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, đã giúp các đơn vị sự nghiệp công lập chủ động sử

dụng các nguồn lực tài chính cho các hoạt động chuyên môn, bố trí hợp lý các khoản chi trong dự toán ngân sách được giao, áp dụng các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để có nguồn chi thu nhập tăng thêm cho viên chức, thu hút nhân tài, lao động giỏi làm việc, trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để tái đầu tư, phát triển đơn vị, tăng nguồn thu của đơn vị so với giai đoạn trước khi tự chủ, từ đó từng bước giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Năm là, việc triển khai chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; giáo dục và đào tạo; y tế... bước đầu đã khai thác, phát huy có hiệu quả, nguồn lực xã hội hoá;

đóng góp tích cực vào nâng cao chất lượng chất lượng dịch vụ, tạo sự cạnh tranh, thúc đẩy nâng cao chất lượng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, góp phần bảo đảm an sinh xã hội; đồng thời, từng bước đáp ứng được nhu cầu sử dụng dịch vụ chất lượng cao của một bộ phận dân cư và góp phần giảm áp lực, sự quá tải trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của đơn vị sự nghiệp công lập.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế nhất định trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW như: Việc đổi mới hệ thống tổ chức các ĐVSNCL còn chậm so với lĩnh vực kinh tế và yêu cầu thực



tiến; hệ thống các ĐVSNCL còn chống chéo nhiệm vụ, hoạt động hiệu quả thấp; tỷ trọng chi thường xuyên cho lĩnh vực sự nghiệp công trong tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước còn cao; việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, xã hội hóa trong các ĐVSNCL còn hạn chế, kết quả đạt được thấp và còn thiếu vững chắc.

Các hạn chế nêu trên do một số nguyên nhân chủ yếu sau: Các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhận thức chưa đầy đủ về vị trí, ý nghĩa, tầm quan trọng của các chủ trương, quan điểm của Nghị quyết và còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước trong thụ hưởng dịch vụ sự nghiệp công; chưa chỉ đạo quyết liệt trong việc đổi mới tổ chức; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; cơ chế, chính sách về đơn vị sự nghiệp công lập chưa được hoàn thiện đồng bộ; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nhiều địa phương còn thấp, không đồng đều nên việc áp dụng các chính sách chung về đẩy mạnh tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập, xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công... gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là đối với một số địa phương vùng sâu, vùng xa.

Đề xuất một số giải pháp

Để đạt được mục tiêu tổng quát đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị

trường dịch vụ sự nghiệp công, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ dịch vụ sự nghiệp công ngày càng cao của người dân và đạt mục tiêu cụ thể của từng giai đoạn đến năm 2025 và 2030 theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW và yêu cầu nhiệm vụ “Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, bảo đảm chất lượng, hoạt động hiệu quả” tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới thì cần phải tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, làm tốt công tác tư tưởng, tạo sự thống nhất về nhận thức, bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Kết luận của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội và của Chính phủ về đổi mới, sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tránh gây tâm tư, bức xúc cho các đối tượng chịu sự tác động của việc sắp xếp đơn vị. Đồng thời, công tác chỉ đạo, triển khai của các Bộ, ngành, địa phương cần phải chủ động, quyết liệt; nâng cao nhận thức của các đơn vị và viên chức, người lao động về Nghị quyết số 19-NQ/TW, đồng thời tăng cường kiểm tra, rà soát, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các Nghị quyết để kịp thời điều chỉnh và định hướng thực hiện các nhiệm vụ.

Hai là, hoàn thiện thể chế, tăng cường hiệu lực quản lý của

Nhà nước. Nhà nước bảo đảm cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ sự nghiệp công cho các tầng lớp nhân dân, bảo đảm thực hiện chính sách của Nhà nước đối với vùng núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng khó khăn và đồng bào dân tộc ít người.; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển lành mạnh thị trường dịch vụ sự nghiệp công trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, cần tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế và ban hành các chính sách theo một chiến lược và tầm nhìn tổng thể, dài hạn để phù hợp với các mục tiêu Nghị quyết số 19-NQ/TW đã đề ra làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện bảo đảm hiệu quả.

Ba là, tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế gắn với việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động trên cơ sở chủ trương của Đảng, Nhà nước, đồng thời cần có tính kế thừa về kết quả thực hiện nhiệm vụ, thực trạng nhân lực gắn với đổi mới tổ chức và hoạt động của đơn vị, bảo đảm sau khi sắp xếp lại, đơn vị sự nghiệp công lập tăng cường được năng lực và hiệu quả trong hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Bốn là, đảm bảo quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của



đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh và nâng cao mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập trên các phương diện: tự chủ về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, tự chủ về tổ chức bộ máy và quản lý đội ngũ viên chức, tự chủ về quản lý tài sản, tài chính. Theo đó, việc xây dựng cơ chế, chính sách về tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập phải phù hợp với từng thời kỳ, từng giai đoạn trên cơ sở nhu cầu thực tế về dịch vụ sự nghiệp công của người dân và nguồn lực

của toàn xã hội, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết thực tiễn để kịp thời bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Có như vậy, việc thực hiện phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập sẽ bảo đảm được tính bền vững, hiệu quả; thu hút được các khu vực ngoài công lập tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

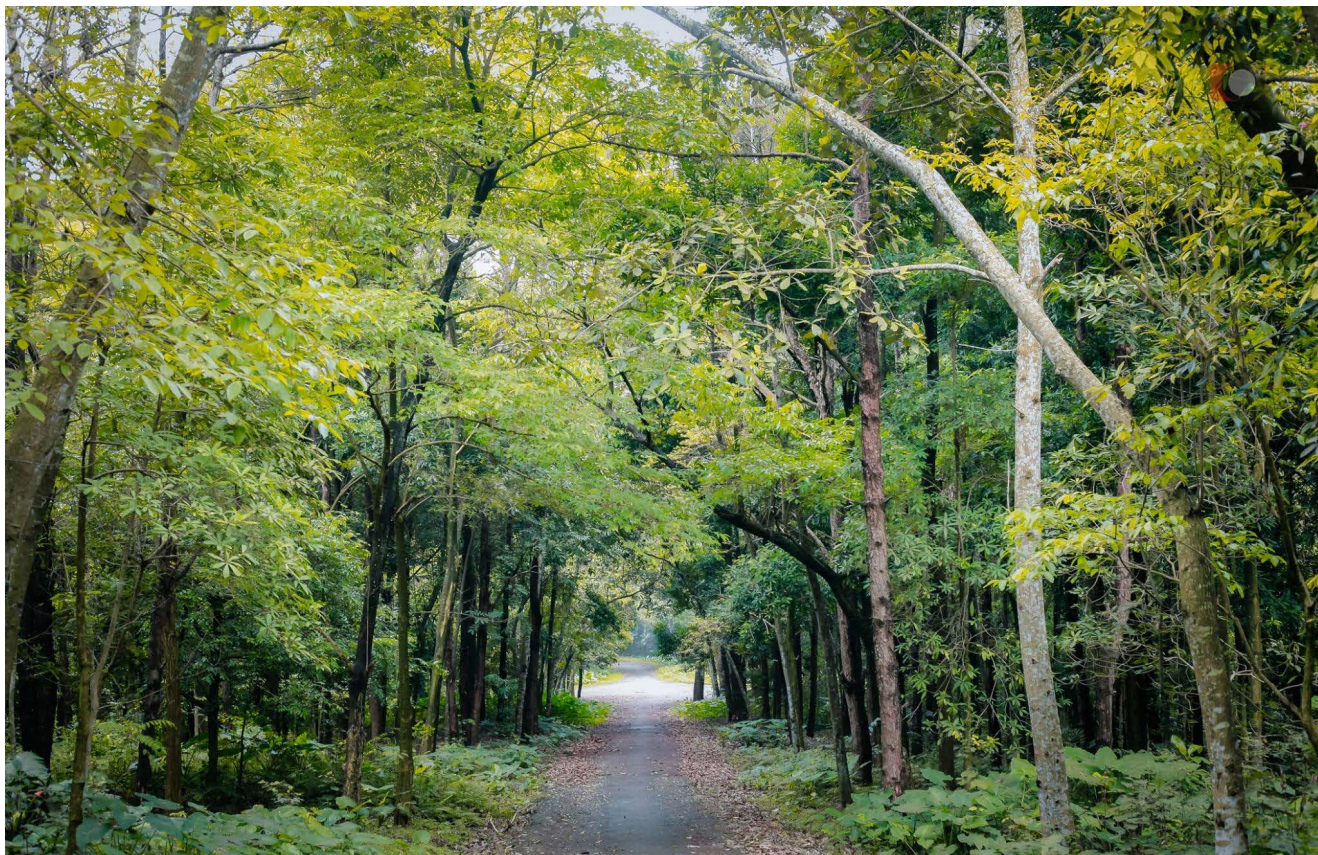
Năm là, cần đẩy mạnh hơn nữa cơ chế, chính sách khuyến

khích ưu đãi và thúc đẩy xã hội hóa trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cho phù hợp với tình hình thực tế và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, bảo đảm đủ khả năng thu hút nguồn lực ngoài xã hội tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ở các ngành, lĩnh vực: y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao... đáp ứng nhu cầu của người dân và xã hội.

Trong thời gian tới, các Bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục chủ động, tập trung, quyết liệt triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW đã đề ra, bảo đảm cung cấp những dịch vụ sự nghiệp công thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân và xã hội trong các lĩnh vực như văn hóa, du lịch, y tế, giáo dục, khoa học và các lĩnh vực khác..., hướng tới mục tiêu ổn định và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, góp phần phát triển kinh tế nhanh và bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.
2. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.
3. Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban cán sự đảng Chính phủ gửi Ban Kinh tế Trung ương.
3. PWC (2016), *Five Megatrends And Their Implications for Global Defense & Security*.
4. The National Intelligence Council of American (2012), *Global Trends 2030: Alternative Worlds*.
5. The Intergovernmental Panel on Climate Change (2020), *What are the effects of global warming?*
6. United Nations (2017), Report "World Population Ageing", Department of Economic and Social Affairs Population Division, United Nation, New York.
7. World Bank Group (2020), *Revised Estimates of the Impact of Climate Change on Extreme Poverty by 2030*.



PHÁT TRIỂN KINH TẾ LÂM NGHIỆP VIỆT NAM XANH, BỀN VỮNG, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

● **BÙI CHÍ KIÊN^(*)**

Việt Nam có khoảng 2/3 diện tích trên đất liền là đồi, núi; thổ nhưỡng đa dạng, khí hậu nóng ẩm tạo nên thảm thực vật rừng và các loài động vật rừng rất phong phú, đa dạng. Rừng luôn được xem là tài nguyên quý báu của đất nước, có khả năng tái tạo nhiều lần, là bộ phận quan trọng của môi trường sinh thái, có giá trị to lớn đối với nền kinh tế quốc dân, là nguyên

liệu đầu vào quan trọng cho nhiều ngành kinh tế, gắn liền với đời sống của nhân dân và sự sống còn của nhân loại.

Ngày 01/12/1945, Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 69-SL sáp nhập các cơ quan: Canh nông, Thú y, Mục súc, Ngư nghiệp, Lâm chính và Nông nghiệp vào Bộ Canh nông. Cùng ngày, Bộ Canh nông ban hành quy định

(số 01) về tổ chức Bộ Canh nông, trong đó quy định nhiệm vụ của Nha Lâm chính⁽¹⁾, dấu mốc ghi nhận ngày thành lập và mở ra thời kỳ phát triển ngành Lâm nghiệp Việt Nam. Trải qua các giai đoạn lịch sử, Lâm nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử, góp phần to lớn trong các cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và xây

(*) Vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Kinh tế Trung ương

(1) Chịu trách nhiệm về hành chính và chuyên môn về rừng và săn bắn

dựng Tổ quốc Việt Nam ngày càng văn minh, hiện đại.

Giai đoạn 1945-1954: Lâm nghiệp phục vụ kháng chiến, kiến quốc, xây dựng hệ thống tổ chức Nha Lâm chính trước ngày toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp, thực hiện chức năng quản lý toàn bộ hoạt động lâm nghiệp trong các vùng giải phóng và các khu kháng chiến; xây dựng chính sách và thể chế dưới chế độ mới; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản phục vụ yêu cầu của kháng chiến và xây dựng đất nước.

Giai đoạn 1955-1975: Lâm nghiệp phục vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất là Pháp lệnh Quy định việc bảo vệ rừng năm 1972⁽²⁾, trong đó quy định dưới sự lãnh đạo của Hội đồng Chính phủ, Tổng cục lâm nghiệp có trách nhiệm thống nhất quản lý bảo vệ rừng; thành lập lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng gọi là Kiểm lâm nhân dân. Lực lượng này được tổ chức trong ngành lâm nghiệp từ cấp huyện trở lên thành hệ thống biệt lập đối với các đơn vị kinh doanh lâm nghiệp, để bảo đảm thực hiện công tác bảo vệ rừng (Điều 14, 16). Hệ thống tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo hướng tập trung hóa thông qua thành lập hệ thống lâm trường quốc doanh (LTQD), hợp tác xã (HTX) nông, lâm nghiệp để phục vụ cho khai thác gỗ và công nghiệp rừng. Đây cũng là

giai đoạn hình thành các khu rừng cấm, là tiền đề cho thiết lập hệ thống rừng đặc dụng sau này. Cơ sở hạ tầng lâm nghiệp ở miền Bắc được xây dựng đã đóng góp quan trọng cho khai thác lâm sản, trồng rừng và bảo vệ rừng. Chế biến lâm sản cũng được khuyến khích phát triển trong giai đoạn này, nhưng ở mức sơ chế và sản xuất gia dụng hoặc phục vụ nhu cầu xây dựng, quốc phòng.

Giai đoạn 1976-1986: Lâm nghiệp phục vụ hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục kinh tế của đất nước. Đây là giai đoạn Lâm nghiệp tiếp tục theo mô hình lâm nghiệp nhà nước, tập trung hóa cao độ trong tổ chức sản xuất kinh doanh, thành lập thêm nhiều LTQD và thành lập mới hàng chục Liên hiệp nông - lâm - công nghiệp hoặc Liên hiệp xí nghiệp lâm nghiệp tại các vùng lâm nghiệp trọng điểm; đẩy mạnh khai thác gỗ, chuyển đất rừng sang sản xuất lương thực, thực phẩm và phục vụ cho di dân thông qua chương trình định canh, định cư. Đây là giai đoạn diện tích rừng tự nhiên bị mất nhiều nhất, suy giảm vốn rừng rất nghiêm trọng và độ che phủ xuống mức rất thấp. Tuy nhiên, giai đoạn này Trung ương đã ban hành Nghị quyết, Chỉ thị, về tổ chức sản xuất có liên quan đến ngành lâm nghiệp, bắt đầu thực hiện chính sách giao đất, giao rừng⁽³⁾.

Lâm nghiệp thời kỳ đổi mới từ 1986-2017: Thực hiện các Nghị quyết của Đại hội Đảng

toàn quốc từ Khóa VI đến khóa XII theo hướng chuyển từ lâm nghiệp lấy quốc doanh là chính sang lâm nghiệp có nhiều thành phần kinh tế tham gia hướng tới phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Lâm nghiệp thời kỳ này thực hiện theo 02 Luật quan trọng, đó là Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và; Chiến lược Phát triển lâm nghiệp

(2) Pháp lệnh Số: 147/LCT ngày 11 tháng 9 năm 1972 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định việc bảo vệ rừng

(3) Chỉ thị Số 100 CT-TW ngày 13/1/1981 của Ban Bí thư về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp; Chỉ thị 29-CT/TW ngày 12/11/1983 của Ban bí thư về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng.

(4) Quyết định Số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020; Quyết định số 327-CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước; Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 28/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

giai đoạn 2006- 2020; Chương trình Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước (1992-1997), Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010), Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015, Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020⁽⁴⁾, theo đó ngành Lâm nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật về độ che phủ rừng, xuất khẩu lâm sản... Năm 2017, diện tích rừng toàn quốc đạt tỷ lệ che phủ 41,19%; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung khoảng 28 triệu m³, kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt 8 tỷ USD, sản phẩm gỗ Việt Nam đã có mặt trên 120 quốc gia và vùng lãnh thổ, tiền dịch vụ môi trường rừng đạt 1709 tỷ đồng; thu nhập của người làm nghề rừng được cải thiện tốt hơn. Đến năm 2022 tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,02%, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng trưởng ổn định 5,5 - 6%/năm; kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ duy trì tăng trưởng cao bình quân 15%/năm; diện tích, cơ cấu và chất lượng 03 loại rừng đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển ngành lâm nghiệp, giữ gìn bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học rừng, phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển; đóng góp tích cực vào bảo đảm an ninh nguồn nước, bảo vệ môi trường và thực hiện các cam kết quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, tăng trưởng xanh



và từng bước đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc.

Tuy nhiên, ngành Lâm nghiệp Việt Nam cũng đứng trước những thách thức, vận hội, thời cơ mới, như việc thị trường quốc tế đẩy mạnh mua, bán tín chỉ các-bon rừng, tác động của biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng đến đa dạng sinh học rừng, làm gia tăng sâu bệnh, cháy rừng, mất rừng và sa mạc hóa; dân số gia tăng, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng cho các mục đích phát triển khác tiếp tục tăng mạnh; tranh chấp đất đai giữa cây rừng, cây nông nghiệp ngăn ngại, cây công nghiệp lâu năm có giá trị xuất khẩu cao... ; sự gia tăng nhu cầu là động cơ thúc đẩy các hoạt động khai thác, vận chuyển, buôn bán lâm sản, động vật hoang dã bất hợp pháp, xuyên biên giới vẫn là những mối đe dọa lớn đối với các khu rừng tự nhiên, làm suy giảm chức năng đa dạng sinh học rừng; ngành chế biến gỗ hướng tới xuất khẩu trong khi phải đáp ứng yêu cầu mới

của các thị trường nhập khẩu về xuất xứ gỗ hợp pháp...

1. Mua, bán tín chỉ các-bon rừng, cơ hội mới cho ngành Lâm nghiệp phát triển xanh, bền vững trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động

Vai trò của rừng trên trường quốc tế ngày càng được coi trọng hơn thông qua việc trở thành một nội dung của các chương trình nghị sự toàn cầu có liên quan ở cấp cao nhất như Hội nghị biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc được tổ chức hàng năm trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), Hội nghị đa dạng sinh học của Liên hợp quốc, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) và Đại hội Lâm nghiệp Thế giới (WFC) được tổ chức sáu năm một lần kể từ năm 1926 dưới sự bảo trợ của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO). Vấn đề về rừng của thế giới đã được thúc đẩy đáng kể tại COP26 với các cam kết tài chính, tiến bộ kỹ thuật và

tuyên bố của các Nhà lãnh đạo Thế giới và các bên liên quan khác về ‘Rừng và Sử dụng đất’. Đây là một hành trình dài, được bắt đầu bằng thỏa thuận về Giảm phát thải từ nạn phá rừng và suy thoái rừng và tăng cường trữ lượng carbon rừng ở các nước đang phát triển (REDD+) đạt được tại COP16 tại Cancun, Mexico; Thỏa thuận Paris (Paris Agreement) được các nguyên thủ 196 nước thành viên thông qua tại Hội nghị Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP21); Tại COP26 Việt Nam đã đưa ra cam kết phấn đấu đạt phát thải ròng bằng ‘0’ vào năm 2050; và 2 cam kết khác có liên quan chặt chẽ đến ngành nông lâm nghiệp là: cam kết tham gia sáng kiến “Giảm phát thải khí methan toàn cầu” và cam kết thực hiện “Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất”.

Thế giới đang rầm rộ việc mua-bán tín chỉ các-bon rừng với xu hướng tăng giao dịch về lượng và giá. Về mặt hấp thụ khí CO₂, các hệ sinh thái rừng tạo ra một bể chứa CO₂ lớn nhất trái đất, hấp thụ khoảng 2 tỷ tấn khí CO₂ hàng năm. Do đó, “chống suy thoái rừng và phục hồi các hệ sinh thái rừng là giải pháp hữu hiệu nhất để chống biến đổi khí hậu” – như phát biểu của Tổng Thư ký Liên hiệp quốc António Guterres khi đánh giá về thực trạng của trái đất. Cụ thể, hai trụ cột này sẽ giúp giảm 10–20.9% lượng khí thải cho giai đoạn 2020 - 2030 để đáp ứng mục tiêu giữ nhiệt

độ trái đất không nóng lên quá 2°C như đã đề ra tại Hội nghị Paris. Hay nói cách khác, phục hồi diện tích đất hoang hóa thông qua hai trụ cột chống suy thoái rừng và phục hồi các hệ sinh thái rừng sẽ hấp thụ 0.9–1.5 Gt CO₂/năm cho giai đoạn 2020 – 2050.

Về thị trường các-bon rừng: Hiện nay, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng có thể được thực hiện trong 2 thị trường các-bon: thị trường bắt buộc (compliance market) và thị trường tự nguyện (voluntary market). Thị trường các-bon bắt buộc là thị trường được hình thành và điều tiết bởi các hệ thống giảm phát thải quốc tế, khu vực hoặc quốc gia để thực hiện giảm phát thải theo quy định và cam kết quốc tế. Tại thị trường này, mỗi quốc gia thực hiện các cơ chế đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), thuế, hạn ngạch cho giảm phát thải. Thị trường các-bon tự nguyện là thị trường các-bon nằm ngoài phạm vi quy định của thị trường các-bon bắt buộc, vận hành dựa trên cam kết tự nguyện giữa các tổ chức, cá nhân và tuân theo các tiêu chuẩn, trong đó có các tiêu chuẩn các-bon do Tổ chức đặt ra và được thị trường thừa nhận⁽⁵⁾. Việt Nam có thể vận hành cả thị trường bắt buộc và thị trường tự nguyện ở quy mô toàn quốc, vùng, tỉnh hoặc theo các chương trình, dự án.

Hiện nay, tổng giá trị thị trường các bon rừng toàn cầu đã thực hiện đạt khoảng 7,23 tỷ USD, trong đó theo cơ chế

thị trường là khoảng 5,31 tỷ USD, bao gồm 1,393 tỷ USD theo cơ chế bù trừ tín chỉ trong thị trường tự nguyện và 3,907 tỷ USD theo cơ chế bù trừ thị trường có tính bắt buộc và khoảng 1,935 tỷ theo cơ chế phi thị trường thông qua các chương trình REDD+. Theo lượng tín chỉ, số tín chỉ các bon rừng (tính từ năm 1997) trên thị trường bù trừ bắt buộc chiếm khoảng 17% tổng lượng tín chỉ các bon đã giao dịch toàn cầu và khoảng 25-50% tổng lượng tín chỉ Các bon bù trừ trên thị trường tự nguyện⁽⁶⁾, tổng giá trị cam kết toàn cầu cho các dự án REDD+ sẵn sàng, thực thi và chi trả dựa trên kết quả khoảng 5,4 tỷ USD. Đối với thị trường các bon bắt buộc, thị trường các bon rừng chiếm tới 17% tổng lượng tín chỉ, tính riêng trong giai đoạn 2015-2019 ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng tới 42% tổng lượng tín chỉ các bon giao dịch trên toàn cầu. Với thị trường các bon tự nguyện, ngành lâm nghiệp chiếm từ 25-50% tổng lượng các bon bồi hoàn, trong đó các dự án REDD+ cung cấp đến 50% lượng tín chỉ Các bon rừng. Giá bán các dự án tín chỉ các bon dao động

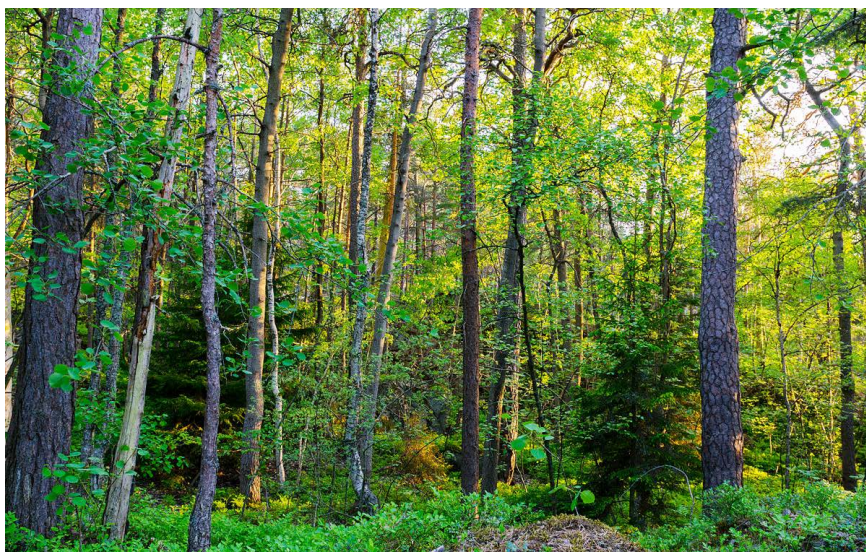
(5) Hiện nay trên thế giới có 5 tiêu chuẩn các bon khá thông dụng có thể dùng cho chuyển nhượng các-bon rừng, đó là: Tiêu chuẩn các-bon được xác nhận (VCS); Tiêu chuẩn ART/TREES; Tiêu chuẩn vàng (GS); Tiêu chuẩn PLAN VIVO; Tiêu chuẩn khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học (CCB)

(6) Forest Trend (2021)

trung bình khoảng \$5/tCO₂e, Tổ chức hỗ trợ tài chính cho rừng Emergent đưa ra mức giá sàn \$10/tCO₂e. Tuy nhiên, phân tích của CIFOR gần đây (2022) cho thấy giá bán các bon toàn cầu có thể lên đến \$60-\$160/tấn vào năm 2030 để đạt được mục tiêu của thỏa thuận Paris⁽⁷⁾. Trong đó giá bán 1 tCO₂e đối với các dự án Các bon rừng có chất lượng cao (rừng ngập mặn, rừng đa dạng sinh học cao và hỗ trợ phát triển cộng đồng địa phương) ước tính có giá thấp nhất từ 29 USD/tấn CO₂.

2. Ngành Lâm nghiệp Việt Nam cần thay đổi nhanh để nắm bắt thời cơ phát triển kinh tế rừng dựa vào giữ rừng, phát triển xanh, bền vững, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng, mua, bán tín chỉ các-bon rừng, tận dụng nguồn tài chính quốc tế hiệu quả

Việt Nam hiện có trên 14,7 triệu ha rừng, trong đó rừng tự nhiên chiếm hơn 10 triệu ha, rừng trồng hơn 4,5 triệu ha. Theo tính toán của các chuyên gia lâm nghiệp, tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính và tăng hấp thụ các - bon của rừng giai đoạn 2021-2030 của Việt Nam ước đạt 166 triệu tấn CO₂e (nếu có sự hỗ trợ của quốc tế), lượng kết quả giảm phát thải tiềm năng có thể thương mại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia (NDC) khoảng 80 triệu tấn CO₂, nguồn thu dự kiến trung bình khoảng 1.300 tỷ đồng/năm⁽⁸⁾. Tuy nhiên,



trữ lượng CO₂ rừng còn phụ thuộc nhiều vào chất lượng rừng, loại rừng, tính đa dạng sinh học của rừng cũng như vùng khí hậu trồng rừng, theo đó sẽ quyết định đến giá bán CO₂ trên thị trường. Đến nay, Việt Nam đã và đang thực hiện thí điểm chuyển nhượng các-bon rừng ở quy mô vùng, cụ thể như sau:

(i) Tháng 10 năm 2020 ký Thỏa thuận giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế nhưng thực tế Việt Nam và Ngân hàng thế giới (WB) đã ký thỏa thuận trong giai đoạn từ năm 2018-2024. Theo Thỏa thuận này, Việt Nam sẽ chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO₂ cho WB với đơn giá 5USD/ tấn CO₂, tổng giá trị là 51,5 triệu USD. Đây là Thỏa thuận đánh dấu mốc đầu tiên về chuyển nhượng các-bon rừng thành công ở Việt Nam.

(ii) Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon rừng

tỉnh Quảng Nam được xây dựng từ năm 2019, ngày 22/10/2020 trình Thủ tướng Chính phủ cho phép xây dựng và thực hiện Đề án thí điểm với các mục tiêu và kết quả chuyển nhượng 6,1 triệu tấn CO₂ tín chỉ các-bon rừng cho công ty nước ngoài trong thời gian từ tháng 6/2022 đến 12/2026. Tuy nhiên Đề án chưa được chấp thuận triển khai do nước ta còn thiếu các quy định về quy trình, thủ tục, trách nhiệm, quyền hạn và chia sẻ lợi ích cho các bên liên quan, thiếu cơ chế tài chính của một dự án kinh doanh tín chỉ các-bon rừng

(7) Theo thống kê về giá bán tín chỉ các bon trên trang carbon credit, giá tín chỉ các bon ở thị trường bắt buộc thường cao hơn nhiều so với thị trường tự nguyện.

(8) Tờ trình Số 8842 /TTr-BNN-TCLN, ngày tháng năm 2022 của Bộ NN&PTNT về Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/ND-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

ở từng giai đoạn như: nghiên cứu khả thi; xây dựng dự án (project description); thẩm tra dự án (validation); xác nhận tín chỉ (verification) và phát hành tín chỉ.

(iii) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Liên minh giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính cho rừng (LEAF) đã ký Ý định thư (LOI) để chuyển nhượng 5,15 triệu tCO₂e từ rừng của các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo tiêu chuẩn ART/TREES. Theo Ý định thư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ đàm phán và ký Thỏa thuận mua bán giảm phát thải với Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp Emergent, cơ quan ủy thác của LEAF trong giai đoạn 2022-2026 nhưng đến nay các bên vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đàm phán vì còn một số vướng mắc liên quan. Ngoài ra, một số nhà đầu tư nước ngoài đang phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương chuẩn bị, nghiên cứu khả thi một số dự án chuyển nhượng các-bon rừng tại 12 tỉnh miền núi phía Bắc.

Nhìn chung, các chương trình, dự án về chuyển nhượng các-bon rừng hiện nay ở Việt Nam chủ yếu là các chương trình hỗ trợ có điều kiện và đang trong giai đoạn thí điểm, chưa có chuyển nhượng các-bon rừng thành công trong nước, tuy nhiên đã bắt đầu có một số doanh nghiệp trong nước bắt đầu quan tâm như Vinamilk tham gia cam kết

chống biến đổi khí hậu, với việc khởi động Dự án trồng cây hướng đến Net Zero Carbon cùng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Manulife tham gia cam kết chống biến đổi khí hậu, với khẩu hiệu “vì một thế giới tốt đẹp hơn” với những quyết tâm cụ thể về bảo vệ môi trường và xã hội. Qua đó cho thấy, Chính phủ cần chuẩn bị thật tốt và sớm hoàn thiện cơ chế, chính sách, chuẩn bị đủ mọi điều kiện theo quy định quốc tế để sẵn sàng tham gia vào thị trường mua, bán tín chỉ các-bon rừng, tiếp cận với nguồn tài chính quốc tế nhanh, hiệu quả, cần quy định rõ các-bon là một loại hàng hóa để có thể mua, bán theo cơ chế thị trường. Theo các chuyên gia, Việt Nam có tiềm năng rất lớn vì có trữ lượng hấp thụ các-bon rừng khá cao và tiếp tục có xu hướng tăng so với giai đoạn trước đây, nghĩa là Việt Nam đang phát thải âm CO₂.

3. Kết luận

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định Ngành Lâm nghiệp là một “ngành kinh tế - kỹ thuật” và đến năm 2050 phải “hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao”; “tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu rộng trong chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu”; “phấn đấu trở thành một trong những trung tâm sản xuất, chế biến và thương mại lâm sản hàng đầu của thế giới với công nghệ hiện đại; đóng góp ngày càng tăng

vào phát triển kinh tế xã hội của đất nước”. Giá trị kinh tế của rừng có thể tóm lược trong thuật ngữ “dịch vụ sinh thái rừng-forest ecosystem service”. Về điều này, Ngành Lâm nghiệp cung cấp vô vàn sản phẩm từ rừng và hệ sinh thái rừng, có giá trị cho từ cấp cơ sở là người dân địa phương cho đến cấp độ toàn cầu – từ đó đóng vai trò “then chốt” trong hướng đến xã hội duy trì được giá trị thiên nhiên, cung cấp tốt hơn cho đời sống muôn loài và con người, tạo thu nhập và sinh kế, đặc biệt cho khu vực nông thôn và miền núi.

Đánh giá về giá trị kinh tế của rừng, Thủ tướng Phạm Minh Chính nhấn mạnh: việc trồng cây không chỉ bảo vệ cảnh quan môi trường và đa dạng sinh học mà còn là một ngành kinh tế quan trọng, mang lại nguồn lợi to lớn cho nước ta ở hiện tại và tương lai. Theo đó, hiện nay Việt Nam là một trong những nước chế biến và xuất khẩu đồ gỗ hàng đầu thế giới, xuất khẩu trên 140 quốc gia và vùng lãnh thổ với giá trị đạt trên 10 tỷ USD/năm. Đánh giá tổng thể, rừng còn được nhìn nhận đóng vai trò là “con đường tiến tới thịnh vượng”, với tầm quan trọng đó, rất cần sự quan tâm, chỉ đạo nâng tầm từ quan điểm, chủ trương của Trung ương Đảng và Chính quyền các cấp để đưa ngành Lâm nghiệp Việt Nam thay đổi nhanh, toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển trong thực tiễn ■



FED THẮT CHẶT TIỀN TỆ VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

● **ĐỖ THỊ THU HÀ(*)**

Lạm phát gia tăng trong suốt năm 2022 ở hầu hết các nền kinh tế trên thế giới. Để đối phó với áp lực lạm phát, từ tháng 3/2022, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã nâng lãi suất quỹ liên bang (Fed funds rate – lãi suất điều hành của Mỹ – ffr), tính đến nay tổng cộng Fed đã tăng lãi suất 10 lần. Sự xuất hiện của những căng thẳng của hệ thống ngân hàng tại Mỹ đang làm nhiệm vụ của Fed trở nên phức tạp hơn, phải đối mặt với bài toán kép vừa phải tiếp tục giải quyết vấn đề lạm phát dai dẳng vừa phải giải quyết rủi ro để ổn định thị trường tài chính. Tuy nhiên, số liệu mới nhất về sự thắt chặt của thị trường lao động và lạm phát lõi vẫn duy trì ở mức cao tiếp tục gia tăng áp lực lên chính sách của Fed, có thể khiến cuộc chiến chống lạm phát của Fed kéo dài và phức tạp hơn. Bài viết này sẽ đánh giá một số tác động của việc Fed tăng lãi suất với Việt Nam và đưa ra một số hàm ý chính sách.

(*) Thạc sỹ, Trung tâm Thông tin, Phân tích và Dự báo Kinh tế, Ban Kinh tế Trung ương

I. Chiến dịch thắt chặt chính sách tiền tệ của Mỹ

1. Bối cảnh lạm phát tăng trên thế giới và lộ trình tăng lãi suất của Mỹ

Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), kể từ khi đại dịch Covid-19 diễn ra, chính phủ các nước đã đưa ra các gói hỗ trợ kinh tế kỷ lục gần 17 nghìn tỷ USD, trong đó riêng Mỹ chiếm 1/3. Kết quả là kinh tế thế giới đã phục hồi ngoạn mục năm 2021 với mức tăng 5,9%; trong đó, các nước phát triển đạt 5,2%, các nước mới nổi và đang phát triển đạt 6,4%; kinh tế Mỹ - nền kinh tế lớn nhất thế giới tăng 5,7%, mức tăng cao nhất kể từ năm 1984. Sự phục hồi tăng trưởng quá nhanh đã khiến lạm phát tăng cao trong suốt năm 2022 ở hầu hết các nền kinh tế. Lạm phát toàn cầu trung bình đạt 7,6% năm 2022 - mức cao nhất kể từ năm 1995. Lạm phát đạt

gần 10% ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển (EMDE), mức cao nhất kể từ năm 2008, và ở các nền kinh tế phát triển lạm phát cũng vượt 9%, mức cao nhất kể từ năm 1982 (WB, 01/2023). Nhìn chung, lạm phát cao hơn mục tiêu điều hành ở hầu hết các quốc gia theo đuổi lạm phát mục tiêu.

Lạm phát tăng vọt vào năm 2022 phản ánh sự kết hợp của các yếu tố cung và cầu. Về phía cầu, tốc độ tăng trưởng tăng nhanh trong thời gian đầu phục hồi sau cuộc khủng hoảng kinh tế do tác động của đại dịch Covid-19, cũng như tác động trễ của các gói hỗ trợ kinh tế vĩ mô trước đó, đã góp phần tạo ra áp lực giá dai dẳng. Áp lực tăng giá là đặc biệt nghiêm trọng trong các lĩnh vực như vận chuyển, logistics, du lịch và hàng không. Về phía cung, xung đột Nga - Ukraine làm tình trạng thiếu hụt hàng

hóa cơ bản chủ chốt trở nên trầm trọng hơn, đã góp phần đáng kể vào đà tăng giá của năng lượng và lương thực. Ở một số quốc gia, thị trường lao động thắt chặt càng làm tăng tiền lương, đẩy chi phí đầu vào sản xuất cao hơn. Thêm vào đó, nhiều quốc gia đã trải qua sự mất giá tiền tệ lớn dẫn đến chi phí nhập khẩu, sản xuất và tiêu dùng cao hơn. Lạm phát cơ bản toàn cầu đã tăng rõ rệt, đạt hơn 6% vào cuối năm 2022, mức cao nhất kể từ năm 1992. Kết quả là kỳ vọng lạm phát ngắn hạn đã tăng lên ở hầu hết các nền kinh tế. Ngược lại, kỳ vọng lạm phát dài hạn (5 năm tới) tương đối ổn định hơn, chỉ tăng khoảng 0,15đpt ở cả các nền kinh tế tiên tiến và EMDE kể từ khi đại dịch bắt đầu (WB, 01/2023). Sự ổn định này có thể phản ánh độ tin cậy của cam kết đối phó với lạm phát của hầu hết các ngân hàng trung ương, được

Lộ trình thắt chặt tiền tệ của Fed từ 2022 đến nay

Lần	Ngày công bố	Tỷ lệ thay đổi (đpt)	Lãi suất cơ bản (ffr)
10	04/5/2023	+25	5,00% --> 5,25%
9	22/3/2023	+25	4,75% --> 5,00%
8	01/02/2023	+25	4,50% --> 4,75%
7	14/12/2022	+50	4,25% --> 4,50%
6	02/11/2022	+75	3,75% --> 4,00%
5	21/9/2022	+75	3,00% --> 3,25%
4	27/7/2022	+75	2,25% --> 2,50%
3	16/6/2022	+75	1,50% --> 1,75%
2	05/5/2022	+50	0,75% --> 1,00%
1	17/3/2022	+25	0,25% --> 0,50%

Nguồn: tổng hợp

củng cố bởi việc các biện pháp thắt chặt tiền tệ với quy mô và tần suất lớn.

Để đối phó với áp lực lạm phát tăng cao và nhằm đưa lạm phát về mục tiêu, từ tháng 3/2022, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã tăng lãi suất 10 lần với biên độ tăng 5%, lần gần nhất là tháng 5/2023 tăng lãi suất thêm 0,25% lên mức 5-5,25% - mức cao nhất trong 15 năm qua, gần bằng với mức trước cuộc khủng hoảng tài chính tại Mỹ năm 2008. Chu trình tăng lãi suất lần này của Fed là chu kỳ tăng lãi suất với biên độ và tần suất lớn nhất kể từ năm 1980 (trong khi đó, chu kỳ thắt chặt bắt đầu vào năm 2015 có quy mô tăng lãi suất chỉ bằng một nửa nhưng trải dài trong thời gian gần gấp bốn lần, trong khi chu kỳ thắt chặt năm 2004 có quy mô tương đương nhưng cũng trong thời gian dài gấp đôi). Đây là chiến dịch thắt chặt mạnh tay nhất của Fed từ thập

niên 1980 với mục tiêu kiềm chế lạm phát, đánh dấu sự chấm dứt của thời kỳ nới lỏng tiền tệ và dòng tiền giá rẻ nhằm phục hồi kinh tế hậu đại dịch Covid-19.

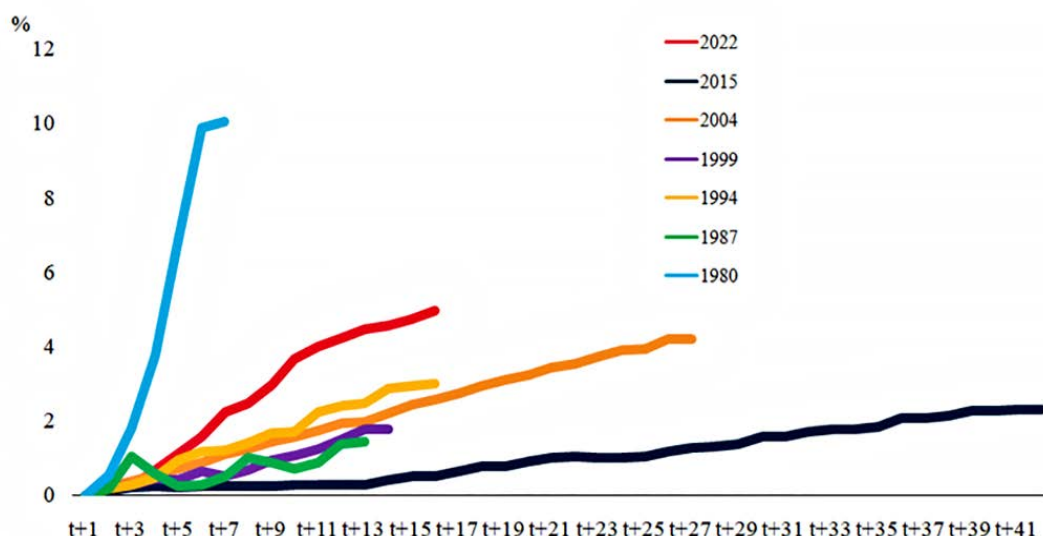
Fed sử dụng công cụ lãi suất để thực hiện nhiệm vụ kép của họ được đặt ra bởi Quốc hội Mỹ, đó là (1) Giữ giá cả ổn định và (2) Tối đa hóa việc làm. Nguyên tắc hoạt động: Fed tăng lãi suất khi nền kinh tế bắt đầu quá nóng - lạm phát quá cao - và cắt giảm lãi suất khi nền kinh tế suy yếu - tỷ lệ thất nghiệp cao. Rất nhiều yếu tố dữ liệu khác ảnh hưởng đến các quyết định chính sách tiền tệ của Fed, bao gồm tổng sản phẩm quốc nội (GDP), chi tiêu của người tiêu dùng và sản xuất công nghiệp, chưa kể đến các sự kiện lớn như khủng hoảng tài chính hay đại dịch toàn cầu... Việc Fed đảo chiều từ nới lỏng sang thắt chặt chính sách tiền tệ từ tháng 3/2022 tới nay diễn ra trong bối cảnh thị trường lao động thắt

chặt và lạm phát Mỹ tăng nóng nhất trong vòng 40 năm qua.

Thị trường lao động tại Mỹ thắt chặt, và các chỉ số về chi phí lao động tiếp tục cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế. Tổng số việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp tăng mạnh. Tỷ lệ thất nghiệp giảm mạnh từ mức đỉnh 14,7% tháng 3/2020 xuống mức 3,6% thời điểm đầu năm 2022. Đồng thời với đó là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cũng như tỷ lệ việc làm trên dân số cũng tăng lên. Tỷ lệ cơ hội việc làm của khu vực tư nhân và tỷ lệ luân chuyển lao động trong Khảo sát cơ hội việc làm của Bộ Lao động Mỹ cũng cho thấy tỷ lệ cao hơn nhiều so với mức trước đại dịch.

Lạm phát tại Mỹ tăng nhanh trong năm 2022. Giá lương thực và năng lượng cao hơn, nguồn cung hạn chế trong nhiều lĩnh vực và sự tái cân bằng nhu cầu

Các chu trình thắt chặt lãi suất của Fed từ 1980 đến nay



Nguồn: WB, 6/2023

đối với các loại hình dịch vụ đã thúc đẩy lạm phát tổng thể. Lạm phát cơ bản cũng tăng lên, phản ánh áp lực chi phí được chuyển qua chuỗi cung ứng và sự thắt chặt của thị trường lao động. Tăng trưởng tiền lương trung bình không theo kịp tốc độ tăng của lạm phát, làm xói mòn sức mua của các hộ gia đình. Chỉ số CPI tại Mỹ tăng mạnh đạt mức đỉnh 9,1% yoy vào tháng 6/2022 – mức cao nhất trong 40 năm. Dữ liệu được ngân hàng trung ương Mỹ quan tâm hơn cả trong đánh giá tình hình lạm phát là chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE) do Cơ quan Phân tích Kinh tế Mỹ (BEA) công bố, cũng đạt đỉnh 6,8% vào tháng 6/2022. PCE lõi – không tính giá thực phẩm và năng lượng – cũng ở mức rất cao, hơn 4%, cao hơn rất nhiều so với mục tiêu điều hành lạm phát 2% của Fed.

2. Căng thẳng hệ thống ngân hàng làm phức tạp thêm nhiệm vụ của Fed

Sự xuất hiện của những căng thẳng trên thị trường tài chính đang làm phức tạp thêm nhiệm vụ của các ngân hàng trung ương. Trung tuần tháng 3/2023, ba ngân hàng khu vực tại Mỹ là Silvergate Bank, Silicon Valley Bank và Signature Bank lần lượt sụp đổ chưa đầy một tuần. Một tuần sau đó, Credit Suisse – ngân hàng lớn thứ hai Thụy Sĩ, một trong số 30 ngân hàng lớn nhất thế giới với chi nhánh ở hơn 50 quốc gia gặp khủng hoảng nghiêm trọng buộc chính quyền Thụy Sĩ phải can thiệp để sáp nhập ngân hàng Credit Suisse với ngân hàng lớn nhất



Thụy Sĩ là UBS, đánh dấu sự thất bại đầu tiên của một ngân hàng quan trọng trong hệ thống ngân hàng toàn cầu kể từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008. Cùng thời điểm, cổ phiếu ngành ngân hàng tại Mỹ và châu Âu bị bán tháo đáng kể, lần lượt sụt giảm trung bình khoảng 25% và 14% trong tháng 3. Đầu tháng 5/2023, ngân hàng First Republic Bank của Mỹ tuyên bố phá sản và được JP Morgan & Chase tiếp quản và tái cấu trúc.

Sau nhiều năm lãi suất thấp và thanh khoản hệ thống dồi dào, chính sách tiền tệ thắt chặt hơn với lãi suất tăng cao nhằm kiềm chế lạm phát đang thách thức khả năng quản lý rủi ro hiệu quả đối với danh mục đầu tư và quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng. Trong thời gian lãi suất ở Mỹ còn ở gần ngưỡng thấp kỷ lục ngay sau khủng hoảng tài chính, các ngân hàng này đã mua nhiều trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn dài với lãi suất cố định (fixed coupon), loại tài sản vốn được cho là có độ rủi ro

gần như bằng không. Tuy nhiên, khi lãi suất tăng lên khi Fed thắt chặt tiền tệ từ tháng 3/2022, giá của những trái phiếu đó giảm xuống, khiến cho các ngân hàng nắm giữ những trái phiếu này ôm những khoản thua lỗ lớn trên giấy tờ chưa được hiện thực hoá (unrealized loss). Theo Fed, các ngân hàng Mỹ có khoản lỗ chưa thực hiện là 620,4 tỷ USD đối với danh mục đầu tư chứng khoán của họ vào cuối năm 2022, bao gồm 340,9 tỷ USD đối với trái phiếu mà họ không có kế hoạch bán. Theo quy định của Mỹ, các ngân hàng không phải tính đến các khoản lỗ theo thị trường trong doanh thu hoặc tỷ lệ vốn của họ, vì vậy hầu hết không phòng ngừa khả năng đó. Bên cạnh đó, rủi ro kỹ thuật còn đến từ việc sử dụng đòn bẩy tài chính quá mức (vay nợ nhiều), làm tăng tính dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài và suy thoái thị trường, dẫn đến việc chỉ cần một sự thay đổi đột ngột bất lợi của thị trường tài chính cũng dẫn đến thua lỗ, mất khả

năng thanh toán. Hệ quả là khi một số khách hàng rút tiền, các khách hàng khác cũng sẽ lo ngại và rút theo (bank run). Đặc biệt, lượng lớn tiền gửi tại các ngân hàng này là tiền gửi không được FDIC bảo hiểm (có giá trị trên 250.000USD), nên sự sụt giảm niềm tin càng lớn hơn. “Nỗi sợ hãi” này lây lan từ người gửi tiền này sang người gửi tiền khác, và từ ngân hàng này sang ngân hàng khác. Trước khi Silvergate sụp đổ, lượng tiền gửi tại ngân hàng này giảm 68% trong quý 4/2022 xuống mức 3,8 tỷ USD. SVB bị rút 42 tỷ USD trong một ngày khiến các nhà chức trách phải lập tức tiếp quản để tránh cuộc sụp đổ gây xáo trộn hệ thống. Lo sợ trước những gì xảy ra tại SVB, khách hàng tại Signature Bank cũng rút 10 tỷ USD trong một ngày khiến ngân hàng này đổ vỡ. Hay mới nhất là vụ ngân hàng First Republic cũng bị khách hàng rút 100 tỷ USD chỉ trong tháng 3/2023.

Sự xuất hiện của những căng thẳng của hệ thống ngân hàng tại Mỹ đang làm nhiệm vụ của Fed trở nên phức tạp hơn. Các nhà hoạch định chính sách giờ đây phải đối mặt với bài toán kép, vừa phải tiếp tục giải quyết vấn đề lạm phát dai dẳng vừa phải giải quyết rủi ro để ổn định thị trường tài chính. Nếu các căng thẳng tài chính trở nên tồi tệ hơn và đe dọa sức khỏe của hệ thống tài chính trong bối cảnh lạm phát vẫn duy trì ở mức cao, thì các ngân hàng trung ương có thể buộc phải đánh đổi giữa mục tiêu lạm phát và ổn định tài chính. Đối mặt với khả năng

mất niềm tin vào hệ thống ngân hàng, Mỹ đã có hành động quyết liệt và nhanh chóng, ngay lập tức áp dụng “ngoại lệ rủi ro hệ thống” hiếm khi được sử dụng, cho phép Tổng công ty Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang Mỹ (FDIC) bảo lãnh tất cả những người gửi tiền của các ngân hàng đang gặp khó khăn, với chi phí cao hơn cho quỹ bảo hiểm tiền gửi. Đồng thời, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Fed cũng tạo ra một cơ chế cho vay cho phép tất cả các ngân hàng vay bằng chứng khoán chất lượng cao ngang mệnh giá - thường cao hơn giá trị thị trường - để giảm bớt áp lực thanh khoản đối với hệ thống ngân hàng. Cho tới thời điểm này, các nỗ lực kiểm soát khủng hoảng của các cơ quan chức năng Mỹ đã phát huy tác dụng trong việc ngăn sự lây lan rủi ro trong hệ thống. Chương trình cho vay khẩn cấp của Fed và việc FDIC đứng ra bảo lãnh cho toàn bộ tiền gửi tại các ngân hàng đổ vỡ, đồng thời tiếp quản và bán lại các nhà băng này, đã giúp giữ hệ thống ổn định.

Trong bối cảnh căng thẳng trong lĩnh vực ngân hàng vẫn duy trì, câu hỏi lớn đặt ra là liệu Fed có xoay trục chính sách? Việc Fed sẽ dừng tăng lãi suất ở mức nào sẽ phụ thuộc nhiều vào kỳ vọng của Fed về việc chu trình giảm phát bắt đầu và nền kinh tế sẽ giảm tốc tới mức nào trong năm nay. Số liệu mới cập nhật về nền kinh tế Mỹ cho thấy chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất tại nước này ở mức 46,9% trong tháng 5, giảm nhẹ từ 47,1% của tháng trước đó và gần khớp với

dự báo ở mức 47,0%. Chỉ số niềm tin tiêu dùng tại Mỹ do Conference Board khảo sát được ở mức 102,3 điểm trong tháng 5, giảm so với mức 103,7 điểm của tháng 4 nhưng vẫn cao hơn mức 99,1 điểm theo dự báo của các chuyên gia. Báo cáo do Bộ Lao động Mỹ công bố vào ngày 2/5 cho thấy nền kinh tế lớn nhất thế giới đã tạo thêm 339.000 việc làm phi nông nghiệp trong tháng 5, cao hơn ước tính 190.000 của Dow Jones và đánh dấu tháng thứ 29 liên tiếp tăng trưởng tích cực. Trong tháng 5/2023, thu nhập bình quân theo giờ của người lao động Mỹ tăng 0,3% so với tháng trước, nối tiếp đà tăng 0,4% của tháng 4 và khớp với dự báo. Mặc dù vậy, tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ lại tăng khá mạnh lên 3,7% trong tháng 5, mức cao nhất kể từ tháng 10/2022, dù vẫn gần mức đáy năm 1969. Chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE), thước đo lạm phát của FED, tăng 4,4% trong tháng 5/2023; PCE lõi (loại bỏ thực phẩm và năng lượng) tăng 4,9%, cao hơn mức tăng 4,7% trước đó. Theo số liệu do Bộ Thương mại Mỹ công bố ngày 27/4, GDP quý I/2023 của nước này tăng trưởng 1,1%, giảm mạnh so với mức tăng 2,6% trong quý cuối năm năm 2022 song vẫn ghi nhận mức tăng trưởng dương quý thứ ba liên tiếp.

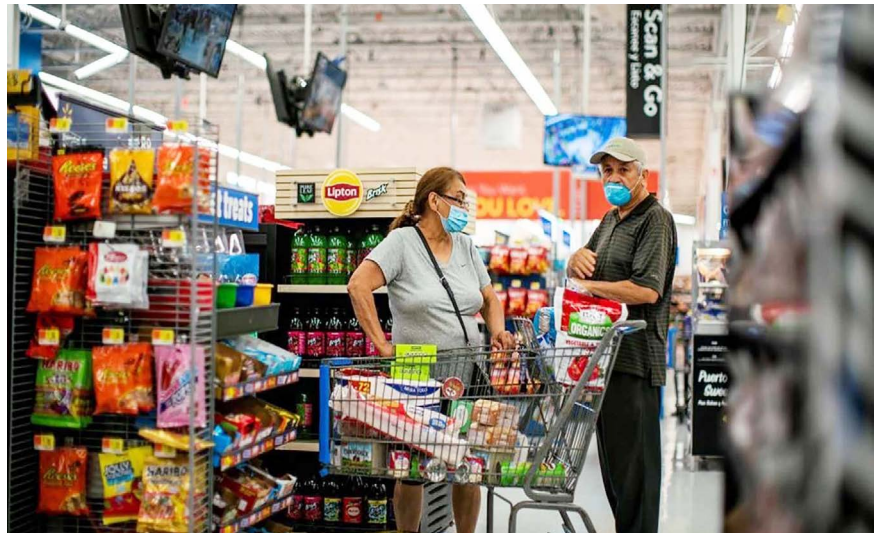
Nhìn chung, thị trường việc làm tại Mỹ cho đến nay vẫn sôi động với tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp kỷ lục, mặc dù tăng trưởng kinh tế gần đây đã giảm tốc, nhưng tín hiệu về đà giảm của lạm phát vẫn chưa rõ ràng

và lạm phát lõi vẫn duy trì ở mức cao. Trong cuộc họp mới đây nhất ngày 14/6/2023, Fed đã quyết định tạm dừng tăng lãi suất sau 10 lần nâng liên tiếp, để có thời gian đánh giá về tác động của chiến dịch thắt chặt chính sách tiền tệ khởi động từ tháng 3/2022. Tuy nhiên, quyết định này đi kèm với dự báo rằng trước khi kết thúc năm nay, Fed sẽ có thêm hai lần nâng lãi suất nữa, với bước nhảy 0,25 điểm phần trăm mỗi lần, với mức dự báo bình quân là lãi suất quỹ liên bang sẽ đạt mức 5,6% vào cuối năm nay.

II. Tác động của việc FED tăng lãi suất và hàm ý chính sách cho Việt Nam

1. Tác động của việc Fed tăng lãi suất tới Việt Nam

Việc Mỹ thắt chặt chính sách tiền tệ được dự báo sẽ tác động đến kinh tế thế giới ở một số phương diện như đẩy mạnh tăng lãi suất toàn cầu tăng lên khiến kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, tổng cầu hàng hóa và dịch vụ thế giới suy giảm. Đồng thời, khiến đồng USD lên giá mạnh nhất trong 7 năm so với hầu hết các đồng tiền khác, chỉ số USD Index đã tăng khoảng 7,8% trong năm 2022, làm cho đồng nội tệ của các nước yếu đi so với USD. Điều này có thể kích thích xuất khẩu nhưng nhập khẩu sẽ đắt hơn, đặc biệt nhập khẩu xăng dầu. Lãi suất USD tăng cũng khiến các nhà đầu tư lo ngại rủi ro, rút vốn từ các thị trường mới nổi, quay về đầu tư tại thị trường Mỹ và một số thị trường phát triển khác để phòng tránh rủi ro và hưởng lãi suất cao. Ngoài



ra, việc tăng lãi suất USD sẽ tác động tiêu cực đến khả năng vay vốn trên thị trường quốc tế của các nước thuộc thị trường mới nổi vì các tổ chức cho vay sẽ đòi trả lãi cao hơn lãi suất khi họ đầu tư an toàn hơn tại Mỹ. Đồng USD trở thành “hầm trú ẩn” cho các nhà đầu tư, dòng tiền chảy ra khỏi các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển. Dự trữ ngoại hối của các nước sụt giảm gần 10.000 tỷ USD, giảm gần 9% tổng dự trữ ngoại hối của các nước trước xu hướng dòng tiền đổi chiều.

Theo Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2022 của Việt Nam đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước. Tốc độ tăng như vậy cao hơn so với giai đoạn 2019-2020, tương đương tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2022 (khoảng 10%), tuy nhiên, nguyên nhân chủ yếu là do hiệu ứng giá cả vì giá các mặt hàng xuất và nhập khẩu tăng tương ứng 7,1% và

8,6%. Cán cân thương mại hàng hóa cả năm 2022 xuất siêu 11,2 tỷ USD, đây là mức xuất siêu cao hơn khá nhiều so với mức 3,32 tỷ USD năm 2021. Là một nền kinh tế với độ mở lớn (kim ngạch xuất nhập khẩu gần bằng 200% GDP), với 70% giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được thực hiện bằng USD, khi lãi suất USD tăng làm suy giảm tổng cầu thế giới, các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam có xu hướng bị thu hẹp, giá hàng hóa thế giới tăng sẽ tác động tiêu cực tới thương mại quốc tế, tới sản xuất kinh doanh và gia tăng lạm phát chi phí đẩy của kinh tế Việt Nam.

Phù hợp với bối cảnh quốc tế và tình hình vĩ mô, lạm phát trong nước cũng như mục tiêu chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã có 02 lần tăng lãi suất trong năm 2022 (lần thứ nhất vào ngày 23/9/2022 và lần thứ hai từ ngày 25/10/2022), cụ thể: Tăng 02 lần các mức lãi suất điều hành với tổng mức tăng 2% (lãi suất tái cấp vốn tăng từ 4%/năm lên 6%/năm, lãi

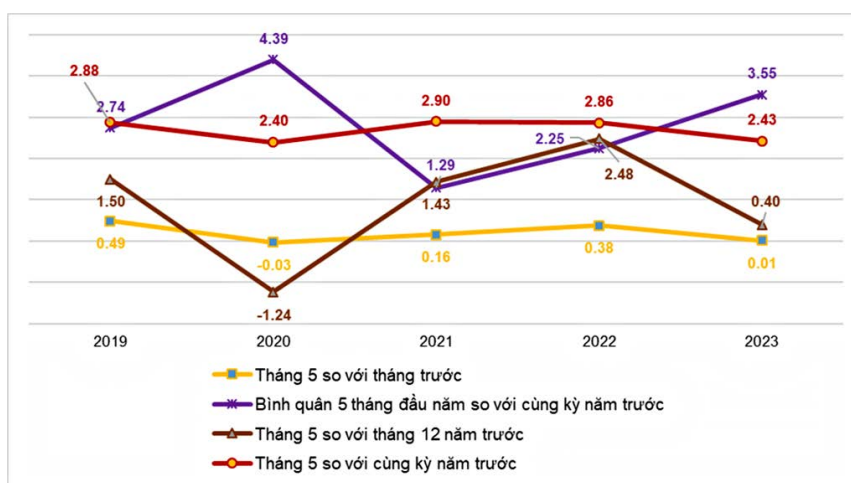
suất tái chiết khấu tăng từ 2,5%/năm lên 4,5%/năm, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với các tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng từ 5%/năm lên 7%/năm (Quyết định số 1606/QĐ-NHNN ngày 22/9/2022, Quyết định số 1809/QĐ-NHNN ngày 24/10/2022); tăng 02 lần lãi suất tiền gửi tối đa bằng VND kỳ hạn dưới 06 tháng tại TCTD với mức tăng 0,8 - 2%/năm (tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 01 tháng tăng từ 0,2%/năm lên 1,0%/năm, kỳ hạn 01 tháng đến dưới 06 tháng tăng từ 4%/năm lên 6%/năm (Quyết định số 1607/QĐ-NHNN ngày 22/9/2022, Quyết định số 1812/QĐ-NHNN ngày 24/10/2022); tăng trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND từ 4,5%/năm lên 5,5%/năm (Quyết định số 1813/QĐ-NHNN ngày 24/10/2022) đối với một số lĩnh vực ưu tiên.

Thực tế là Việt Nam đã phải

duy trì mức lãi suất cao đặc biệt giai đoạn quý cuối năm 2022, chủ yếu do 4 yếu tố. Thứ nhất, xu hướng đẩy nhanh thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất nhanh và mạnh của các ngân hàng trung ương trên thế giới để đối phó với lạm phát cao. Thứ hai, lạm phát chung trong nước vẫn được kiểm soát tốt, nhưng lạm phát cơ bản - chỉ báo quan trọng trong điều hành chính sách tiền tệ - đã tăng so với cùng kỳ từ mức 0,66% tháng 1 lên 3,82% vào tháng 9 và đạt mức 4,41% vào quý 4/2022, tính chung cả năm 2022 CPI tăng 3,15%. Thứ ba, đồng USD tăng giá mạnh gây áp lực mất giá lên hầu hết các đồng tiền trên thế giới. Tỷ giá và thị trường ngoại tệ chịu áp lực từ đầu năm, đặc biệt trong 02 tuần cuối tháng 10, khi giá USD ngoài thị trường tự do vượt 25.500 VND/USD, còn trong hệ thống các ngân hàng, giá USD cũng xuyt soát 25.000 VND/USD, nghĩa là đồng VND đã trượt khoảng 9% giá trị so với đồng USD tại thời điểm trượt giá mạnh nhất khoảng cuối tháng

10/2022, buộc NHNN đã phải bán một lượng lớn dự trữ ngoại hối để ổn định tỷ giá (ước gần 20% dự trữ ngoại hối), khiến dự trữ ngoại hối của Việt Nam giảm xuống dưới mức khuyến nghị của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) khi về mức thấp hơn 3 tháng nhập khẩu. Thứ tư, ngay từ đầu năm, để đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế, các tổ chức tín dụng đã tăng cường cho vay. Tín dụng tăng nhanh trong khi huy động vốn tăng chậm đã khiến hệ thống ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản. Việc tăng lãi suất giúp tổ chức tín dụng thu hút thêm nguồn vốn, từ đó có thể đáp ứng nhu cầu tín dụng của người dân, doanh nghiệp. Việc NHNN tăng lãi suất điều hành hai lần trong năm 2022, mỗi lần 1%, đưa lãi suất về tương đương giai đoạn trước dịch là giải pháp kịp thời, thể hiện sự chủ động và linh hoạt, thích ứng kịp thời với diễn biến thị trường trong và ngoài nước, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, tình hình lạm phát cũng như xu hướng nhiều

Tốc độ tăng/giảm CPI giai đoạn 2019-2023 (%)



Nguồn: TCTK 5/2023

nước đã nâng lãi suất để đối phó với sức ép lạm phát cao, sự mất giá của nhiều đồng tiền so với USD trên thế giới.

Bước vào năm 2023, triển vọng kinh tế toàn cầu phục hồi thiếu chắc chắn, lạm phát giảm chậm, rủi ro hệ thống ngân hàng phát sinh ở một số nền kinh tế lớn như Mỹ - châu Âu và nguy cơ suy thoái kinh tế khiến nhiều ngân hàng trung ương điều chỉnh chậm lại đà tăng lãi suất; ở trong nước tăng trưởng kinh tế còn nhiều khó khăn, tăng trưởng quý I/2023 đạt 3,32% so với cùng kỳ năm trước, mức gần thấp nhất trong vòng 13 năm qua, áp lực lạm phát trong nước cơ bản được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) có xu hướng giảm, bình quân 5 tháng tăng 3,55%. Trong bối cảnh đó, chỉ trong 2 tháng qua, NHNN đã tiến hành giảm các mức lãi suất điều hành

3 lần với mức giảm 0,5-1% để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và góp phần phục hồi nền kinh tế, (lần thứ nhất áp dụng từ ngày 14/3/2023, lần thứ hai từ ngày 03/4/2023 và lần thứ ba từ ngày 25/5/2023) đưa mặt bằng lãi suất của các khoản cho vay mới bình quân là 9,07%, giảm 0,9% so với năm ngoái. Việc giảm trần lãi suất tiền gửi bằng VND các kỳ hạn dưới 6 tháng để các tổ chức tín dụng giảm chi phí đầu vào, tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay; giảm trần lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên tạo điều kiện để doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn vay với chi phí thấp hơn. Lần hạ lãi suất điều hành thứ ba vào ngày 25/5 vừa qua một lần nữa khẳng định định hướng về xu hướng giảm lãi suất cho thị trường trong thời gian tới.

Có thể đánh giá việc NHNN giảm lãi suất điều hành là “động thái ngược” so với các NHTW lớn trên thế giới như Fed hay ECB, tuy nhiên xét những diễn biến của nền kinh tế hiện nay thì quyết định táo bạo này lại hợp lý khi mà tăng trưởng kinh tế đang ở mức tương đối thấp so với nhiều năm, trong khi đó áp lực lạm phát và tỷ giá cũng đã ở trong tầm kiểm soát và đang có xu hướng đi xuống. Theo NHNN, tăng trưởng tín dụng đến cuối tháng 4 chỉ khoảng hơn 3%, chưa đến một nửa mức tăng hơn 7,2% của cùng kỳ tháng 4-2022 và cũng thấp hơn mức gần 4,2% của cùng kỳ tháng 4-2021, thời điểm nền kinh tế bị ảnh hưởng không nhỏ bởi đại dịch Covid-19, chứng tỏ sức hấp thụ vốn của nền kinh tế vẫn đang còn yếu. Có 3 nguyên nhân chính dẫn tới thực trạng tăng trưởng tín dụng yếu.



Thứ nhất, doanh nghiệp sản xuất khó khăn về đầu ra, tiêu thụ sản phẩm khó khăn dẫn đến nhu cầu vay vốn giảm sút. Thứ hai, doanh nghiệp nhỏ và vừa đa phần có tình hình tài chính suy yếu, không có phương án khả thi dẫn đến chưa đáp ứng yêu cầu để vay vốn ngân hàng. Thứ ba, liên quan đến lĩnh vực bất động sản, nhiều dự án gặp khó khăn về pháp lý, ít dự án triển khai nên nhu cầu tín dụng của các doanh nghiệp trong ngành cũng sụt giảm.

Bên cạnh đó, theo số liệu từ NHNN, từ đầu năm đến nay NHNN đã mua vào 6 tỉ đô la Mỹ, tương ứng bơm ra thị trường hơn 140.000 tỉ đồng. Lượng thanh khoản tiền đồng bơm ra mạnh mẽ như thế giúp lượng cung ứng tiền trong nền kinh tế nói chung và hệ thống các ngân hàng nói riêng có thể dồi dào hơn, tạo điều kiện kéo giảm thêm lãi suất khi cần thiết. Đặc biệt xu hướng mua ròng ngoại tệ để khôi phục lại kho dự trữ ngoại hối dự kiến sẽ tiếp tục diễn ra trong giai đoạn tới, càng hỗ trợ cho một kịch bản giảm thêm lãi suất điều hành. Thêm vào đó, nhiều khả năng Cục dự trữ Liên bang Mỹ sẽ sớm đảo chiều chính sách tiền tệ, bởi vậy chính sách hạ lãi suất điều hành của NHNN sẽ là động thái đón đầu và đi trước xu hướng giảm lãi suất toàn cầu, là giải pháp linh hoạt, phù hợp với điều kiện thị trường để thực hiện mục tiêu phục hồi tăng trưởng kinh tế, góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nền kinh tế.

Nhờ động thái quyết liệt hạ lãi suất của NHNN, nên dù

trong bối cảnh căng thẳng trong lĩnh vực ngân hàng diễn ra phức tạp tại Mỹ và các nước châu Âu, hệ thống ngân hàng trong nước vẫn hoạt động khá ổn định, tình trạng thanh khoản vẫn dồi dào. Hiện tại, lãi suất cho vay qua đêm trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng đang duy trì ổn định ở mức khoảng hơn 4%/năm. Mặt bằng lãi suất này vẫn thấp hơn so với mức 5,5% trần lãi suất cho vay qua đêm hiện tại của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và đây cũng được coi là tín hiệu cho thấy các ngân hàng đang trong tình trạng không bị áp lực lớn về thanh khoản. Ngay sau quyết định hạ lãi suất điều hành lần thứ ba của NHNN ngày 25/5/2026, các ngân hàng TMCP trong hệ thống đã có những điều chỉnh tương ứng với kênh huy động: (1) Nhóm ngân hàng có vốn nhà nước gồm Vietcombank, Agribank, BIDV và VietinBank đã giảm tới 0,4% với các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên, đưa mức lãi suất cao nhất về mức 6,8-7% một năm; (2) Nhóm các ngân hàng tư nhân mức lãi suất niêm yết hiện nay cũng không quá 8,5% một năm. Việc điều chỉnh giảm trần lãi suất tiền gửi hỗ trợ các ngân hàng giảm chi phí đầu vào, từ đó có điều kiện thuận lợi giảm lãi suất cho vay, tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp và người dân, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam

- Thực hiện chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp, người dân

để giảm áp lực chi phí đầu vào, thúc đẩy sản xuất, giảm giá đầu ra nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng.

- Chủ động theo dõi sát tình hình, tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chắc chắn, chủ động, linh hoạt, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ, hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách khác để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

- Điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp với cơ cấu hợp lý, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế. Áp dụng các biện pháp hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng; kiểm soát rủi ro tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, tăng khả năng tiếp cận vốn của người dân, doanh nghiệp, bảo đảm lãi suất hợp lý, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu kiểm soát lạm phát. Khẩn trương có phương án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém; rà soát các gói tín dụng 40.000 tỉ đồng (hỗ trợ lãi suất 2% cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh nằm trong chương trình phục hồi, phát triển kinh tế) và 120.000 tỉ đồng (cho vay ưu đãi để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ) với các điều kiện cho vay kịp thời, thuận lợi, thông thoáng, linh hoạt, khả thi, hợp lý hơn....Điều hành tỷ giá phù hợp, đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng.

- Tiếp tục hoàn thiện soạn thảo Luật Các tổ chức tín dụng sửa đổi, trong đó, một trong những mục tiêu trọng tâm hướng đến trong việc sửa đổi luật là nhằm đảm bảo an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng; tạo hành lang pháp lý trong hoạt động xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng sau khi Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội (về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng hết hiệu lực từ ngày 31/12/2023), qua đó còn kịp thời chỉnh sửa, hoàn thiện những quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng hiện đã phát sinh bất cập.

- Kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp. Phát triển lành mạnh thị trường vốn doanh nghiệp, đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn, thông thoáng và thuận lợi.

- Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa và tiền tệ như: giãn, hoãn, miễn thuế, hỗ trợ lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp. Xác định cụ thể từng ngành, lĩnh vực cần ưu tiên hỗ trợ vốn để duy trì và phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định vĩ mô.

- Đánh giá, dự báo trong thời gian tới những tác động của việc tăng giá điện, dịch vụ y tế, giáo dục, tăng lương cơ sở đối với lạm phát và tăng trưởng kinh tế để quyết định mức độ và thời điểm điều chỉnh giá điện, giá các loại dịch vụ do Nhà nước quản lý, tránh gây cộng hưởng lạm phát chi phí đẩy, tạo ra lạm phát kỳ vọng của nền kinh tế.

- Tiếp tục đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực hiện hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết; đẩy mạnh đàm phán, ký kết các hiệp định, cam kết, liên kết thương mại mới, trong đó có FTA với Israel và với các đối tác khác (UAE, MERCOSUR) để đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, chuỗi cung ứng, tích cực tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam, nhất là những mặt hàng có thế mạnh, tiềm năng, lợi thế.

- Tăng cường công tác truyền thông các quyết định chính sách tiền tệ cần được thực hiện rõ ràng và mang tính dự báo để giúp định hướng thị trường, làm giảm bất định và xáo trộn trên thị trường tài chính, qua đó giúp neo kỳ vọng lạm phát.

- Xây dựng và thực hiện hiệu quả các chính sách xã hội, giải pháp hỗ trợ có mục tiêu cho những người có thu nhập thấp, dễ bị tổn thương trong bối cảnh lạm phát gia tăng; thực hiện hiệu quả công tác an sinh xã hội.

- Báo cáo Ổn định thị trường tài chính toàn cầu mới cập nhật của IMF 4/2023 cũng khuyến nghị các chính phủ nên chuẩn bị kỹ lưỡng hơn để đối phó với sự bất ổn tài chính, bao gồm sẵn sàng can thiệp sớm và tăng cường hỗ trợ thanh khoản trong kịch bản cần thiết. Một phần đáng kể của rủi ro nên được duy trì trên thị trường (“bảo hiểm một phần”) để giảm thiểu rủi ro đạo đức và các biện pháp can thiệp nên có ngày kết thúc được xác định rõ ràng, cho phép các lực lượng thị trường tự vận động theo cơ chế thị trường sau khi các căng thẳng cấp tính lắng xuống. Can thiệp ổn định tài chính nên tiết kiệm để tránh mâu thuẫn với lập trường chính sách tiền tệ. Điều này có nghĩa là hỗ trợ thanh khoản nên được định giá tương đối đắt để tránh thu hút nhu cầu cơ hội không cần hỗ trợ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baohinhphu.vn, 1/6/2023. Ưu tiên đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng là lựa chọn đúng đắn. <https://baohinhphu.vn/uu-tien-dam-bao-an-toan-cho-he-thong-ngan-hang-la-lua-chon-dung-dan-102230601145547162.htm>
2. Cục Dự trữ liên bang Mỹ Fed. Biên bản họp Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC) của Fed <https://www.federalreserve.gov/monetarypolicy/fomcminutes20230201.htm>
3. IMF, 4/2023. Fiscal Monitor: On the Path to Policy Normalisation. <https://www.imf.org/en/Publications/FM/Issues/2023/04/03/fiscal-monitor-april-2023#:~:text=On%20the%20Path%20to%20Policy%20Normalization&text=In%20this%20volatile%20environment%2C%20fiscal,restraint%20to%20tackle%20fiscal%20vulnerabilities;...>



CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI NHẬT BẢN VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

● **NGUYỄN TRỌNG NGHĨA^{*)}**

Những năm gần đây, các nước trên thế giới đã và đang có xu hướng việc chuyển dịch từ mô hình phát triển từ kinh tế tuyến tính truyền thống sang kinh tế tuần hoàn (KTTH). Trong khi đó, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức về cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét. Để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu, Việt Nam cần thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn. Những kinh nghiệm của Nhật Bản về thúc đẩy chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn được đề cập trong bài viết là cơ sở để rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam về chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn.

1. Mở đầu

Kinh tế tuyến tính truyền thống thường bắt đầu từ khai

thác nguyên liệu thô đến sản xuất, sau đó đến tiêu dùng và cuối cùng là thải loại. Cách

thúc vận hành như vậy khiến tài nguyên liên tục bị khai thác và khối lượng chất thải ra môi

(*) Thạc sỹ, Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

trường gia tăng. Theo thống kê của Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP), lượng tài nguyên mà con người khai thác trong năm 2017 tăng gấp 3,4 lần so với 50 năm trước, con số này vẫn đang tiếp tục tăng nhanh. Năm 2018, Mạng lưới Dấu chân toàn cầu ước tính nhu cầu tài nguyên của thế giới cao gấp 1,7 lần so với khả năng đáp ứng hiện nay của Trái Đất. Đi cùng với đó là lượng chất thải tạo ra môi trường ngày càng lớn. Ước tính từ nay đến năm 2050, tổng lượng chất thải rắn ở các đô thị trên toàn thế giới sẽ tăng thêm khoảng 70%. Đặc biệt, khối lượng rác thải nhựa đổ ra biển có thể nhiều hơn tổng khối lượng cá trên các đại dương.

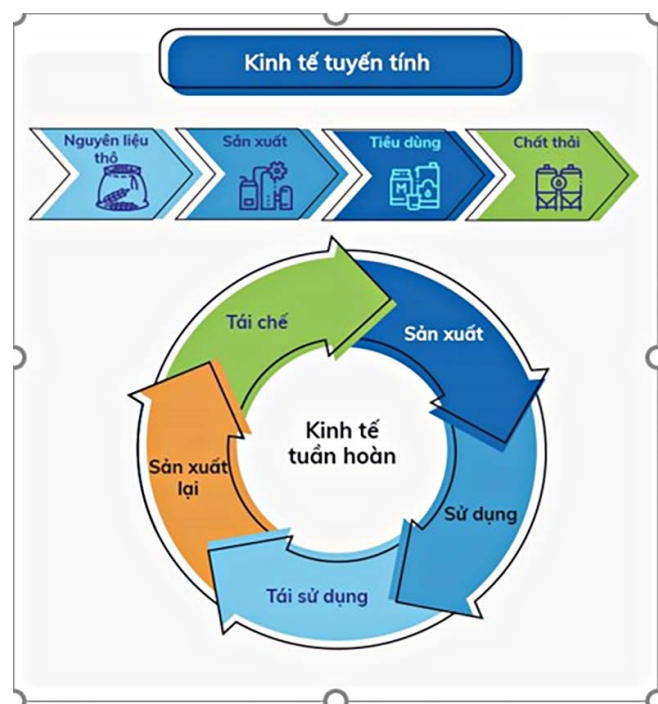
Việt Nam cũng đang phải đối mặt với các vấn đề của suy giảm

tài nguyên và gia tăng chất thải. Từ năm 2015, Việt Nam đã trở thành nước nhập siêu than đá và luôn cần nhập khẩu rất nhiều nguyên nhiên liệu khác phục vụ cho phát triển kinh tế như dầu thô, sắt thép các loại, các kim loại thường, chất dẻo nguyên liệu, phụ liệu cho dệt may và da giày. Về rác thải, chất thải rắn phát sinh ngày càng nhiều, với tốc độ tăng khoảng 10% mỗi năm, riêng chất thải rắn đô thị là 10-16% mỗi năm. Năm 2016, lượng chất thải rắn đô thị của Việt Nam là 11,6 triệu tấn (trung bình 0,33kg/người/ngày), con số này được dự đoán sẽ tăng lên gấp đôi, ở mức khoảng 22 triệu tấn vào năm 2050. Đặc biệt, mặc dù chỉ đứng thứ 68 thế giới về diện tích, thứ 15 về dân số nhưng lượng rác thải nhựa

ra biển của Việt Nam hiện xếp thứ 4 thế giới, với hơn 1,83 triệu tấn/năm. Những vấn đề trên đã và đang gây ra những áp lực rất lớn đối với nền kinh tế, đặt ra yêu cầu cần phải thay đổi mô hình phát triển. Trong bối cảnh đó, KTTH được coi là cách tốt nhất để phá vỡ sự ràng buộc lâu nay giữa tăng trưởng kinh tế và các ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường. Cụ thể, KTTH giúp thúc đẩy phát triển kinh tế, trong khi giảm khai thác tài nguyên và giảm chất thải ra môi trường. Vì vậy, KTTH được coi là xu hướng chuyển dịch tất yếu, vốn đang diễn ra tại rất nhiều nước trên thế giới.

Trên thế giới, đã có nhiều quốc gia đi tiên phong về xây dựng mô hình KTTH và đạt được nhiều kết quả tích cực,

Hình 1: Kinh tế tuyến tính và kinh tế tuần hoàn



Nguồn: Hằng Trịnh

Nhật Bản là một trong những nước đi đầu trên thế giới và châu Á xây dựng chính sách về áp dụng mô hình KTTH.

2. Chính sách thúc đẩy kinh tế tuần hoàn ở Nhật Bản

2.1. Một số yếu tố thúc đẩy phát triển KTTH ở Nhật Bản

- Nhật Bản có mật độ dân số cao, diện tích đất dành cho chôn lấp bị hạn chế, một phần do địa hình chủ yếu là rừng và núi, thiếu không gian bãi rác. Do đó, Nhật Bản đã phải tìm giải pháp thay thế cho việc chôn lấp ngay từ những năm 1950 và tránh xa việc đốt rác từ những năm 1990 sau những lo ngại về dioxin và furan trong khí thải của quá trình đốt rác.

- Nhật Bản là một quốc gia sản xuất công nghiệp lớn nhưng lại có nguồn tài nguyên khoáng sản và kim loại trong nước rất hạn chế, điều này làm cho việc tái sản xuất và tái chế trở thành một lĩnh vực đầy hứa hẹn. Việc tiếp cận nguồn nguyên liệu thô ở Nhật Bản đối với chính sách công cho nền KTTH được coi là hết sức quan trọng.

2.2. Chính sách phát triển KTTH tại Nhật Bản

Tại Nhật Bản, việc chuyển sang KTTH bắt đầu từ năm 1870, nhưng chỉ mang lại kết quả khi Luật Sử dụng tái chế hiệu quả được thực hiện vào năm 1991. Nhật Bản trở thành quốc gia đầu tiên ban hành Luật KTTH các chiến lược ra đời nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu đầu vào và các ngành công nghiệp tiêu thụ năng lượng cao, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên.



Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng một khung pháp lý toàn diện nhằm đưa đất nước này hướng tới một xã hội dựa trên việc tái chế. Năm 2002, Luật gốc cho việc thành lập một xã hội dựa trên tái chế (The Basic Law for Establishing a Recycling-Based Society) có hiệu lực và đã đưa các mục tiêu định lượng để tái chế và phi vật chất hóa trong dài hạn cho xã hội Nhật Bản. Do đó, tỷ lệ tái chế của Nhật Bản cao hàng đầu thế giới. Năm 2007, chỉ có 5% chất thải của Nhật Bản phải sử dụng phương pháp chôn lấp, so với con số 48% đối với Vương quốc Anh vào năm 2008. Từ năm 2010, nước này tái chế tới 98% kim loại. Luật tái chế thiết bị của Nhật Bản đảm bảo rằng tỷ lệ trên 50% các sản phẩm điện và điện tử được tái chế, so với con số 30% - 40% ở châu Âu. Trong số các thiết bị này, 74% - 89% vật liệu chứa trong đó được thu hồi. Quan trọng hơn, nhiều trong số các vật liệu này được quay trở lại phục vụ cho mục đích sản xuất các sản phẩm

cùng loại, giúp tiết kiệm chi phí và giảm phụ thuộc vào việc khai thác tài nguyên.

Kế hoạch cơ bản thứ 4 về KTTH đã được thông qua vào tháng 6/2018, chỉ ra các biện pháp tích hợp đối với một xã hội bền vững, bao gồm: Kinh tế sinh thái tuần hoàn; quản lý chất thải và phục hồi môi trường thích hợp; tài nguyên quốc gia tuần hoàn và hệ thống quản lý chất thải thiên tai.

Các kế hoạch, chính sách liên quan đến KTTH tại Nhật Bản do Bộ Môi trường soạn thảo, sau đó xem xét các khuyến nghị của Hội đồng Môi trường trung ương và cuối cùng được nội các Chính phủ quyết định. Ngoài ra, cũng có một số luật, quy định được thảo luận bởi nhiều bộ, ngành liên quan. Bên cạnh đó, Chính phủ đã tạo ra khung pháp lý đồng bộ để phát triển KTTH. Cùng với các luật pháp được ban hành thì các bước chuẩn bị quan trọng được thực hiện bởi Chính phủ Nhật Bản đảm bảo tính tuần

hoàn trong tất cả các lĩnh vực bao gồm: (i) Thực hiện các khóa học giáo dục nhận thức về các vấn đề môi trường trong trường học, doanh nghiệp, cộng đồng, là nền tảng để phát triển KTTH; (ii) Cung cấp các phòng thí nghiệm tái chế trong trường học; (iii) Cung cấp thị trường giao dịch tuần hoàn của doanh nghiệp; (iv) Cung cấp các ưu đãi, tăng cường hợp tác cộng đồng và tạo sự thân thiện với khách hàng bộ sưu tập các thiết bị cũ; (v) Cung cấp trạm tái chế chất thải.

Phát triển KTTH tại Nhật Bản được hỗ trợ bởi sự hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước, người tiêu dùng và nhà sản xuất. Người tiêu dùng có vai trò quan trọng trong phân tách nguồn tái chế, nhà sản xuất có vai trò trong việc tái chế rác thải/nguyên vật liệu, sản xuất các sản phẩm có vòng đời lâu dài, trong khi đó Nhà nước có vai trò trong việc tạo hành lang pháp lý và khuyến khích tái chế nguyên vật liệu.

Ngoài ra, để sử dụng bền vững nguồn tài nguyên hạn chế, Nhật Bản đã cố gắng giảm tác động tiêu cực đến môi trường ở tất cả các lĩnh vực, trong đó khuyến khích sự thay đổi nhu cầu sang hàng hóa thân thiện với môi trường. Do đó, Đạo luật thúc đẩy mua sắm xanh đã được ban hành vào năm 2000, áp dụng đối với Chính phủ, các cơ quan, chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và người dân.

Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng khuyến khích phát hành trái phiếu xanh để thúc đẩy các dự án môi trường phát triển. Trái

phiếu xanh đầu tiên được phát hành vào năm 2014 bởi Ngân hàng Phát triển Nhật Bản và kể từ đó, tổng số lượng phát hành đã tăng lên. Năm 2017, Bộ Môi trường đã công bố Nguyên tắc trái phiếu xanh đảm bảo tính nhất quán với Nguyên tắc trái phiếu xanh do Tổ chức kiểm toán ICMA ban hành. Trái phiếu xanh được phép giao dịch trên sàn giao dịch thị trường chứng khoán.

Hệ thống KTTH ở Nhật Bản có ba tính năng chính:

+ Hệ thống thu hồi thân thiện với người tiêu dùng: hệ thống thu thập các thiết bị cũ để tái chế rất toàn diện và dễ sử dụng. Các thiết bị cũ được thu thập bởi các nhà bán lẻ trong cửa hàng hoặc khi giao một thiết bị mới. Đối với thiết bị công nghệ cũ, nhà sản xuất có thể được yêu cầu thu thập nó bởi chính quyền địa phương từ chính cửa nhà, hoặc nó có thể được đưa đến bất kỳ bưu điện nào để trả lại cho họ. Đây là một thói quen được hình thành trên khắp Nhật Bản, điều này khiến cho tư duy về KTTH được hiểu rõ và được sử dụng rộng rãi.

+ Người tiêu dùng trả phí trước: đối với thiết bị điện tử, các chi phí vận chuyển và phục hồi được thanh toán tại điểm mua, ngoài ra hình phạt cho việc vứt rác bừa bãi cũng được tăng cao.

+ Cơ sở hạ tầng tái chế là đồng sở hữu: luật pháp yêu cầu liên minh các nhà sản xuất điều hành các nhà máy tháo dỡ, đảm bảo họ được hưởng lợi trực tiếp

từ việc thu hồi vật liệu và các bộ phận. Do đó, các công ty đầu tư lâu dài vào cơ sở hạ tầng tái chế. Và bởi vì họ sở hữu cả các cơ sở sản xuất và phục hồi, các công ty gửi các nhà thiết kế sản phẩm đến các nhà máy tháo dỡ để tiết kiệm thời gian khi phải tách rời một sản phẩm được thiết kế kém. Một số công ty thậm chí còn đưa các nguyên mẫu qua quy trình tháo dỡ để đảm bảo chúng có thể dễ phục hồi.

3. Hiện trạng về phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Tại Việt Nam, những năm trước đây thuật ngữ KTTH chưa được chính thức sử dụng trong các chủ trương của Đảng và pháp luật, chính sách của Nhà nước. Tuy nhiên, khái niệm KTTH cũng đã được đề cập trong các văn kiện gần đây của Đảng như Nghị quyết 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về “*Định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”; Quyết định 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030*”; Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và đã được cụ thể hóa thành những chính sách, pháp luật như Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã chính thức đề cập đến khái niệm và các quy định về KTTH.

Việc Đảng, Nhà nước xác định KTTH là chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy định tại một Điều riêng trong Luật Bảo vệ môi trường 2020 chính là một bước tiến rất lớn của Việt Nam. Đặc biệt, Điều quy định về KTTH này (Điều 142) còn được đặt trong Chương về các công cụ kinh tế, chính sách và nguồn lực bảo vệ môi trường với nhiều quy định hỗ trợ cụ thể sẽ góp phần đẩy nhanh việc phát triển KTTH tại Việt Nam. Một số hình thức giống KTTH đã được áp dụng từ lâu trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp ở Việt Nam như mô hình vườn - ao - chuồng (VAC), hệ sinh thái trồng cây-nuôi cá kết hợp (giúp thu hồi khí thải hoặc tận dụng thức ăn, dinh dưỡng), thu hồi gas từ chất thải vật nuôi, các mô hình chế biến phế liệu, tận dụng phụ phẩm sản xuất nhưng đó chỉ là các hình thức tận dụng. Mô hình KTTH có nội hàm rộng hơn, đó là một hệ thống có tính khôi phục và tái tạo thông qua các thiết kế chủ động. Mô hình này gồm 5 khâu, i) thiết kế: với mục tiêu gồm có tạo ra các sản phẩm xanh, tăng khả năng tái chế, tái sử dụng về sau, thiết kế trong KTTH không chỉ bao gồm thiết kế sản phẩm mà còn cả thiết kế chất thải; ii) sản xuất: gồm có sản xuất sạch hơn, giảm phát thải và thực hiện tuần hoàn vật liệu ngay trong khâu sản xuất; iii) tiêu dùng: gồm có tiêu dùng tốt hơn, người tiêu dùng có trách nhiệm với môi trường sinh thái và thông minh hơn; iv) quản lý chất thải: gồm có phân loại, thu gom cuối vòng đời, tái chế tạo; v) từ chất



thải trở lại thành tài nguyên: gồm có tái chế chất thải, tái sử dụng tài nguyên.

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Việt Nam sau một thời gian dài phát triển dựa vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Khái niệm KTTH ở Việt Nam đã bắt đầu trở nên phổ biến, nhưng việc ứng dụng mô hình vào thực tiễn vẫn còn rất hạn chế. Qua nghiên cứu việc áp dụng mô hình KTTH tại Nhật Bản và hiện trạng phát triển KTTH ở Việt Nam, tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý rõ ràng cho hình thành, phát triển KTTH, từ chủ trương của Đảng đến pháp luật của Nhà nước. Xây dựng chiến lược và đưa ra các mục

tiêu cụ thể, thực hiện một cách nghiêm chỉnh, đồng bộ và tạo sự đồng thuận lớn của toàn xã hội thúc đẩy mô hình KTTH gắn với trách nhiệm, lợi ích của các thành phần trong nền kinh tế bao gồm các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân) và người dân. Trong đó, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, các tổ chức và từng người dân tham gia thực hiện.

Mặt khác, Chính phủ cần sớm ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường 2020, trong đó, quy định chi tiết các nội dung liên quan đến KTTH để sớm đưa Luật vào cuộc sống. Đồng thời, khái niệm KTTH cần được lồng ghép vào các quy định khác về bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; chính sách tín dụng; chính sách xã hội...

Thứ hai, vận động, khuyến khích doanh nghiệp sản xuất theo hướng sạch, ít phát thải và tăng cường tái chế thông qua

các chính sách ưu đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ tài chính cũng như tăng cường trách nhiệm đối với doanh nghiệp trong việc xử lý bao bì, sản phẩm thải ra sau khi sử dụng. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng các chế tài tài chính buộc doanh nghiệp phải có trách nhiệm của nhà sản xuất đối với sản phẩm của mình làm ra.

Thứ ba, cần tăng cường các nguồn lực, bổ sung phân bổ vốn hỗ trợ khuyến khích nghiên cứu, phát triển hỗ trợ doanh nghiệp trong sản xuất sạch hơn. Nhân rộng các sáng kiến cho mô hình tuần hoàn điển hình, thúc đẩy quan hệ hợp tác hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các cơ hội tiếp nhận hỗ trợ về tài chính và công nghệ cho KTTH.

Thứ tư, tiếp tục tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức trách nhiệm của doanh nghiệp, nhà sản xuất, các cơ quan đoàn thể và từng người dân về KTTH. Người dân cần thay đổi hành vi tiêu dùng hướng tới các sản phẩm thân thiện môi trường.

5. Kết luận

KTTH đang là một xu hướng tất yếu. Các quốc gia trên thế giới cũng như Việt Nam đang hướng đến phát triển KTTH nhằm giải quyết thách thức giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Điều này đã được cụ thể hóa qua các chủ trương, chính sách gần đây của Đảng và Nhà nước. Kết quả nghiên cứu phát triển KTTH tại Nhật Bản sẽ giúp Việt Nam có thêm nhiều kinh nghiệm trong việc

ban hành các chính sách, pháp luật về mô hình KTTH. KTTH không phải là một mô hình đồng nhất cho cả nền kinh tế, mà có nhiều mô hình KTTH khác nhau trong nền kinh tế, được xây dựng dựa trên triết lý của tái tạo và khôi phục. Nếu như mô hình kinh tế tuyến tính chỉ quan tâm đến việc khai thác tài nguyên, sản xuất mà không chú trọng khâu tiêu thụ, dẫn đến việc tạo ra một lượng phế thải khổng lồ thì mô hình KTTH chú trọng việc quản lý và tái tạo tài nguyên theo một vòng khép kín nhằm tránh tạo ra phế thải. Việc chuyển đổi sang nền KTTH là một cơ hội lớn để Việt Nam phát triển bền vững, không chỉ đạt mục tiêu kinh tế - xã hội môi trường mà còn ứng phó với biến đổi khí hậu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2018), “Báo cáo chuyên đề về môi trường quốc gia năm 2017 – Chuyên đề: Quản lý chất thải”.
2. Nguyễn Hoàng Nam, Hoàng Thị Huệ và Nguyễn Thị Bích Phương (2019), “Kinh tế tuần hoàn và sự chuyển dịch tất yếu,” *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và quản lý*, Tập 35, Số 3, 2019, Trang 21-28.
3. Tổng cục Hải quan (2020). *Thống kê Hải quan 2019*
4. Ellen MacArthur Foundation, “The New Plastics Economy, Rethinking the Future of Plastics,” Ellen MacArthur Foundation, World Economic Forum & McKinsey Center for Business and Environment, 2016. From <https://www.ellenmacarthurfoundation.org/assets/>.
5. IRP (2019), “Global Resources Outlook 2019: Natural Resources for the Future We Want,” in “A Report of the International Resource Panel. United Nations Environment Programme,” Nairobi, Kenya, 2019. [Online]. Available: <https://www.resourcepanel.org/reports/globalresources-outlook#download/>, 2019
6. Global Footprint Network (2018). *National Footprint Accounts 2018 edition*. From <https://data.footprintnetwork.org>
7. S. Kaza, L. Yao, P. Bhada-Tata, and F. Van Woerden. “What a waste 2.0: a global snapshot of solid waste management to 2050”. World Bank Publications, 2018
8. J. R. Jambeck et al., “Plastic waste inputs from land into the ocean,” *Science* 347 (2015) pp 768-771.
9. Ministry of the Environment (2010). “Establishing a sound material-cycle society: Milestone toward a sound material-cycle society through changes in business and life styles”. Government of Japan, Tokyo, from www.env.go.jp/en/recycle/smcs/a-rep/2010gs_full.pdf



NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC CỦA NỀN KINH TẾ NGÀ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ

● **VŨ THU TRANG^(*)**

Các lệnh trừng phạt Nga với phạm vi và tốc độ chưa từng có do Mỹ, EU và khối các nước thân phương Tây áp đặt đã khiến kinh tế Nga bị tổn thương. Vào tháng 4 và 5/2022, hầu hết các nhà kinh tế đều dự báo GDP của Nga trong năm 2022 sẽ giảm ít nhất 7-8%, các khoản đầu tư giảm 25-28%, trong khi giá cả dự kiến tăng 20-25%, đẩy Nga rơi vào cuộc suy thoái nghiêm trọng. Tuy nhiên, trên thực tế, nhập khẩu giảm mạnh cùng lệnh cấm xuất khẩu ngoại tệ và yêu cầu các doanh nghiệp xuất khẩu chuyển 80% doanh thu ngoại tệ sang rúp đã khiến đồng rúp tăng giá mạnh, trong khi các khoản hỗ trợ từ Nhà nước cho ngân hàng và doanh nghiệp trong nước giúp duy trì mức đầu tư. Bên cạnh đó, các biện pháp trừng phạt chống lại hàng hóa của Nga không thực sự hiệu quả trong thời gian ngắn hạn vì giá năng lượng cao đang tiếp tục lấp đầy ngân sách nhà nước (NSNN).

(*) Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Những khó khăn thách thức của nền kinh tế Nga

Mặc dù trong thời gian ngắn hạn, các biện pháp của chính phủ Nga đã giúp ổn định nền kinh tế, chính phủ Nga vẫn cần phải giải quyết các vấn đề cốt lõi có thể gây ảnh hưởng lên nền kinh tế trong thời gian trung và dài hạn, cụ thể như sau:

- *Các khoản đầu tư bị đóng băng*: xung đột Nga – Ukraina đã biến Nga trở thành thị trường bất ổn định, khiến các doanh nghiệp trong khối tư nhân và cả khối nhà nước đang giảm dần hoặc cắt bỏ hoàn toàn các chương trình đầu tư vào thị trường Nga, cụ thể: (i) Chernogolovka, một nhà sản xuất nước giải khát, đã đóng băng khoản đầu tư vào các cơ sở sản xuất mới trị giá 5 tỷ rúp; (ii) Thành phố St. Petersburg đã giảm từ 55 tỷ xuống còn 30 tỷ rúp các khoản đầu tư vào kế hoạch xây dựng tàu điện ngầm mới trong năm 2023; (iii) Hỗ trợ ngân sách cho đầu tư vào năm 2023 sẽ giảm 10% so với mức dự kiến trước đó.

- *Lệnh cấm các mặt hàng xuất/nhập khẩu từ Nga đang gây ra các thiệt hại cho nền kinh tế sản xuất tại Nga khi*: (i) Việc hạn chế nhập khẩu thiết bị điện tử đang gây ra cuộc khủng hoảng chip tại Nga, khiến các doanh nghiệp ô tô bị đẩy vào bế tắc, dự kiến doanh số bán ô tô tại Nga sẽ giảm khoảng 60% trong năm 2023 với mặt hàng chủ yếu bán ra là ô tô do Trung Quốc và Nga sản xuất; (ii) Việc cung cấp hàng hóa thông qua các nước thứ ba như Thổ Nhĩ Kỳ hay các nước Trung Á không thường xuyên

do tuyến đường này bận rộn và thường xuyên bị tắc nghẽn; (iii) Trái với mong đợi của chính phủ Nga, chính phủ Trung Quốc vẫn chưa mở các nhà lắp ráp ô tô tại Nga mà chỉ mua lại quyền sở hữu từ các cổ đông nước ngoài trong các dự án tương tự.

- *Nhu cầu bất động sản giảm mạnh*: Sau thời điểm lệnh huy động quân dự bị được công bố, nhu cầu về bất động sản mới tại Moscow đã có xu hướng giảm mạnh, lên tới 36-37%, trong khi các doanh nghiệp bất động sản đã giảm giá 5 – 30% để duy trì doanh số bán hàng.

- *Hoạt động cho vay, thế chấp giảm mạnh*: Quyết định tăng lãi suất để ngăn chặn lạm phát và giữ giá trị đồng rúp của Ngân hàng Trung ương Nga đã dẫn đến số lượng hoạt động cho vay bị giảm, do:

(1) Suy thoái kinh tế cùng với việc công bố lệnh huy động đã thúc đẩy gia tăng các khoản nợ xấu, cụ thể: (i) Trong tháng 9/2022, tỷ lệ không thanh toán các khoản cho vay mua ô tô tăng 19% so với tháng trước đó; (ii) 13% khoản vay mua ô tô rơi vào tình trạng quá hạn mà chưa được thanh toán; (iii) Nợ thế chấp tăng 35% trong tháng 9/2022.

(2) Trong bối cảnh hiện nay, các ngân hàng đã giảm các khoản vay trong tất cả các phân khúc cho vay do lo ngại về vấn đề người cho vay bị huy động ra mặt trận sẽ khó có thể hoàn trả các khoản vay, điều này dẫn đến các vấn đề sau: (i) Làm tăng tỷ lệ nợ quá hạn; (ii) Nguy cơ tạm

dừng các chương trình thế chấp ưu đãi khiến thị trường bất động sản bấp bênh.

(3) Người đi vay cũng trở nên thận trọng hơn khi ký các hợp đồng cho vay, thế chấp.

- *Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao do*: (i) Khi các doanh nghiệp nước ngoài rời khỏi Nga sau thời điểm xung đột Nga – Ukraina bắt đầu, một làn sóng nhân lực chất lượng cao đã rời khỏi Nga. Theo số liệu từ Reuters, trong năm 2022, hơn 30% chuyên gia CNTT đã rời khỏi Nga; (ii) Lệnh huy động quân đã khiến nhiều thanh niên tìm cách rời khỏi đất nước để chuyển tới sống tại các nước như Kazakhstan, Armenia, Georgia,...; ngoài ra, nhiều doanh nghiệp đang gặp phải tình trạng thiếu nhân viên có kinh nghiệm khi những người này phải nhập ngũ theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, điều này đặc biệt khó khăn đối với các doanh nghiệp không thể sử dụng lao động từ xa, cần đầu tư nhiều thời gian vào công việc chuyên môn và cần nhiều nguồn lực, thời gian để đào tạo mới nhân viên có trình độ.

- *Suy giảm nguồn thu ngân sách từ các hoạt động xuất khẩu*: Hoạt động xuất khẩu (không bao gồm dầu khí) đã giảm mạnh 20% trong tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước đó. Việc giảm sản lượng xuất khẩu đã khiến các ngành kinh tế phục vụ thị trường nội địa gặp khó khăn, đặc biệt là ngành gang thép, khiến các doanh nghiệp buộc phải xuất khẩu kim loại với mức chiết khấu cao. Bên cạnh đó, theo New York Times, doanh thu từ sản xuất và

xuất khẩu dầu khí, ngành công nghiệp đem lại nhiều lợi nhuận nhất cho Nga, đã giảm 46% trong tháng 1/2023 so với cùng kỳ năm trước đó.

- *Nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh:* Theo New York Times, doanh số bán lẻ tại Nga, thước đo chính về nhu cầu người tiêu dùng, đã giảm 6,7% trong năm 2022, mức thấp nhất kể từ năm 2015, và trong tháng 12/2022, doanh số này giảm 10,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đánh dấu mức hiệu suất hàng tháng thấp nhất kể từ tháng 5/2020, thời điểm đỉnh điểm của dịch Covid.

2. Chính sách điều hành của Chính phủ Nga nhằm ứng phó

- *Giảm sự biến động của đồng rúp thông qua giảm phụ thuộc vào đồng USD/Euro và tăng cường giao dịch bằng đồng tiền quốc nội và đồng tiền của các quốc gia thân thiện:* Trong Quý III/2022, tỷ lệ ngoại tệ trong hệ thống ngân hàng Nga đã giảm xuống 15%, mức thấp nhất từ trước đến nay. Trong 9 tháng (3/2022 - 12/2022), tỷ lệ giao dịch bằng đồng đô la và euro trên thị trường Nga đã giảm lần lượt từ 52% xuống 34% và từ 35% xuống 19%, và được thay thế bằng đồng rúp với tỷ lệ từ 12,3% lên 32,4%. Bên cạnh đó việc thúc đẩy việc sử dụng đồng rúp trong các giao dịch trong và ngoài nước, chính phủ Nga đồng thời tăng cường giao dịch bằng đồng tiền của các quốc gia thân thiện khác, cụ thể:

(1) Từ tháng 3/2022 - 12/2022, tỷ lệ giao dịch bằng đồng nhân dân tệ tăng từ 0,4% lên 14%, thị phần của đồng nhân dân

tệ trong giao dịch chứng khoán cũng tăng vọt từ 3% lên 33%. Từ ngày 13/01/2023 - 6/2/2023, Bộ Tài chính Nga cũng có kế hoạch bán ngoại tệ thông qua khai thác tài sản lưu động bằng đồng nhân dân tệ dự trữ trị giá 3,1 nghìn tỷ rúp, chiếm hơn 40% tài sản sản lưu động có thể phân phối trong Quỹ tài sản quốc gia, để giảm biến động cho đồng rúp.

(2) Ngày 18/01/2023, Nga và các nước châu Phi tuyên bố sẽ tiến tới sử dụng các đồng tiền quốc gia trong giao dịch thay vì đô la Mỹ và Euro, đồng thời, Ngân hàng Nga đã bắt đầu chính thức sử dụng hai tỷ giá hối đoái của đồng tiền châu Phi so với đồng Rúp, là đồng tiền Nam Phi và đồng tiền Ai Cập.

(3) Vào tháng 07/2022, đồng rúp của Nga đã chính thức được thêm vào rổ tiền tệ được cung cấp tại NIMA, thị trường ngoại hối do Ngân hàng Trung ương Iran điều hành và giám sát dành cho các nhà xuất nhập khẩu Iran, đồng thời, thống nhất tăng cường sử dụng đồng tiền quốc gia trong

thương mại để giảm ảnh hưởng của đồng đô la và Euro lên nền kinh tế hai nước. Gần đây, Ngân hàng Trung ương Iran đã thành công trong việc kết nối dịch vụ tin nhắn tài chính quốc gia SEPAM với Hệ thống nhắn tin tài chính của Ngân hàng Nga SPFS (SPFS được xây dựng để thay thế SWIFT).

- *Phát triển tiền điện tử:* Chính phủ Nga có kế hoạch phát triển mô hình thanh toán xuyên biên giới bằng đồng rúp kỹ thuật số trong năm 2023, làm đối tác với nguyên mẫu đồng tiền nhân dân tệ kỹ thuật số (E-CNY) đang được thử nghiệm thành công tại Trung Quốc. Tính đến tháng 9/2022, E-CNY đang được sử dụng như đồng tiền thứ 3 tại Trung Quốc với hơn 140 triệu người sử dụng và các giao dịch đã vượt quá 62 tỷ nhân dân tệ (9 tỷ USD).

- *Tăng cường xuất, nhập khẩu hàng hóa thông qua các nước trung gian:* vận chuyển hàng hóa từ Nga và đến Nga thông qua các nước trung gian như: (i) Các doanh nghiệp từng có trụ sở tại



Thụy Sĩ đã dẫn chuyển địa điểm sang Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất để kinh doanh dầu mỏ, khí đốt, than đá, phân bón và ngũ cốc đến từ Nga; (ii) Thổ Nhĩ Kỳ trở thành quốc gia đầu mối để các doanh nghiệp nước ngoài bán hàng cho Nga; (iii) Các nhà máy lọc dầu tại Ấn Độ và các công ty lưu trữ dầu của Singapore đang hưởng lợi từ việc mua dầu giảm giá của Nga và bán lại cho các doanh nghiệp nước ngoài khác; (iv) Các sản phẩm như vi mạch, điện thoại thông minh, máy giặt và các mặt hàng tiêu dùng khác được chuyển đến Nga thông qua Armenia và Kyrgyzstan.

- *Thúc đẩy các biện pháp tăng tỷ lệ sinh và tuổi thọ tại Nga:* Tháng 12/2022, Tổng thống Putin đã chỉ đạo Chính phủ soạn thảo gói biện pháp tăng tỷ lệ sinh và tuổi thọ ở Nga để ban hành trong năm 2023.

3. Dự báo nền kinh tế Nga năm 2023 so với một số nước châu Âu

Mặc cho các khó khăn, thách thức mà nền kinh tế Nga đang đối mặt, trong tháng 02/2023, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã đưa ra dự báo rằng trong năm 2023, nền kinh tế Nga sẽ tăng trưởng ở mức 0,3% và sau đó là 2,1% vào năm 2024, phát triển nhanh hơn nền kinh tế của Anh và Đức, do:

- *Ngành công nghiệp an ninh, quốc phòng vực dậy GDP:* Trong khi chi tiêu cho các chương trình nội địa khác bị cắt giảm 25%, ngân sách cho an ninh, quốc phòng trong năm 2023 tiếp tục tăng, chiếm 1/3 tổng chi tiêu, trong đó: (i) Chi tiêu quân sự dự

kiến tăng 5 nghìn tỷ rúp (71 tỷ USD), (ii) Chi tiêu cho an ninh nội địa và thực thi pháp luật cũng tăng gần mức tương đương. Sản xuất trong lĩnh vực quốc phòng tăng cao khiến số liệu tổng thể về ngành công nghiệp tại Nga không bị ảnh hưởng. Bất chấp các lệnh trừng phạt quốc tế, sản xuất công nghiệp trong 10 tháng đầu năm 2022 chỉ giảm 0,1% so với cùng kỳ trước đó, và dự kiến sẽ tăng trong năm 2023.

- *Các quốc gia chưa thể từ bỏ được lợi ích đạt được từ các thương vụ hợp tác với Nga:* Bất chấp các lệnh trừng phạt từ Mỹ, EU và các nước thân phương Tây, một số quốc gia vẫn tiếp tục giao dịch với Nga do các lợi ích đạt được từ các thỏa thuận thương mại này, cụ thể: (i) Theo Bloomberg, Ấn Độ ước tính nhập khẩu 1,2 triệu thùng dầu từ Nga mỗi tháng, tăng 33 lần so với cùng kỳ năm trước đó; (ii) Thành viên NATO, Thổ Nhĩ Kỳ, tiếp tục tăng cường giao dịch với Nga. Trong tháng 12/2022, nước này đã nhập 213.000 thùng dầu diesel từ Nga mỗi ngày, mức cao nhất kể từ năm 2016, đồng thời xuất khẩu vào Nga đạt mức 1,3 tỷ USD, gấp đôi so với cùng kỳ năm trước; (iii) Theo số liệu từ Nhóm Chiến dịch vì khí hậu Europe Beyond Coal, kể từ thời điểm xung đột bắt đầu, các quốc gia thuộc EU đã chi hơn 150 tỷ USD cho nhiên liệu hóa thạch của Nga.

- *Các nền kinh tế hàng đầu tại châu Âu như Anh và Đức đang bị ảnh hưởng nặng nề về kinh tế từ lệnh trừng phạt Nga:* (i) Giá năng lượng tăng cao, gây ra lạm phát gây ảnh hưởng đến đời sống

hàng ngày cũng như hiệu quả sản xuất tại Đức. Trong tháng 12/2022, bất chấp kỳ vọng doanh thu bán lẻ tăng trong mùa Giáng sinh, doanh số bán lẻ trên thực tế giảm 5,3% so với tháng 11/2022; (ii) Anh đang chịu đựng mức lạm phát lương thực và nhiên liệu nặng nề nhất từ trước đến nay, cộng với ảnh hưởng tiêu cực từ Brexit, năm 2023, nền kinh tế Anh dự kiến bị thu hẹp lại.

4. Một số đánh giá và nhận định

Mặc dù IMF dự báo nền kinh tế Nga dự kiến tăng trưởng nhẹ trong năm 2023, nhưng theo đánh giá cá nhân, Nga khó có thể phục hồi hoàn toàn nền kinh tế trước xung đột khi các lệnh trừng phạt ngày một tăng và các chính sách đối phó chỉ hiệu quả trong thời gian ngắn hạn, do:

- Sản xuất quân sự tăng mạnh giúp kéo chỉ số GDP về tổng thể, tuy nhiên, đem lại nhiều tác động tiêu cực đến phúc lợi của người dân;

- Từ tháng 4/2022, chính phủ Nga đã dừng công bố số liệu về nợ chính phủ, thống kê thương mại và sản xuất dầu mỏ. Thiếu số liệu khiến việc đánh giá tổng thể về nền kinh tế Nga có thể không chính xác;

- Các vấn đề cốt lõi của nền kinh tế Nga hiện vẫn chưa có các hướng giải quyết cụ thể, có thể mang đến nhiều tác động trong thời hạn trung hạn và dài hạn như:

(1) *Các rủi ro từ việc ngày một phụ thuộc vào đồng nhân dân tệ:* Cuối năm 2022, Bộ Tài chính Nga đã sửa đổi cơ cấu tiền

tệ của Quỹ tài sản quốc gia, tăng gấp đôi tỷ lệ của đồng nhân dân tệ lên 60%, đồng thời, mọi khoản thu dầu khí thặng dư trong năm 2023 sẽ được tích lũy bằng đồng nhân dân tệ. Việc phi đô la hóa đang dần chuyển thành “nhân dân tệ hóa” và đem lại nhiều tác động tiêu cực khó có thể lường trước được, bao gồm: (i) Việc phụ thuộc vào đồng nhân dân tệ khiến cho khoản dự trữ và thanh toán của Nga sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi chính sách của Trung Quốc. Trong trường hợp quan hệ hai nước xấu đi, Nga có thể đối mặt với tổn thất dự trữ và gián đoạn thanh toán; (ii) Nhân dân tệ khó có thể trở thành đồng tiền dự trữ chính thức khi chỉ chiếm 3% dự trữ toàn cầu (trong khi đô la chiếm 60%, euro 20%). Bên cạnh đó, việc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ đồng nghĩa chính phủ Trung Quốc cần dự trữ đô la nhiều hơn để hỗ trợ sự ổn định của đồng nhân dân tệ trên các thị trường nước ngoài. Điều này có nghĩa, hai đồng tiền hỗ trợ cho nhau chứ không phải sức mạnh của đồng nhân dân tệ có thể làm suy yếu đồng đô la; (iii) Sự phụ thuộc của nền kinh tế Nga vào Trung Quốc ngày càng gia tăng khi các công ty Trung Quốc đang cố gắng thay thế các công ty phương Tây đã rời khỏi thị trường Nga. Chỉ trong năm 2022, các sản phẩm Trung Quốc chiếm 40% lượng hàng hóa nhập khẩu vào Nga và hệ thống UnionPay của Trung Quốc là cách duy nhất người Nga có thể sử dụng thẻ ngân hàng tại nước ngoài.

(2) *Việc thiếu vốn đầu tư, công nghệ nước ngoài sẽ cản trở sự*

phát triển của nền kinh tế trong tương lai: (i) Mặc dù lĩnh vực dầu khí đang đem lại lợi nhuận đáng kể cho Nga, là đòn bẩy giúp Nga chống chọi lại các lệnh trừng phạt của phương Tây, về lâu dài, sẽ rất khó khăn để duy trì, mở rộng mức sản xuất dầu khí khi nhiều bí quyết, công nghệ trong lĩnh vực này thuộc chuyên môn của các nước phương Tây; (ii) Lĩnh vực hàng không Nga đang duy trì bằng cách thay lắp các bộ phận máy bay từ các máy bay có sẵn; (iii) Nhiều chuyên gia CNTT, giáo viên, học giả, kỹ sư và nhà khoa học Nga hiện đã rời khỏi Nga và sống lưu vong tại các nước lân cận.

(3) *Việc huy động binh lính đang có các ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ sinh cũng như nguồn nhân lực trí thức tại Nga:* Vài ngày sau khi Tổng thống Putin yêu cầu chính phủ soạn thảo gói kế hoạch tăng tỷ lệ sinh và tuổi thọ tại Nga, Bộ trưởng Quốc phòng đã đề xuất thay đổi độ tuổi bắt buộc từ 18 lên 21 và tăng

giới hạn độ tuổi nhập ngũ từ 27 lên 30. Điều này về lâu dài sẽ có những ảnh hưởng đặc biệt tiêu cực đến nền kinh tế Nga và đến nguồn nhân lực của nước Nga, do: (i) Thâm hụt lực lượng lao động: Việc tăng độ tuổi nhập ngũ lên 21 đồng nghĩa những sinh viên tốt nghiệp đại học có trình độ cao sẽ không thể tham gia thị trường lao động và những thanh niên được đào tạo nghề chuyên môn bị rút khỏi thị trường lao động khi tham gia nghĩa vụ quân sự. Theo dự báo, việc đưa những thanh niên ở độ tuổi sản xuất vào quân đội sẽ khiến nền kinh tế mất khoảng 3-4 triệu lực lượng lao động trong độ tuổi 20-40 vào năm 2030 (so với số liệu năm 2020); (ii) *Mất động lực sinh đẻ, ảnh hưởng đến cơ cấu dân số trong tương lai:* Bên cạnh việc thâm hụt số lượng nam giới do thương vong tại chiến trường, xung đột kéo dài cũng gây ra tâm lý không sinh con và trì hoãn việc lập gia đình ở những người trẻ tuổi ■

